

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:19/2018/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT**Quy định bảng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLB-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Xét Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định bảng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định bảng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên để làm cơ sở thực hiện các nội dung quy định tại Điều 2 Nghị định số 48/2007/NĐ - CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan khi thực hiện xác định và áp dụng bảng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh

Theo các Phụ lục kèm theo Nghị quyết này:

1. Phụ lục 1. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Tuy Hòa
2. Phụ lục 2. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn thị xã Sông Cầu.
3. Phụ lục 3. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn huyện Đông Hòa.
4. Phụ lục 4. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn huyện Đồng Xuân.
5. Phụ lục 5. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn huyện Phú Hòa.
6. Phụ lục 6. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn huyện Sông Hinh.
7. Phụ lục 7. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn huyện Sơn Hòa.
8. Phụ lục 8. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn huyện Tây Hòa.
9. Phụ lục 9. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn huyện Tuy An.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUY HÒA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Phú Yên)

TT	Trữ lượng (m3/ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/h a)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
I. Rừng tự nhiên là rừng sản xuất (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m3/ha	12.632.186	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	50.528. 744	37.896.558
2	Trữ lượng 20 m3/ha	25.264.372	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	101.057 .488	75.793.116
3	Trữ lượng 30 m3/ha	37.896.558	500.196	9.594	151.586 .232	113.689.674
4	Trữ lượng 40 m3/ha	50.528.744	1.187.841	22.784	202.114 .976	151.586.232
5	Trữ lượng 50 m3/ha	63.160.930	5.394.092	103.465	252.643 .720	189.482.790
6	Trữ lượng 60 m3/ha	75.793.116	6.809.430	130.613	303.172 .464	227.379.348
7	Trữ lượng 70 m3/ha	88.425.302	10.179.861	195.262	353.701 .208	265.275.906
8	Trữ lượng 80 m3/ha	101.057.488	14.411.389	276.428	404.229 .952	303.172.464
9	Trữ lượng 90 m3/ha	113.689.674	22.309.045	427.915	454.758 .696	341.069.022
10	Trữ lượng 100 m3/ha	126.321.860	28.662.432	549.780	505.287 .440	378.965.580
11	Trữ lượng 110 m3/ha	101.057.488	14.411.389	276.428	404.229 .952	303.172.464
12	Trữ lượng 120 m3/ha	113.689.674	22.309.045	427.915	454.758 .696	341.069.022
13	Trữ lượng 130 m3/ha	126.321.860	28.662.432	549.780	505.287 .440	378.965.580

14	Trữ lượng 140 m3/ha	138.954.046	36.846.398	706.759	555.816 .184	416.862.138
15	Trữ lượng 150 m3/ha	151.586.232	45.654.291	875.705	606.344 .928	454.758.696
16	Trữ lượng 160 m3/ha	164.218.418	54.550.777	1.046.350	656.873 .672	492.655.254
17	Trữ lượng 170 m3/ha	176.850.604	68.295.233	1.309.986	707.402 .416	530.551.812
18	Trữ lượng 180 m3/ha	189.482.790	78.747.001	1.510.463	757.931 .160	568.448.370
19	Trữ lượng 190 m3/ha	202.114.976	83.931.039	1.609.899	808.459 .904	606.344.928
20	Trữ lượng 200 m3/ha	214.747.162	87.955.793	1.687.099	858.988 .648	644.241.486
21	Trữ lượng 210 m3/ha	227.379.348	93.196.092	1.787.614	909.517 .392	682.138.044
22	Trữ lượng 220 m3/ha	240.011.534	98.282.363	1.885.175	960.046 .136	720.034.602
23	Trữ lượng 230 m3/ha	252.643.720	102.786.383	1.971.568	1.010.5 74.880	757.931.160
24	Trữ lượng 240 m3/ha	265.275.906	107.653.718	2.064.929	1.061.1 03.624	795.827.718
25	Trữ lượng 250 m3/ha	277.908.092	107.708.147	2.065.973	1.111.6 32.368	833.724.276
26	Trữ lượng 260 m3/ha	290.540.278	112.658.263	2.160.922	1.162.1 61.112	871.620.834
27	Trữ lượng 270 m3/ha	303.172.464	117.645.128	2.256.577	1.212.6 89.856	909.517.392
28	Trữ lượng 280 m3/ha	315.804.650	121.923.866	2.338.648	1.263.2 18.600	947.413.950
29	Trữ lượng 290 m3/ha	328.436.836	126.531.277	2.427.024	1.313.7 47.344	985.310.508
30	Trữ lượng 300 m3/ha	341.069.022	129.484.176	2.483.664	1.364.2 76.088	1.023.207.066
II. Rừng trồng là rừng phòng hộ						
II.1. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ 1600 -2000 cây/ha						

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.692.000	16.692.000	83.460.000	66.768.000
2	Năm thứ 2	19.403.123	19.403.123	97.015.616	77.612.493
3	Năm thứ 3	23.347.762	23.347.762	116.738.808	93.391.047
4	Năm thứ 4	24.658.558	24.658.558	123.292.788	98.634.231
5	Năm thứ 5	25.079.323	25.079.323	125.396.616	100.317.293
6	Năm thứ 6	25.529.542	25.529.542	127.647.711	102.118.169
7	Năm thứ 7	34.695.000	26.011.277	173.475.000	138.780.000
8	Năm thứ 8	40.837.500	26.526.733	204.187.500	163.350.000
9	Năm thứ 9	57.837.600	27.078.270	289.188.000	231.350.400
10	Năm thứ 10	64.485.600	27.668.600	322.428.000	257.942400
11	Năm thứ 11	71.133.600	28.299.871	355.668.000	284.534.400
12	Năm thứ 12	77.781.600	28.975.529	388.908.000	311.126.400
13	Năm thứ 13	81.936.600	29.698.482	409.683.000	327.746.400
14	Năm thứ 14	85.260.600	30.472.043	426.303.000	341.042.400
15	Năm thứ 15	88.584.600	31.299.752	442.923.000	354.338.400
16	Năm thứ 16	91.908.600	32.185.401	459.543.000	367.634.400
17	Năm thứ 17	95.232.600	33.133.046	476.163.000	380.930.400
18	Năm thứ 18	98.556.600	34.147.025	492.783.000	394.226.400
19	Năm thứ 19	101.049.600	35.231.984	505.248.000	404.198.400
20	Năm thứ 20	103.542.600	36.392.889	517.713.000	414.170.400
21	Năm thứ 21	106.035.600	37.635.058	530.178.000	424.142.400
22	Năm thứ 22	108.528.600	38.964.178	542.643.000	434.114.400
23	Năm thứ 23	110.190.600	40.386.337	550.953.000	440.762.400

24	Năm thứ 24	111.852.600	41.908.047	559.263.000	447.410.400
25	Năm thứ 25	113.514.600	43.536.277	567.573.000	454.058.400

II.2. Loài cây trồng: Phi lao, mật độ: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.120.000	17.120.000	85.600.000	68.480.000
2	Năm thứ 2	21.127.150	21.127.150	105.635.750	84.508.600
3	Năm thứ 3	24.373.514	24.373.514	121.867.570	97.494.056
4	Năm thứ 4	25.513.906	25.513.906	127.569.532	102.055.626
5	Năm thứ 5	25.934.672	25.934.672	129.673.360	103.738.688
6	Năm thứ 6	26.384.891	26.384.891	131.924.456	105.539.564
7	Năm thứ 7	26.866.626	26.866.626	134.333.128	107.466.502
8	Năm thứ 8	27.382.081	27.382.081	136.910.407	109.528.326
9	Năm thứ 9	27.933.619	27.933.619	139.668.096	111.734.477
10	Năm thứ 10	28.523.765	28.523.765	142.618.823	114.095.058
11	Năm thứ 11	29.155.220	29.155.220	145.776.101	116.620.881
12	Năm thứ 12	34.020.000	29.830.878	170.100.000	136.080.000
13	Năm thứ 13	44.849.000	30.553.831	224.245.000	179.396.000
14	Năm thứ 14	52.299.000	31.327.391	261.495.000	209.196.000
15	Năm thứ 15	62.133.000	32.155.101	310.665.000	248.532.000
16	Năm thứ 16	66.230.500	33.040.750	331.152.500	264.922.000
17	Năm thứ 17	73.084.500	33.988.395	365.422.500	292.338.000
18	Năm thứ 18	78.150.500	35.002.374	390.752.500	312.602.000
19	Năm thứ 19	82.173.500	36.087.332	410.867.500	328.694.000
20	Năm thứ 20	86.420.000	37.248.238	432.100.000	345.680.000
21	Năm thứ 21	117.344.000	38.490.407	586.720.000	469.376.000
22	Năm thứ 22	121.976.000	39.819.527	609.880.000	487.904.000
23	Năm thứ 23	126.511.500	41.241.686	632.557.500	506.046.000

24	Năm thứ 24	130.950.500	42.763.396	654.752.500	523.802.000
25	Năm thứ 25	135.293.000	44.391.626	676.465.000	541.172.000

III. Rừng trồng là rừng sản xuất

III.1. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ: 1600 – 2000 cây/ha.

TT	Tuổi cây trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.692.000	16.692.000	50.076.000	33.384.000
2	Năm thứ 2	19.403.123	19.403.123	58.209.370	38.806.246
3	Năm thứ 3	23.347.762	23.347.762	70.043.285	46.695.523
4	Năm thứ 4	24.658.558	28.502.045	73.975.673	49.317.115
5	Năm thứ 5	25.079.323	31.386.031	75.237.970	50.158.646
6	Năm thứ 6	25.529.542	33.760.647	76.588.627	51.059.085
7	Năm thứ 7	34.695.000	36.292.226	104.085.000	69.390.000
8	Năm thứ 8	40.837.500	38.991.142	122.512.500	81.675.000
9	Năm thứ 9	57.837.600	41.868.457	173.512.800	115.675.200
10	Năm thứ 10	64.485.600	44.935.962	193.456.800	128.971.200
11	Năm thứ 11	71.133.600	49.363.046	213.400.800	142.267.200
12	Năm thứ 12	77.781.600	54.024.629	233.344.800	155.563.200
13	Năm thứ 13	81.936.600	56.938.119	245.809.800	163.873.200
14	Năm thứ 14	85.260.600	59.268.911	255.781.800	170.521.200
15	Năm thứ 15	88.584.600	61.599.703	265.753.800	177.169.200
16	Năm thứ 16	91.908.600	63.930.494	275.725.800	183.817.200
17	Năm thứ 17	95.232.600	66.261.286	285.697.800	190.465.200
18	Năm thứ 18	98.556.600	68.592.078	295.669.800	197.113.200
19	Năm thứ 19	101.049.600	70.340.172	303.148.800	202.099.200
20	Năm thứ 20	103.542.600	72.088.266	310.627.800	207.085.200

21	Năm thứ 21	106.035.600	73.836.359	318.106.800	212.071.200
22	Năm thứ 22	108.528.600	75.584.453	325.585.800	217.057.200
23	Năm thứ 23	110.190.600	76.749.849	330.571.800	220.381.200
24	Năm thứ 24	111.852.600	77.915.245	335.557.800	223.705.200
25	Năm thứ 25	113.514.600	79.080.641	340.543.800	227.029.200

III.2. Loài cây trồng: Điều, mật độ trồng: 180 -220 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.387.500	17.387.500	52.162.500	34.775.000
2	Năm thứ 2	23.684.450	23.684.450	71.053.350	47.368.900
3	Năm thứ 3	29.044.013	29.044.013	87.132.039	58.088.026
4	Năm thứ 4	30.297.134	30.297.134	90.891.402	60.594.268
5	Năm thứ 5	30.717.900	30.717.900	92.153.699	61.435.799
6	Năm thứ 6	46.030.625	86.666.123	138.091.875	92.061.250
7	Năm thứ 7	52.540.625	90.272.753	157.621.875	105.081.250
8	Năm thứ 8	59.337.500	93.121.028	178.012.500	118.675.000
9	Năm thứ 9	66.516.875	95.160.136	199.550.625	133.033.750
10	Năm thứ 10	73.680.313	96.335.866	221.040.938	147.360.625
11	Năm thứ 11	81.337.813	96.590.369	244.013.438	162.675.625
12	Năm thứ 12	89.409.688	95.861.923	268.229.063	178.819.375
13	Năm thứ 13	97.609.063	94.084.672	292.827.188	195.218.125
14	Năm thứ 14	102.856.250	91.188.345	308.568.750	205.712.500
15	Năm thứ 15	105.151.250	87.597.964	315.453.750	210.302.500
16	Năm thứ 16	107.494.063	83.767.028	322.482.188	214.988.125
17	Năm thứ 17	109.884.688	79.679.419	329.654.063	219.769.375
18	Năm thứ 18	107.823.125	75.317.940	323.469.375	215.646.250
19	Năm thứ 19	105.809.375	71.414.242	317.428.125	211.618.750

20	Năm thứ 20	103.779.688	67.998.996	311.339.063	207.559.375
21	Năm thứ 21	101.734.063	65.104.929	305.202.188	203.468.125
22	Năm thứ 22	99.672.500	62.766.959	299.017.500	199.345.000
23	Năm thứ 23	97.595.000	61.022.345	292.785.000	195.190.000
24	Năm thứ 24	95.437.813	59.910.842	286.313.438	190.875.625
25	Năm thứ 25	93.200.938	59.474.869	279.602.813	186.401.875

III.3. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: 1600 -2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.782.500	15.782.500	47.347.500	31.565.000
2	Năm thứ 2	18.644.750	18.644.750	55.934.250	37.289.500
3	Năm thứ 3	21.707.358	21.707.358	65.122.073	43.414.715
4	Năm thứ 4	22.624.915	32.975.853	67.874.744	45.249.829
5	Năm thứ 5	23.045.680	35.855.557	69.137.041	46.091.360
6	Năm thứ 6	28.051.906	38.525.609	84.155.718	56.103.812
7	Năm thứ 7	34.404.382	41.372.152	103.213.146	68.808.764
8	Năm thứ 8	42.397.647	44.406.851	127.192.941	84.795.294
9	Năm thứ 9	63.705.883	47.642.144	191.117.648	127.411.766
10	Năm thứ 10	72.277.388	51.091.289	216.832.165	144.554.777
11	Năm thứ 11	79.541.447	52.206.649	238.624.341	159.082.894
12	Năm thứ 12	86.805.506	53.400.082	260.416.519	173.611.012
13	Năm thứ 13	91.345.543	54.677.055	274.036.629	182.691.086
14	Năm thứ 14	94.977.573	56.043.419	284.932.718	189.955.145
15	Năm thứ 15	98.609.602	57.505.426	295.828.807	197.219.204
16	Năm thứ 16	116.127.407	82.258.621	348.382.220	232.254.813
17	Năm thứ 17	122.172.574	86.555.352	366.517.721	244.345.148

18	Năm thứ 18	127.856.835	90.595.562	383.570.506	255.713.671
19	Năm thứ 19	133.180.192	94.379.250	399.540.575	266.360.383
20	Năm thứ 20	138.142.642	97.906.417	414.427.926	276.285.284
21	Năm thứ 21	142.744.187	101.177.063	428.232.562	285.488.375
22	Năm thứ 22	146.984.827	104.191.188	440.954.481	293.969.654
23	Năm thứ 23	150.864.561	106.948.791	452.593.683	301.729.122
24	Năm thứ 24	154.383.390	109.449.873	463.150.169	308.766.779
25	Năm thứ 25	157.541.313	111.694.434	472.623.938	315.082.626

I.4. Loài cây trồng: Phi lao, mật độ trồng: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.120.000	17.120.000	51.360.000	34.240.000
2	Năm thứ 2	21.127.150	21.127.150	63.381.450	42.254.300
3	Năm thứ 3	24.373.514	24.373.514	73.120.542	48.747.028
4	Năm thứ 4	25.513.906	25.513.906	76.541.719	51.027.813
5	Năm thứ 5	25.934.672	25.934.672	77.804.016	51.869.344
6	Năm thứ 6	26.384.891	26.384.891	79.154.673	52.769.782
7	Năm thứ 7	26.866.626	26.866.626	80.599.877	53.733.251
8	Năm thứ 8	27.382.081	27.382.081	82.146.244	54.764.163
9	Năm thứ 9	27.933.619	32.737.094	83.800.857	55.867.238
10	Năm thứ 10	28.523.765	35.201.016	85.571.294	57.047.529
11	Năm thứ 11	29.155.220	37.827.804	87.465.660	58.310.440
12	Năm thứ 12	34.020.000	40.628.221	102.060.000	68.040.000
13	Năm thứ 13	44.849.000	43.613.747	134.547.000	89.698.000
14	Năm thứ 14	52.299.000	46.796.616	156.897.000	104.598.000
15	Năm thứ 15	62.133.000	50.189.872	186.399.000	124.266.000
16	Năm thứ 16	66.230.500	53.807.422	198.691.500	132.461.000

17	Năm thứ 17	73.084.500	57.664.093	219.253.500	146.169.000
18	Năm thứ 18	78.150.500	61.775.690	234.451.500	156.301.000
19	Năm thứ 19	82.173.500	66.159.063	246.520.500	164.347.000
20	Năm thứ 20	86.420.000	70.832.177	259.260.000	172.840.000
21	Năm thứ 21	117.344.000	75.814.184	352.032.000	234.688.000
22	Năm thứ 22	121.976.000	81.125.501	365.928.000	243.952.000
23	Năm thứ 23	126.511.500	86.787.897	379.534.500	253.023.000
24	Năm thứ 24	130.950.500	92.824.577	392.851.500	261.901.000
25	Năm thứ 25	135.293.000	99.281.149	405.879.000	270.586.000

III.5. Loài cây trồng: Xà cừ, mật độ trồng: 2200 - 2600 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.922.500	17.922.500	53.767.500	35.845.000
2	Năm thứ 2	22.072.763	22.072.763	66.218.288	44.145.525
3	Năm thứ 3	26.139.905	26.139.905	78.419.716	52.279.811
4	Năm thứ 4	27.483.471	32.334.047	82.450.414	54.966.942
5	Năm thứ 5	27.904.237	35.496.327	83.712.710	55.808.473
5,6	Năm thứ 6	28.354.456	38.142.634	85.063.367	56.708.912
6					
7	Năm thứ 7	33.663.000	40.963.863	100.989.000	67.326.000
8	Năm thứ 8	38.955.000	43.971.574	116.865.000	77.910.000
9	Năm thứ 9	57.660.000	47.178.095	172.980.000	115.320.000
10	Năm thứ 10	71.610.000	50.596.567	214.830.000	143.220.000
11	Năm thứ 11	77.190.000	54.561.084	231.570.000	154.380.000
12	Năm thứ 12	82.770.000	58.525.601	248.310.000	165.540.000

13	Năm thứ 13	87.885.000	62.159.741	263.655.000	175.770.000
14	Năm thứ 14	92.535.000	65.463.505	277.605.000	185.070.000
15	Năm thứ 15	97.185.000	68.767.269	291.555.000	194.370.000
16	Năm thứ 16	101.370.000	71.740.657	304.110.000	202.740.000
17	Năm thứ 17	105.090.000	74.383.668	315.270.000	210.180.000
18	Năm thứ 18	107.880.000	76.365.927	323.640.000	215.760.000
19	Năm thứ 19	110.670.000	78.348.185	332.010.000	221.340.000
20	Năm thứ 20	113.460.000	80.330.443	340.380.000	226.920.000
21	Năm thứ 21	115.320.000	81.651.949	345.960.000	230.640.000
22	Năm thứ 22	117.180.000	82.973.455	351.540.000	234.360.000
23	Năm thứ 23	118.110.000	83.634.207	354.330.000	236.220.000
24	Năm thứ 24	119.040.000	84.294.960	357.120.000	238.080.000
25	Năm thứ 25	119.505.000	84.625.337	358.515.000	239.010.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ SÔNG CẦU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018
của HĐND tỉnh Phú Yên)

T T	Trữ lượng (m3/ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
I. Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ(rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m3/ha	14.063.772	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	70.318.861	56.255.089
2	Trữ lượng 20 m3/ha	28.127.544	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	140.637.722	112.510.178
3	Trữ lượng 30 m3/ha	42.191.317	342.715	6.602	210.956.583	168.765.267
4	Trữ lượng 40 m3/ha	56.255.089	790.175	15.223	281.275.444	225.020.355
5	Trữ lượng 50 m3/ha	70.318.861	1.299.114	25.027	351.594.305	281.275.444
6	Trữ lượng 60 m3/ha	84.382.633	5.309.025	102.278	421.913.166	337.530.533
7	Trữ lượng 70 m3/ha	98.446.405	9.833.622	189.443	492.232.027	393.785.622
8	Trữ lượng 80 m3/ha	112.510.178	14.084.220	271.331	562.550.888	450.040.711
9	Trữ lượng 90 m3/ha	126.573.950	20.617.809	397.199	632.869.750	506.295.800
10	Trữ lượng 100 m3/ha	140.637.722	26.654.126	513.488	703.188.611	562.550.888
11	Trữ lượng 110 m3/ha	154.701.494	34.381.383	662.353	773.507.472	618.805.977
12	Trữ lượng 120 m3/ha	168.765.267	44.526.701	857.801	843.826.333	675.061.066
13	Trữ lượng 130 m3/ha	182.829.039	53.992.712	1.040.162	914.145.194	731.316.155
14	Trữ lượng 140 m3/ha	196.892.811	66.556.628	1.282.204	984.464.055	787.571.244
15	Trữ lượng 150 m3/ha	210.956.583	76.309.155	1.470.085	1.054.782.916	843.826.333
16	Trữ lượng 160 m3/ha	225.020.355	80.929.503	1.559.096	1.125.101.777	900.081.422
17	Trữ lượng 170 m3/ha	239.084.128	82.169.012	1.582.975	1.195.420.638	956.336.510
18	Trữ lượng 180 m3/ha	253.147.900	86.844.234	1.673.042	1.265.739.499	1.012.591.599
19	Trữ lượng 190 m3/ha	267.211.672	91.903.966	1.770.517	1.336.058.360	1.068.846.688
20	Trữ lượng 200 m3/ha	281.275.444	95.971.337	1.848.875	1.406.377.221	1.125.101.777
21	Trữ lượng 210 m3/ha	295.339.216	100.318.427	1.932.621	1.476.696.082	1.181.356.866
22	Trữ lượng 220 m3/ha	309.402.989	104.072.483	2.004.942	1.547.014.943	1.237.611.955
23	Trữ lượng 230 m3/ha	323.466.761	108.217.315	2.084.792	1.617.333.804	1.293.867.043
24	Trữ lượng 240 m3/ha	337.530.533	112.443.135	2.166.202	1.687.652.665	1.350.122.132
25	Trữ lượng 250 m3/ha	351.594.305	116.747.683	2.249.128	1.757.971.526	1.406.377.221
26	Trữ lượng 260 m3/ha	365.658.078	118.101.864	2.275.216	1.828.290.388	1.462.632.310
27	Trữ lượng 270 m3/ha	379.721.850	122.299.910	2.356.091	1.898.609.249	1.518.887.399

28	Trữ lượng 280 m3/ha	393.785.622	125.990.417	2.427.188	0	1.575.142.488
29	Trữ lượng 290 m3/ha	407.849.394	128.879.386	2.482.844	1	1.631.397.577
30	Trữ lượng 300 m3/ha	421.913.166	129.180.723	2.488.649	2	1.687.652.665

II. Rừng tự nhiên là rừng sản xuất (rừng lá rộng thường xanh)

T	Trữ lượng (m3/ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Trữ lượng 10 m3/ha	12.807.751	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	51.231.003	38.423.252
2	Trữ lượng 20 m3/ha	25.615.502	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	102.462.006	76.846.505
3	Trữ lượng 30 m3/ha	38.423.252	403.268	7.769	153.693.009	115.269.757
4	Trữ lượng 40 m3/ha	51.231.003	1.081.876	20.842	204.924.012	153.693.009
5	Trữ lượng 50 m3/ha	64.038.754	5.107.822	98.401	256.155.015	192.116.261
6	Trữ lượng 60 m3/ha	76.846.505	6.509.177	125.398	307.386.018	230.539.514
7	Trữ lượng 70 m3/ha	89.654.255	9.871.298	190.169	358.617.021	268.962.766
8	Trữ lượng 80 m3/ha	102.462.006	14.133.282	272.276	409.848.025	307.386.018
9	Trữ lượng 90 m3/ha	115.269.757	21.947.340	422.812	461.079.028	345.809.271
10	Trữ lượng 100 m3/ha	128.077.508	28.407.805	547.272	512.310.031	384.232.523
11	Trữ lượng 110 m3/ha	140.885.258	36.832.382	709.571	563.541.034	422.655.775
12	Trữ lượng 120 m3/ha	153.693.009	45.933.131	884.895	614.772.037	461.079.028
13	Trữ lượng 130 m3/ha	166.500.760	55.136.317	1.062.194	666.003.040	499.502.280
14	Trữ lượng 140 m3/ha	179.308.511	69.221.663	1.333.546	717.234.043	537.925.532
15	Trữ lượng 150 m3/ha	192.116.261	80.153.228	1.544.141	768.465.046	576.348.784
16	Trữ lượng 160 m3/ha	204.924.012	85.424.158	1.645.685	819.696.049	614.772.037
17	Trữ lượng 170 m3/ha	217.731.763	89.487.368	1.723.962	870.927.052	653.195.289
18	Trữ lượng 180 m3/ha	230.539.514	94.814.815	1.826.594	922.158.055	691.618.541
19	Trữ lượng 190 m3/ha	243.347.265	99.990.673	1.926.307	973.389.058	730.041.794
20	Trữ lượng 200 m3/ha	256.155.015	104.582.869	2.014.775	1.024.620.061	768.465.046
21	Trữ lượng 210 m3/ha	268.962.766	109.538.403	2.110.242	1.075.851.064	806.888.298
22	Trữ lượng 220 m3/ha	281.770.517	109.866.608	2.116.565	1.127.082.067	845.311.551
23	Trữ lượng 230 m3/ha	294.578.268	114.911.321	2.213.751	1.178.313.071	883.734.803
24	Trữ lượng 240 m3/ha	307.386.018	119.992.761	2.311.644	1.229.544.074	922.158.055
25	Trữ lượng 250 m3/ha	320.193.769	124.365.557	2.395.885	1.280.775.077	960.581.307
26	Trữ lượng 260 m3/ha	333.001.520	129.064.341	2.486.407	1.332.006.080	999.004.560

27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	345.809.271	132.054.036	2.544.003	1.383.237.08 3	1.037.427.812
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	358.617.021	136.878.111	2.636.938	1.434.468.08 6	1.075.851.064
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	371.424.772	141.247.158	2.721.107	1.485.699.08 9	1.114.274.317
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	384.232.523	143.732.494	2.768.987	1.536.930.09 2	1.152.697.569

III. Rừng tự nhiên là rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp (rừng lá rộng thường xanh)

T T	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	11.914.172	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	47.656.688	35.742.516
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	23.828.344	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	95.313.377	71.485.032
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	35.742.516	220.742	4.253	142.970.065	107.227.549
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	47.656.688	872.621	16.811	190.626.753	142.970.065
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	59.570.860	4.739.997	91.315	238.283.441	178.712.581
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	71.485.032	6.086.158	117.249	285.940.130	214.455.097
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	83.399.205	9.315.855	179.469	333.596.818	250.197.614
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	95.313.377	13.409.973	258.341	381.253.506	285.940.130
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	107.227.549	20.916.260	402.949	428.910.195	321.682.646
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	119.141.721	27.122.267	522.507	476.566.883	357.425.162
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	131.055.893	35.215.026	678.413	524.223.571	393.167.678
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	142.970.065	43.957.325	846.832	571.880.259	428.910.195
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	154.884.237	52.798.027	1.017.147	619.536.948	464.652.711
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	166.798.409	66.328.595	1.277.811	667.193.636	500.395.227
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	178.712.581	76.829.600	1.480.112	714.850.324	536.137.743
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	190.626.753	81.892.925	1.577.656	762.507.013	571.880.259
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	202.540.925	85.796.097	1.652.850	810.163.701	607.622.776
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	214.455.097	90.913.712	1.751.440	857.820.389	643.365.292
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	226.369.269	95.885.709	1.847.225	905.477.077	679.107.808
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	238.283.441	100.297.034	1.932.209	953.133.766	714.850.324
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	250.197.614	105.057.384	2.023.916	1.000.790.45 4	750.592.841
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	262.111.786	105.372.662	2.029.990	1.048.447.14 2	786.335.357
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	274.025.958	110.218.680	2.123.348	1.096.103.83 1	822.077.873
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	285.940.130	115.099.978	2.217.385	1.143.760.51 9	857.820.389
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	297.854.302	119.300.544	2.298.309	1.191.417.20 7	893.562.905
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	309.768.474	123.814.257	2.385.265	1.239.073.89 5	929.305.422
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	321.682.646	126.686.197	2.440.592	1.286.730.58	965.047.938

					4	
28	Trữ lượng 280 m3/ha	333.596.818	131.320.267	2.529.867	1.334.387.27 2	1.000.790.454
29	Trữ lượng 290 m3/ha	345.510.990	135.517.231	2.610.721	1.382.043.96 0	1.036.532.970
30	Trữ lượng 300 m3/ha	357.425.162	137.904.677	2.656.715	1.429.700.64 9	1.072.275.486

IV. Rừng trồng là rừng phòng hộ

IV.1. Loài cây trồng: Keo, mật độ 1600 – 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.478.620	15.478.620	77.393.100	61.914.480
2	Năm thứ 2	19.675.823	19.675.823	98.379.117	78.703.294
3	Năm thứ 3	22.840.518	22.840.518	114.202.589	91.362.071
4	Năm thứ 4	23.823.615	23.823.615	119.118.074	95.294.459
5	Năm thứ 5	24.244.380	24.244.380	121.221.902	96.977.521
6	Năm thứ 6	26.544.906	24.694.599	132.724.530	106.179.624
7	Năm thứ 7	32.897.382	25.176.334	164.486.909	131.589.528
8	Năm thứ 8	40.890.647	25.691.790	204.453.234	163.562.588
9	Năm thứ 9	61.800.683	26.243.328	309.003.414	247.202.731
10	Năm thứ 10	70.372.188	26.833.473	351.860.942	281.488.754
11	Năm thứ 11	78.582.789	27.464.929	392.913.943	314.331.154
12	Năm thứ 12	86.432.483	28.140.586	432.162.416	345.729.933
13	Năm thứ 13	93.921.272	28.863.539	469.606.361	375.685.089
14	Năm thứ 14	101.049.156	29.637.100	505.245.779	404.196.624
15	Năm thứ 15	107.816.134	30.464.809	539.080.670	431.264.536
16	Năm thứ 16	114.222.207	31.350.458	571.111.033	456.888.827
17	Năm thứ 17	120.267.374	32.298.103	601.336.869	481.069.495
18	Năm thứ 18	125.951.635	33.312.083	629.758.177	503.806.542
19	Năm thứ 19	131.274.992	34.397.041	656.374.958	525.099.966
20	Năm thứ 20	136.237.442	35.557.946	681.187.211	544.949.769
21	Năm thứ 21	140.838.987	36.800.115	704.194.936	563.355.949
22	Năm thứ 22	145.079.627	38.129.235	725.398.134	580.318.508
23	Năm thứ 23	148.959.361	39.551.394	744.796.805	595.837.444
24	Năm thứ 24	152.478.190	41.073.104	762.390.948	609.912.759
25	Năm thứ 25	155.636.113	42.701.334	778.180.564	622.544.451

IV.2. Loài cây trồng Keo + Bạch đàn, mật độ trồng: 800 + 800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
----	---------------------	----------------------------	-----------------------------	--------------------------------	------------------------------

2	Năm thứ 2	19.146.377	19.146.377	95.731.884	76.585.507
3	Năm thứ 3	22.407.033	22.407.033	112.035.164	89.628.131
4	Năm thứ 4	23.390.130	23.390.130	116.950.649	93.560.519
5	Năm thứ 5	23.810.895	23.810.895	119.054.477	95.243.581
6	Năm thứ 6	26.277.457	24.261.114	131.387.283	105.109.826
7	Năm thứ 7	32.908.143	24.742.849	164.540.716	131.632.573
8	Năm thứ 8	41.251.478	25.258.305	206.257.391	165.005.913
9	Năm thứ 9	59.652.503	25.809.843	298.262.513	238.610.010
10	Năm thứ 10	68.164.621	26.399.988	340.823.106	272.658.485
11	Năm thứ 11	76.318.335	27.031.444	381.591.675	305.273.340
12	Năm thứ 12	84.113.644	27.707.101	420.568.219	336.454.575
13	Năm thứ 13	91.550.548	28.430.054	457.752.738	366.202.190
14	Năm thứ 14	98.629.046	29.203.615	493.145.231	394.516.185
15	Năm thứ 15	105.349.140	30.031.324	526.745.700	421.396.560
16	Năm thứ 16	111.710.829	30.916.973	558.554.144	446.843.315
17	Năm thứ 17	117.714.113	31.864.618	588.570.563	470.856.450
18	Năm thứ 18	123.358.991	32.878.598	616.794.956	493.435.965
19	Năm thứ 19	128.645.465	33.963.556	643.227.325	514.581.860
20	Năm thứ 20	133.573.534	35.124.461	667.867.669	534.294.135
21	Năm thứ 21	138.143.198	36.366.630	690.715.988	552.572.790
22	Năm thứ 22	142.354.456	37.695.750	711.772.281	569.417.825
23	Năm thứ 23	146.207.310	39.117.909	731.036.550	584.829.240
24	Năm thứ 24	149.701.759	40.639.619	748.508.794	598.807.035
25	Năm thứ 25	152.837.803	42.267.849	764.189.012	611.351.210

IV.3. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng: 2400 – 2600 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.259.100	17.259.100	86.295.500	69.036.400
2	Năm thứ 2	20.934.229	20.934.229	104.671.145	83.736.916
3	Năm thứ 3	24.866.617	24.866.617	124.333.085	99.466.468
4	Năm thứ 4	25.915.254	25.915.254	129.576.269	103.661.015
5	Năm thứ 5	26.336.019	26.336.019	131.680.097	105.344.077
6	Năm thứ 6	31.117.500	26.786.238	155.587.500	124.470.000
7	Năm thứ 7	36.045.000	27.267.973	180.225.000	144.180.000
8	Năm thứ 8	42.187.500	27.783.429	210.937.500	168.750.000
9	Năm thứ 9	59.499.600	28.334.967	297.498.000	237.998.400
10	Năm thứ 10	66.147.600	28.925.112	330.738.000	264.590.400
11	Năm thứ 11	72.795.600	29.556.568	363.978.000	291.182.400
12	Năm thứ 12	79.443.600	30.232.225	397.218.000	317.774.400
13	Năm thứ 13	83.598.600	30.955.178	417.993.000	334.394.400
14	Năm thứ 14	86.922.600	31.728.739	434.613.000	347.690.400
15	Năm thứ 15	90.246.600	32.556.448	451.233.000	360.986.400

16	Năm thứ 16	93.570.600	33.442.097	467.853.000	374.282.400
17	Năm thứ 17	96.894.600	34.389.742	484.473.000	387.578.400
18	Năm thứ 18	100.218.600	35.403.722	501.093.000	400.874.400
19	Năm thứ 19	102.711.600	36.488.680	513.558.000	410.846.400
20	Năm thứ 20	105.204.600	37.649.585	526.023.000	420.818.400
21	Năm thứ 21	107.697.600	38.891.754	538.488.000	430.790.400
22	Năm thứ 22	110.190.600	40.220.874	550.953.000	440.762.400
23	Năm thứ 23	111.852.600	41.643.033	559.263.000	447.410.400
24	Năm thứ 24	113.514.600	43.164.743	567.573.000	454.058.400
25	Năm thứ 25	115.176.600	44.792.973	575.883.000	460.706.400

IV.4. Loài cây trồng: Bạch đàn + Dầu Rái, mật độ trồng: 1100 + 500 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.638.500	16.638.500	83.192.500	66.554.000
2	Năm thứ 2	21.218.100	21.218.100	106.090.500	84.872.400
3	Năm thứ 3	26.118.272	26.118.272	130.591.360	104.473.088
4	Năm thứ 4	27.297.988	27.297.988	136.489.942	109.191.954
5	Năm thứ 5	27.718.754	27.718.754	138.593.770	110.875.016
6	Năm thứ 6	29.217.592	28.168.973	146.087.958	116.870.366
7	Năm thứ 7	32.615.173	28.650.707	163.075.866	130.460.693
8	Năm thứ 8	33.942.028	29.166.163	169.710.141	135.768.113
9	Năm thứ 9	61.974.248	29.717.701	309.871.238	247.896.990
10	Năm thứ 10	73.257.754	30.307.847	366.288.769	293.031.015
11	Năm thứ 11	84.066.165	30.939.302	420.330.825	336.264.660
12	Năm thứ 12	94.399.481	31.614.960	471.997.406	377.597.925
13	Năm thứ 13	104.257.703	32.337.913	521.288.513	417.030.810
14	Năm thứ 14	113.640.829	33.111.473	568.204.144	454.563.315
15	Năm thứ 15	122.548.860	33.939.183	612.744.300	490.195.440
16	Năm thứ 16	130.981.796	34.824.832	654.908.981	523.927.185
17	Năm thứ 17	138.939.638	35.772.476	694.698.188	555.758.550
18	Năm thứ 18	146.422.384	36.786.456	732.111.919	585.689.535
19	Năm thứ 19	153.430.035	37.871.414	767.150.175	613.720.140
20	Năm thứ 20	159.962.591	39.032.320	799.812.956	639.850.365
21	Năm thứ 21	163.753.174	40.320.109	818.765.868	655.012.694
22	Năm thứ 22	167.543.756	41.698.043	837.718.780	670.175.024
23	Năm thứ 23	170.070.811	43.172.433	850.354.053	680.283.242
24	Năm thứ 24	172.597.867	44.750.030	862.989.333	690.391.466
25	Năm thứ 25	175.124.921	46.438.059	875.624.605	700.499.684

IV.5. Loài cây trồng: Thông, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
----	---------------------	----------------------------	-----------------------------	--------------------------------	------------------------------

1	Năm thứ 1	13.963.500	13.963.500	69.817.500	55.854.000
2	Năm thứ 2	19.802.490	19.802.490	99.012.450	79.209.960
3	Năm thứ 3	24.825.166	24.825.166	124.125.832	99.300.665
4	Năm thứ 4	28.626.475	28.626.475	143.132.374	114.505.899
5	Năm thứ 5	29.047.240	29.047.240	145.236.201	116.188.961
6	Năm thứ 6	29.497.459	29.497.459	147.487.297	117.989.837
7	Năm thứ 7	29.979.194	29.979.194	149.895.969	119.916.775
8	Năm thứ 8	30.494.650	30.494.650	152.473.248	121.978.599
9	Năm thứ 9	31.046.187	31.046.187	155.230.937	124.184.750
10	Năm thứ 10	34.548.525	31.636.333	172.742.625	138.194.100
11	Năm thứ 11	40.151.025	32.267.788	200.755.125	160.604.100
12	Năm thứ 12	44.520.975	32.943.446	222.604.875	178.083.900
13	Năm thứ 13	62.567.190	33.666.399	312.835.950	250.268.760
14	Năm thứ 14	66.754.125	34.439.960	333.770.625	267.016.500
15	Năm thứ 15	72.431.325	35.267.669	362.156.625	289.725.300
16	Năm thứ 16	77.044.050	36.153.318	385.220.250	308.176.200
17	Năm thứ 17	80.734.230	37.100.963	403.671.150	322.936.920
18	Năm thứ 18	85.063.095	38.114.942	425.315.475	340.252.380
19	Năm thứ 19	88.540.380	39.199.901	442.701.900	354.161.520
20	Năm thứ 20	91.946.700	40.360.806	459.733.500	367.786.800
21	Năm thứ 21	150.445.350	41.602.975	752.226.750	601.781.400
22	Năm thứ 22	155.599.650	42.932.095	777.998.250	622.398.600
23	Năm thứ 23	160.641.900	44.354.254	803.209.500	642.567.600
24	Năm thứ 24	165.572.100	45.875.964	827.860.500	662.288.400
25	Năm thứ 25	167.690.250	47.504.194	838.451.250	670.761.000

IV.6. Loài cây trồng: Phi lao, mật độ: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.799.000	16.799.000	83.995.000	67.196.000
2	Năm thứ 2	21.349.978	21.349.978	106.749.888	85.399.910
3	Năm thứ 3	26.188.897	26.188.897	130.944.487	104.755.589
4	Năm thứ 4	27.329.290	27.329.290	136.646.449	109.317.160
5	Năm thứ 5	27.750.055	27.750.055	138.750.277	111.000.222
6	Năm thứ 6	28.200.275	28.200.275	141.001.373	112.801.098
7	Năm thứ 7	28.682.009	28.682.009	143.410.045	114.728.036
8	Năm thứ 8	29.197.465	29.197.465	145.987.324	116.789.859
9	Năm thứ 9	29.749.003	29.749.003	148.745.013	118.996.010
10	Năm thứ 10	30.339.148	30.339.148	151.695.740	121.356.592
11	Năm thứ 11	33.142.500	30.970.604	165.712.500	132.570.000
12	Năm thứ 12	39.420.000	31.646.261	197.100.000	157.680.000
13	Năm thứ 13	51.491.000	32.369.215	257.455.000	205.964.000
14	Năm thứ 14	59.041.000	33.142.775	295.205.000	236.164.000
15	Năm thứ 15	69.007.000	33.970.484	345.035.000	276.028.000
16	Năm thứ 16	73.159.500	34.856.133	365.797.500	292.638.000

17	Năm thứ 17	80.105.500	35.803.778	400.527.500	320.422.000
18	Năm thứ 18	85.239.500	36.817.758	426.197.500	340.958.000
19	Năm thứ 19	89.316.500	37.902.716	446.582.500	357.266.000
20	Năm thứ 20	93.620.000	39.063.621	468.100.000	374.480.000
21	Năm thứ 21	129.600.000	40.305.790	648.000.000	518.400.000
22	Năm thứ 22	134.400.000	41.634.910	672.000.000	537.600.000
23	Năm thứ 23	139.100.000	43.057.069	695.500.000	556.400.000
24	Năm thứ 24	143.700.000	44.578.779	718.500.000	574.800.000
25	Năm thứ 25	148.200.000	46.207.009	741.000.000	592.800.000

IV.7. Loài cây trồng: Điều, mật độ: 200 – 240 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.334.000	17.334.000	86.670.000	69.336.000
2	Năm thứ 2	21.341.150	21.341.150	106.705.750	85.364.600
3	Năm thứ 3	24.403.758	24.403.758	122.018.788	97.615.030
4	Năm thứ 4	25.583.474	25.583.474	127.917.370	102.333.890
5	Năm thứ 5	26.004.239	26.004.239	130.021.197	104.016.958
6	Năm thứ 6	49.681.875	26.454.459	248.409.375	198.727.500
7	Năm thứ 7	56.171.875	26.936.193	280.859.375	224.687.500
8	Năm thứ 8	62.712.500	27.451.649	313.562.500	250.850.000
9	Năm thứ 9	69.320.625	28.003.187	346.603.125	277.282.500
10	Năm thứ 10	75.925.938	28.593.332	379.629.688	303.703.750
11	Năm thứ 11	82.618.438	29.224.788	413.092.188	330.473.750
12	Năm thứ 12	89.384.063	29.900.445	446.920.313	357.536.250
13	Năm thứ 13	96.172.188	30.623.399	480.860.938	384.688.750
14	Năm thứ 14	99.768.750	31.396.959	498.843.750	399.075.000
15	Năm thứ 15	100.173.750	32.224.668	500.868.750	400.695.000
16	Năm thứ 16	100.587.188	33.110.317	502.935.938	402.348.750
17	Năm thứ 17	101.009.063	34.057.962	505.045.313	404.036.250
18	Năm thứ 18	96.639.375	35.071.942	483.196.875	386.557.500
19	Năm thứ 19	92.278.125	36.156.900	461.390.625	369.112.500
20	Năm thứ 20	87.914.063	37.317.805	439.570.313	351.656.250
21	Năm thứ 21	83.547.188	38.559.974	417.735.938	334.188.750
22	Năm thứ 22	79.177.500	39.889.094	395.887.500	316.710.000
23	Năm thứ 23	74.805.000	41.311.253	374.025.000	299.220.000
24	Năm thứ 24	70.418.438	42.832.964	352.092.188	281.673.750
25	Năm thứ 25	62.089.500	44.461.193	310.447.500	248.358.000

IV.8. Loài cây trồng: Sao đen + Dầu rái, mật độ trồng: 400 + 400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
----	---------------------	----------------------------	-----------------------------	--------------------------------	------------------------------

1	Năm thứ 1	17.802.200	17.802.200	89.011.000	71.208.800
2	Năm thứ 2	24.620.336	24.620.336	123.101.680	98.481.344
3	Năm thứ 3	30.071.436	30.071.436	150.357.179	120.285.743
4	Năm thứ 4	31.233.610	31.233.610	156.168.051	124.934.441
5	Năm thứ 5	31.646.570	31.646.570	158.232.848	126.586.278
6	Năm thứ 6	32.086.784	32.086.784	160.433.921	128.347.137
7	Năm thứ 7	32.556.053	32.556.053	162.780.265	130.224.212
8	Năm thứ 8	33.056.294	33.056.294	165.281.468	132.225.174
9	Năm thứ 9	33.589.550	33.589.550	167.947.750	134.358.200
10	Năm thứ 10	34.158.001	34.158.001	170.790.006	136.632.005
11	Năm thứ 11	34.763.970	34.763.970	173.819.852	139.055.882
12	Năm thứ 12	35.409.934	35.409.934	177.049.668	141.639.734
13	Năm thứ 13	43.845.367	36.098.530	219.226.833	175.381.467
14	Năm thứ 14	49.618.600	36.832.574	248.093.000	198.474.400
15	Năm thứ 15	55.547.867	37.615.065	277.739.333	222.191.467
16	Năm thứ 16	61.633.167	38.449.201	308.165.833	246.532.667
17	Năm thứ 17	67.874.500	39.338.389	339.372.500	271.498.000
18	Năm thứ 18	74.271.867	40.286.264	371.359.333	297.087.467
19	Năm thứ 19	80.825.267	41.296.698	404.126.333	323.301.067
20	Năm thứ 20	87.534.700	42.373.821	437.673.500	350.138.800
21	Năm thứ 21	139.141.640	43.522.034	695.708.200	556.566.560
22	Năm thứ 22	149.933.153	44.746.030	749.665.767	599.732.613
23	Năm thứ 23	161.183.880	46.050.809	805.919.400	644.735.520
24	Năm thứ 24	172.893.820	47.441.703	864.469.100	691.575.280
25	Năm thứ 25	185.062.973	48.924.397	925.314.867	740.251.893

V. Rừng trồng là rừng sản xuất**V.1. Loài cây trồng: Điều, mật độ: 200 – 240 cây/ha.**

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.269.200	17.269.200	51.807.600	34.538.400
2	Năm thứ 2	21.246.446	21.246.446	63.739.338	42.492.892
3	Năm thứ 3	24.274.835	24.274.835	72.824.504	48.549.669
4	Năm thứ 4	25.437.009	25.437.009	76.311.028	50.874.018
5	Năm thứ 5	25.849.969	25.849.969	77.549.906	51.699.937
6	Năm thứ 6	45.605.625	86.567.723	136.816.875	91.211.250
7	Năm thứ 7	52.115.625	90.167.760	156.346.875	104.231.250
8	Năm thứ 8	58.912.500	93.009.000	176.737.500	117.825.000
9	Năm thứ 9	66.091.875	95.040.603	198.275.625	132.183.750
10	Năm thứ 10	73.255.313	96.208.324	219.765.938	146.510.625
11	Năm thứ 11	80.912.813	96.454.282	242.738.438	161.825.625
12	Năm thứ 12	88.984.688	95.716.718	266.954.063	177.969.375
13	Năm thứ 13	97.184.063	93.929.739	291.552.188	194.368.125
14	Năm thứ 14	102.431.250	91.023.031	307.293.750	204.862.500

15	Năm thứ 15	104.726.250	87.421.574	314.178.750	209.452.500
16	Năm thứ 16	107.069.063	83.578.820	321.207.188	214.138.125
17	Năm thứ 17	109.459.688	79.478.601	328.379.063	218.919.375
18	Năm thứ 18	107.398.125	75.103.667	322.194.375	214.796.250
19	Năm thứ 19	105.384.375	71.185.612	316.153.125	210.768.750
20	Năm thứ 20	103.354.688	67.755.049	310.064.063	206.709.375
21	Năm thứ 21	101.309.063	64.844.637	303.927.188	202.618.125
22	Năm thứ 22	99.247.500	62.489.227	297.742.500	198.495.000
23	Năm thứ 23	97.170.000	60.726.006	291.510.000	194.340.000
24	Năm thứ 24	95.012.813	59.594.648	285.038.438	190.025.625
25	Năm thứ 25	92.775.938	59.137.489	278.327.813	185.551.875

V.2. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha

TT	Năm định giá	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.525.700	15.525.700	46.577.100	31.051.400
2	Năm thứ 2	18.616.930	18.616.930	55.850.790	37.233.860
3	Năm thứ 3	21.973.548	21.973.548	65.920.643	43.947.096
4	Năm thứ 4	22.956.645	26.599.987	68.869.934	45.913.290
5	Năm thứ 5	24.066.000	29.153.467	72.198.000	48.132.000
6	Năm thứ 6	26.662.500	31.430.072	79.987.500	53.325.000
7	Năm thứ 7	31.590.000	33.861.030	94.770.000	63.180.000
8	Năm thứ 8	37.732.500	36.456.808	113.197.500	75.465.000
9	Năm thứ 9	54.015.000	39.228.580	162.045.000	108.030.000
10	Năm thứ 10	60.663.000	42.188.278	181.989.000	121.326.000
11	Năm thứ 11	72.795.600	50.447.997	218.386.800	145.591.200
12	Năm thứ 12	79.443.600	55.102.159	238.330.800	158.887.200
13	Năm thứ 13	83.598.600	58.011.011	250.795.800	167.197.200
14	Năm thứ 14	86.922.600	60.338.092	260.767.800	173.845.200
15	Năm thứ 15	90.246.600	62.665.173	270.739.800	180.493.200
16	Năm thứ 16	93.570.600	64.992.254	280.711.800	187.141.200
17	Năm thứ 17	96.894.600	67.319.335	290.683.800	193.789.200
18	Năm thứ 18	100.218.600	69.646.416	300.655.800	200.437.200
19	Năm thứ 19	102.711.600	71.391.727	308.134.800	205.423.200
20	Năm thứ 20	105.204.600	73.137.037	315.613.800	210.409.200
21	Năm thứ 21	107.697.600	74.882.348	323.092.800	215.395.200
22	Năm thứ 22	110.190.600	76.627.659	330.571.800	220.381.200
23	Năm thứ 23	111.852.600	77.791.200	335.557.800	223.705.200
24	Năm thứ 24	113.514.600	78.954.740	340.543.800	227.029.200
25	Năm thứ 25	115.176.600	80.118.281	345.529.800	230.353.200

V.3. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ: > 2000 – 2500 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.259.100	17.259.100	51.777.300	34.518.200
2	Năm thứ 2	20.934.229	20.934.229	62.802.687	41.868.458
3	Năm thứ 3	24.866.617	24.866.617	74.599.851	49.733.234
4	Năm thứ 4	25.915.254	29.143.497	77.745.762	51.830.508
5	Năm thứ 5	26.336.019	31.919.426	79.008.058	52.672.039
6	Năm thứ 6	31.117.500	34.383.564	93.352.500	62.235.000
7	Năm thứ 7	36.045.000	37.014.769	108.135.000	72.090.000
8	Năm thứ 8	42.187.500	39.824.370	126.562.500	84.375.000
9	Năm thứ 9	59.499.600	42.824.463	178.498.800	118.999.200
10	Năm thứ 10	66.147.600	46.027.961	198.442.800	132.295.200
11	Năm thứ 11	72.795.600	50.447.997	218.386.800	145.591.200
12	Năm thứ 12	79.443.600	55.102.159	238.330.800	158.887.200
13	Năm thứ 13	83.598.600	58.011.011	250.795.800	167.197.200
14	Năm thứ 14	86.922.600	60.338.092	260.767.800	173.845.200
15	Năm thứ 15	90.246.600	62.665.173	270.739.800	180.493.200
16	Năm thứ 16	93.570.600	64.992.254	280.711.800	187.141.200
17	Năm thứ 17	96.894.600	67.319.335	290.683.800	193.789.200
18	Năm thứ 18	100.218.600	69.646.416	300.655.800	200.437.200
19	Năm thứ 19	102.711.600	71.391.727	308.134.800	205.423.200
20	Năm thứ 20	105.204.600	73.137.037	315.613.800	210.409.200
21	Năm thứ 21	107.697.600	74.882.348	323.092.800	215.395.200
22	Năm thứ 22	110.190.600	76.627.659	330.571.800	220.381.200
23	Năm thứ 23	111.852.600	77.791.200	335.557.800	223.705.200
24	Năm thứ 24	113.514.600	78.954.740	340.543.800	227.029.200
25	Năm thứ 25	115.176.600	80.118.281	345.529.800	230.353.200

V.4. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.478.620	15.478.620	46.435.860	30.957.240
2	Năm thứ 2	19.675.823	19.675.823	59.027.470	39.351.647
3	Năm thứ 3	22.840.518	22.840.518	68.521.553	45.681.036
4	Năm thứ 4	23.823.615	31.639.188	71.470.844	47.647.230
5	Năm thứ 5	24.244.380	34.534.325	72.733.141	48.488.761
6	Năm thứ 6	26.544.906	37.175.753	79.634.718	53.089.812
7	Năm thứ 7	32.897.382	39.996.269	98.692.146	65.794.764
8	Năm thứ 8	40.890.647	43.008.016	122.671.941	81.781.294
9	Năm thứ 9	61.800.683	46.223.959	185.402.048	123.601.366
10	Năm thứ 10	70.372.188	49.657.944	211.116.565	140.744.377
11	Năm thứ 11	78.582.789	52.903.410	235.748.366	157.165.577
12	Năm thứ 12	86.432.483	58.473.864	259.297.449	172.864.966

13	Năm thứ 13	93.921.272	63.788.206	281.763.817	187.842.545
14	Năm thứ 14	101.049.156	68.846.435	303.147.468	202.098.312
15	Năm thứ 15	107.816.134	73.648.551	323.448.402	215.632.268
16	Năm thứ 16	114.222.207	78.194.554	342.666.620	228.444.413
17	Năm thứ 17	120.267.374	82.484.444	360.802.121	240.534.748
18	Năm thứ 18	125.951.635	86.518.221	377.854.906	251.903.271
19	Năm thứ 19	131.274.992	90.295.886	393.824.975	262.549.983
20	Năm thứ 20	136.237.442	93.817.438	408.712.326	272.474.884
21	Năm thứ 21	140.838.987	97.082.877	422.516.962	281.677.975
22	Năm thứ 22	145.079.627	100.092.203	435.238.881	290.159.254
23	Năm thứ 23	148.959.361	102.845.416	446.878.083	297.918.722
24	Năm thứ 24	152.478.190	105.342.516	457.434.569	304.956.379
25	Năm thứ 25	155.636.113	107.583.504	466.908.338	311.272.226

V.5. Loài cây trồng: Sao đen, mật độ trồng: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.335.200	18.335.200	55.005.600	36.670.400
2	Năm thứ 2	27.994.226	27.994.226	83.982.678	55.988.452
3	Năm thứ 3	35.868.037	35.868.037	107.604.110	71.736.073
4	Năm thứ 4	37.030.211	37.030.211	111.090.634	74.060.422
5	Năm thứ 5	37.443.171	38.566.777	112.329.512	74.886.341
6	Năm thứ 6	37.883.385	41.623.618	113.650.155	75.766.770
7	Năm thứ 7	38.352.654	44.879.153	115.057.962	76.705.308
8	Năm thứ 8	38.852.895	48.346.298	116.558.684	77.705.789
9	Năm thứ 9	39.386.151	52.038.807	118.158.453	78.772.302
10	Năm thứ 10	39.954.602	55.971.330	119.863.807	79.909.205
11	Năm thứ 11	40.560.571	60.159.466	121.681.714	81.121.143
12	Năm thứ 12	41.206.535	64.619.831	123.619.604	82.413.069
13	Năm thứ 13	42.044.625	69.370.120	126.133.875	84.089.250
14	Năm thứ 14	47.580.750	74.429.178	142.742.250	95.161.500
15	Năm thứ 15	53.266.500	79.817.075	159.799.500	106.533.000
16	Năm thứ 16	59.101.875	85.555.185	177.305.625	118.203.750
17	Năm thứ 17	65.086.875	91.666.272	195.260.625	130.173.750
18	Năm thứ 18	71.221.500	98.174.579	213.664.500	142.443.000
19	Năm thứ 19	77.505.750	105.105.927	232.517.250	155.011.500
20	Năm thứ 20	83.939.625	112.487.812	251.818.875	167.879.250
21	Năm thứ 21	154.939.050	120.349.520	464.817.150	309.878.100
22	Năm thứ 22	166.955.775	128.722.239	500.867.325	333.911.550
23	Năm thứ 23	179.483.850	137.639.184	538.451.550	358.967.700
24	Năm thứ 24	192.523.275	147.135.731	577.569.825	385.046.550
25	Năm thứ 25	206.074.050	157.249.554	618.222.150	412.148.100

V.6. Loài cây trồng: Thông, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	13.963.500	13.963.500	41.890.500	27.927.000
2	Năm thứ 2	19.802.490	19.802.490	59.407.470	39.604.980
3	Năm thứ 3	24.825.166	24.825.166	74.475.499	49.650.333
4	Năm thứ 4	28.626.475	28.626.475	85.879.424	57.252.949
5	Năm thứ 5	29.047.240	29.047.240	87.141.721	58.094.480
6	Năm thứ 6	29.497.459	35.518.893	88.492.378	58.994.919
7	Năm thứ 7	29.979.194	38.198.659	89.937.581	59.958.388
8	Năm thứ 8	30.494.650	41.057.969	91.483.949	60.989.299
9	Năm thứ 9	31.046.187	44.108.853	93.138.562	62.092.375
10	Năm thứ 10	34.548.525	47.364.146	103.645.575	69.097.050
11	Năm thứ 11	40.151.025	50.837.543	120.453.075	80.302.050
12	Năm thứ 12	44.520.975	54.543.659	133.562.925	89.041.950
13	Năm thứ 13	62.567.190	58.498.084	187.701.570	125.134.380
14	Năm thứ 14	66.754.125	62.717.456	200.262.375	133.508.250
15	Năm thứ 15	72.431.325	67.219.525	217.293.975	144.862.650
16	Năm thứ 16	77.044.050	72.023.233	231.132.150	154.088.100
17	Năm thứ 17	80.734.230	77.148.790	242.202.690	161.468.460
18	Năm thứ 18	85.063.095	82.617.759	255.189.285	170.126.190
19	Năm thứ 19	88.540.380	88.453.149	265.621.140	177.080.760
20	Năm thứ 20	91.946.700	94.679.510	275.840.100	183.893.400
21	Năm thứ 21	150.445.350	101.323.037	451.336.050	300.890.700
22	Năm thứ 22	155.599.650	108.411.680	466.798.950	311.199.300
23	Năm thứ 23	160.641.900	115.975.263	481.925.700	321.283.800
24	Năm thứ 24	165.572.100	124.045.606	496.716.300	331.144.200
25	Năm thứ 25	167.690.250	132.656.661	503.070.750	335.380.500

V.7. Loài cây trồng: Bạch đàn + Dầu rái, mật độ trồng: 1100 + 500 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.638.500	16.638.500	49.915.500	33.277.000
2	Năm thứ 2	21.218.100	21.218.100	63.654.300	42.436.200
3	Năm thứ 3	26.118.272	26.118.272	78.354.816	52.236.544
4	Năm thứ 4	27.297.988	35.644.551	81.893.965	54.595.977
5	Năm thứ 5	27.718.754	38.961.252	83.156.262	55.437.508
6	Năm thứ 6	29.217.592	41.902.825	87.652.775	58.435.183
7	Năm thứ 7	32.615.173	45.043.836	97.845.519	65.230.346
8	Năm thứ 8	33.942.028	48.397.808	101.826.084	67.884.056
9	Năm thứ 9	61.974.248	51.979.180	185.922.743	123.948.495
10	Năm thứ 10	73.257.754	55.803.368	219.773.261	146.515.508
11	Năm thứ 11	84.066.165	64.078.020	252.198.495	168.132.330
12	Năm thứ 12	94.399.481	71.988.951	283.198.444	188.798.963
13	Năm thứ 13	104.257.703	79.536.160	312.773.108	208.515.405

14	Năm thứ 14	113.640.829	86.719.649	340.922.486	227.281.658
15	Năm thứ 15	122.548.860	93.539.417	367.646.580	245.097.720
16	Năm thứ 16	130.981.796	99.995.464	392.945.389	261.963.593
17	Năm thứ 17	138.939.638	106.087.790	416.818.913	277.879.275
18	Năm thứ 18	146.422.384	111.816.395	439.267.151	292.844.768
19	Năm thứ 19	153.430.035	117.181.279	460.290.105	306.860.070
20	Năm thứ 20	159.962.591	122.182.442	479.887.774	319.925.183
21	Năm thứ 21	163.753.174	126.213.595	491.259.521	327.506.347
22	Năm thứ 22	167.543.756	130.526.925	502.631.268	335.087.512
23	Năm thứ 23	170.070.811	135.142.193	510.212.432	340.141.621
24	Năm thứ 24	172.597.867	140.080.528	517.793.600	345.195.733
25	Năm thứ 25	175.124.921	145.364.547	525.374.763	350.249.842

V.8. Loài cây trồng: Keo + Bạch đàn, mật độ trồng: 800 + 800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.322.400	15.322.400	45.967.200	30.644.800
2	Năm thứ 2	21.024.002	21.024.002	63.072.006	42.048.004
3	Năm thứ 3	25.005.392	25.005.392	75.016.175	50.010.784
4	Năm thứ 4	26.119.568	31.126.036	78.358.705	52.239.137
5	Năm thứ 5	26.540.334	34.086.382	79.621.002	53.080.668
6	Năm thứ 6	26.990.553	36.697.438	80.971.659	53.981.106
7	Năm thứ 7	31.483.397	39.485.525	94.450.191	62.966.794
8	Năm thứ 8	39.943.422	42.462.643	119.830.266	79.886.844
9	Năm thứ 9	59.753.221	45.641.610	179.259.662	119.506.441
10	Năm thứ 10	68.611.763	49.036.112	205.835.288	137.223.526
11	Năm thứ 11	77.097.314	55.135.393	231.291.941	154.194.628
12	Năm thứ 12	85.209.873	60.966.574	255.629.620	170.419.747
13	Năm thứ 13	92.949.442	66.529.655	278.848.326	185.898.884
14	Năm thứ 14	100.316.019	71.824.636	300.948.057	200.632.038
15	Năm thứ 15	107.309.605	76.851.516	321.928.815	214.619.210
16	Năm thứ 16	113.930.200	81.610.296	341.790.599	227.860.399
17	Năm thứ 17	120.177.803	86.100.976	360.533.409	240.355.606
18	Năm thứ 18	126.052.415	90.323.555	378.157.246	252.104.831
19	Năm thứ 19	131.554.036	94.278.034	394.662.109	263.108.073
20	Năm thứ 20	136.682.666	97.964.413	410.047.998	273.365.332
21	Năm thứ 21	141.438.304	101.382.692	424.314.913	282.876.609
22	Năm thứ 22	145.820.952	104.532.870	437.462.855	291.641.903
23	Năm thứ 23	149.830.608	107.414.948	449.491.823	299.661.215
24	Năm thứ 24	153.467.272	110.028.926	460.401.817	306.934.544
25	Năm thứ 25	156.730.946	112.374.803	470.192.837	313.461.891

V.9. Loài cây trồng: Phi lao, mật độ trồng: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.799.000	16.799.000	50.397.000	33.598.000
2	Năm thứ 2	21.349.978	21.349.978	64.049.933	42.699.955
3	Năm thứ 3	26.188.897	26.188.897	78.566.692	52.377.795
4	Năm thứ 4	27.329.290	27.329.290	81.987.870	54.658.580
5	Năm thứ 5	27.750.055	27.750.055	83.250.166	55.500.111
6	Năm thứ 6	28.200.275	28.370.270	84.600.824	56.400.549
7	Năm thứ 7	28.682.009	30.593.774	86.046.027	57.364.018
8	Năm thứ 8	29.197.465	32.968.032	87.592.394	58.394.930
9	Năm thứ 9	29.749.003	35.503.265	89.247.008	59.498.005
10	Năm thứ 10	30.339.148	38.210.386	91.017.444	60.678.296
11	Năm thứ 11	33.142.500	41.101.051	99.427.500	66.285.000
12	Năm thứ 12	39.420.000	44.187.702	118.260.000	78.840.000
13	Năm thứ 13	51.491.000	47.483.628	154.473.000	102.982.000
14	Năm thứ 14	59.041.000	51.003.018	177.123.000	118.082.000
15	Năm thứ 15	69.007.000	54.761.023	207.021.000	138.014.000
16	Năm thứ 16	73.159.500	58.773.820	219.478.500	146.319.000
17	Năm thứ 17	80.105.500	63.058.685	240.316.500	160.211.000
18	Năm thứ 18	85.239.500	67.634.064	255.718.500	170.479.000
19	Năm thứ 19	89.316.500	72.519.653	267.949.500	178.633.000
20	Năm thứ 20	93.620.000	77.736.486	280.860.000	187.240.000
21	Năm thứ 21	129.600.000	83.307.019	388.800.000	259.200.000
22	Năm thứ 22	134.400.000	89.255.235	403.200.000	268.800.000
23	Năm thứ 23	139.100.000	95.606.740	417.300.000	278.200.000
24	Năm thứ 24	143.700.000	102.388.877	431.100.000	287.400.000
25	Năm thứ 25	148.200.000	109.630.843	444.600.000	296.400.000

V.10. Loài cây trồng: Sao đen + Dầu Rái, mật độ trồng: 400 + 400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.802.200	17.802.200	53.406.600	35.604.400
2	Năm thứ 2	24.620.336	24.620.336	73.861.008	49.240.672
3	Năm thứ 3	30.071.436	30.071.436	90.214.307	60.142.871
4	Năm thứ 4	31.233.610	31.233.610	93.700.831	62.467.220
5	Năm thứ 5	31.646.570	31.646.570	94.939.709	63.293.139
6	Năm thứ 6	32.086.784	34.986.664	96.260.352	64.173.568
7	Năm thứ 7	32.556.053	37.845.783	97.668.159	65.112.106
8	Năm thứ 8	33.056.294	40.893.605	99.168.881	66.112.587
9	Năm thứ 9	33.589.550	44.142.583	100.768.650	67.179.100
10	Năm thứ 10	34.158.001	47.605.993	102.474.004	68.316.003
11	Năm thứ 11	34.763.970	51.297.989	104.291.911	69.527.941
12	Năm thứ 12	35.409.934	55.233.656	106.229.801	70.819.867

CÔNG BÁO/Số 01+02+03/Ngày 01-01-2019

45

13	Năm thứ 13	43.845.367	59.429.078	131.536.100	87.690.733
14	Năm thứ 14	49.618.600	63.901.397	148.855.800	99.237.200
15	Năm thứ 15	55.547.867	68.668.889	166.643.600	111.095.733
16	Năm thứ 16	61.633.167	73.751.036	184.899.500	123.266.333
17	Năm thứ 17	67.874.500	79.168.604	203.623.500	135.749.000
18	Năm thứ 18	74.271.867	84.943.732	222.815.600	148.543.733
19	Năm thứ 19	80.825.267	91.100.018	242.475.800	161.650.533
20	Năm thứ 20	87.534.700	97.662.619	262.604.100	175.069.400
21	Năm thứ 21	139.141.640	104.658.352	417.424.920	278.283.280
22	Năm thứ 22	149.933.153	112.115.803	449.799.460	299.866.307
23	Năm thứ 23	161.183.880	120.065.446	483.551.640	322.367.760
24	Năm thứ 24	172.893.820	128.539.766	518.681.460	345.787.640
25	Năm thứ 25	185.062.973	137.573.391	555.188.920	370.125.947

PHỤ LỤC 3

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Phú Yên)

TT	Trữ lượng (m3/ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
I. Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m3/ha	8.557.885	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	42.789.425	34.231.540
2	Trữ lượng 20 m3/ha	17.115.771	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	85.578.855	68.463.084
3	Trữ lượng 30 m3/ha	25.673.656	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	128.368.280	102.694.624
4	Trữ lượng 40 m3/ha	34.231.541	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	171.157.705	136.926.164
5	Trữ lượng 50 m3/ha	42.789.426	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	213.947.130	171.157.704
6	Trữ lượng 60 m3/ha	67.683.035	3.980.525	76.351	338.415.175	270.732.140
7	Trữ lượng 70 m3/ha	78.963.540	7.870.772	150.971	394.817.700	315.854.160
8	Trữ lượng 80 m3/ha	90.244.046	11.430.258	219.246	451.220.230	360.976.184
9	Trữ lượng 90 m3/ha	101.524.552	16.954.536	325.209	507.622.760	406.098.208
10	Trữ lượng 100 m3/ha	112.805.058	21.946.190	420.955	564.025.290	451.220.232
11	Trữ lượng 110 m3/ha	124.085.564	28.275.528	542.359	620.427.818	496.342.254
12	Trữ lượng 120 m3/ha	135.366.069	36.674.958	703.470	676.830.347	541.464.277
13	Trữ lượng 130 m3/ha	146.646.575	44.384.214	851.343	733.232.876	586.586.300
14	Trữ lượng 140 m3/ha	157.927.081	54.650.318	1.048.260	789.635.404	631.708.324
15	Trữ lượng 150 m3/ha	169.207.587	62.510.997	1.199.037	846.037.933	676.830.347
16	Trữ lượng 160 m3/ha	180.488.092	66.334.950	1.272.385	902.440.462	721.952.370
17	Trữ lượng 170 m3/ha	191.768.598	67.304.302	1.290.978	958.842.991	767.074.393
18	Trữ lượng 180 m3/ha	203.049.104	71.174.824	1.365.220	1.015.245.520	812.196.416
19	Trữ lượng 190 m3/ha	214.329.610	75.371.168	1.445.711	1.071.648.049	857.318.439
20	Trữ lượng 200 m3/ha	225.610.116	78.739.718	1.510.323	1.128.050.578	902.440.462
21	Trữ lượng 210 m3/ha	236.890.621	82.334.761	1.579.281	1.184.453.107	947.562.485
22	Trữ lượng 220 m3/ha	248.171.127	85.457.914	1.639.187	1.240.855.636	992.684.508
23	Trữ lượng 230 m3/ha	259.451.633	88.890.806	1.705.034	1.297.258.164	1.037.806.532
24	Trữ lượng 240 m3/ha	270.732.139	92.385.176	1.772.060	1.353.660.693	1.082.928.555
25	Trữ lượng 250 m3/ha	282.012.644	95.940.382	1.840.253	1.410.063.222	1.128.050.578
26	Trữ lượng 260 m3/ha	293.293.150	97.127.546	1.863.024	1.466.465.751	1.173.172.601
27	Trữ lượng 270 m3/ha	304.573.656	100.598.449	1.929.601	1.522.868.280	1.218.294.624

29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	327.134.668	106.043.177	2.034.037	1.635.673.338	1.308.538.670
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	338.415.173	106.076.053	2.034.668	1.692.075.867	1.353.660.693

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
II. Rừng tự nhiên là rừng đặc dụng (Rừng lá rộng thường xanh)				
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	11.771.719	70.630.314	58.858.595
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	23.543.438	141.260.628	117.717.190
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	35.315.157	211.890.941	176.575.785
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	47.086.876	282.521.255	235.434.379
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	58.858.595	353.151.569	294.292.974
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	68.527.761	411.166.563	342.638.803
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	79.949.054	479.694.324	399.745.270
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	91.370.347	548.222.084	456.851.737
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	102.791.641	616.749.845	513.958.204
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	114.212.934	685.277.606	571.064.671
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	141.248.605	847.491.627	706.243.023
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	154.089.387	924.536.321	770.446.934
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	166.930.169	1.001.581.014	834.650.845
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	179.770.951	1.078.625.707	898.854.756
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	192.611.733	1.155.670.401	963.058.667
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	205.452.516	1.232.715.094	1.027.262.578
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	218.293.298	1.309.759.787	1.091.466.490
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	231.134.080	1.386.804.481	1.155.670.401
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	243.974.862	1.463.849.174	1.219.874.312
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	256.815.645	1.540.893.868	1.284.078.223
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	279.612.400	1.677.674.401	1.398.062.001
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	292.927.276	1.757.563.659	1.464.636.382
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	306.242.153	1.837.452.916	1.531.210.763
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	319.557.029	1.917.342.173	1.597.785.144
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	332.871.905	1.997.231.430	1.664.359.525
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	346.186.781	2.077.120.687	1.730.933.906
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	359.501.657	2.157.009.945	1.797.508.287

28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	372.816.534	2.236.899.202	1.864.082.668
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	386.131.410	2.316.788.459	1.930.657.049
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	399.446.286	2.396.677.716	1.997.231.430

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
III. Rừng tự nhiên là rừng sản xuất (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	12.048.341	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	48.193.364	36.145.023
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	24.096.682	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	96.386.728	72.290.046
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	36.145.022	388.649	7.455	144.580.090	108.435.067
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	48.193.363	1.060.510	20.342	192.773.453	144.580.090
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	60.241.704	5.170.210	99.171	240.966.817	180.725.112
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	72.290.045	6.553.060	125.696	289.160.180	216.870.135
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	84.338.386	9.846.125	188.861	337.353.543	253.015.157
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	96.386.727	13.980.523	268.163	385.546.907	289.160.180
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	108.435.067	21.696.895	416.173	433.740.270	325.305.202
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	120.483.408	27.904.445	535.241	481.933.633	361.450.225
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	132.531.749	35.900.555	688.616	530.126.997	397.595.247
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	144.580.090	44.506.269	853.684	578.320.360	433.740.270
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	156.628.431	53.198.544	1.020.413	626.513.723	469.885.292
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	168.676.772	66.627.508	1.277.997	674.707.087	506.030.315
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	180.725.112	76.839.365	1.473.872	722.900.450	542.175.337
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	192.773.453	81.904.407	1.571.026	771.093.813	578.320.360
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	204.821.794	85.836.777	1.646.454	819.287.177	614.465.382
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	216.870.135	90.956.788	1.744.662	867.480.540	650.610.405
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	228.918.476	95.926.309	1.839.983	915.673.903	686.755.427
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	240.966.817	100.326.943	1.924.393	963.867.267	722.900.450
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	253.015.157	105.082.552	2.015.611	1.012.060.630	759.045.472
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	265.063.498	105.135.731	2.016.631	1.060.253.993	795.190.495
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	277.111.839	109.972.222	2.109.401	1.108.447.357	831.335.517

24	Trữ lượng 240 m3/ha	289.160.180	114.844.618	2.202.859	1.156.640.720	867.480.540
25	Trữ lượng 250 m3/ha	301.208.521	119.025.141	2.283.047	1.204.834.083	903.625.562
26	Trữ lượng 260 m3/ha	313.256.862	123.526.792	2.369.394	1.253.027.447	939.770.585
27	Trữ lượng 270 m3/ha	325.305.202	126.411.910	2.424.734	1.301.220.810	975.915.607
28	Trữ lượng 280 m3/ha	337.353.543	131.031.437	2.513.342	1.349.414.173	1.012.060.630
29	Trữ lượng 290 m3/ha	349.401.884	135.208.545	2.593.464	1.397.607.536	1.048.205.652
30	Trữ lượng 300 m3/ha	361.450.225	137.594.561	2.639.231	1.445.800.900	1.084.350.675

4.1

IV. Rừng trồng là rừng phòng hộ					
IV.1. Loài cây trồng: Keo, mật độ > 2000 – 2400 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.593.803	15.593.803	77.969.017	62.375.213
2	Năm thứ 2	19.684.685	19.684.685	98.423.425	78.738.740
3	Năm thứ 3	24.045.565	24.045.565	120.227.824	96.182.259
4	Năm thứ 4	25.234.857	25.234.857	126.174.283	100.939.426
5	Năm thứ 5	25.647.816	25.647.816	128.239.080	102.591.264
6	Năm thứ 6	26.088.031	26.088.031	130.440.153	104.352.122
7	Năm thứ 7	30.705.382	26.557.299	153.526.909	122.821.528
8	Năm thứ 8	38.698.647	27.057.540	193.493.234	154.794.588
9	Năm thứ 9	59.029.483	27.590.796	295.147.414	236.117.931
10	Năm thứ 10	67.600.988	28.159.248	338.004.942	270.403.954
11	Năm thứ 11	75.811.589	28.765.217	379.057.943	303.246.354
12	Năm thứ 12	83.661.283	29.411.180	418.306.416	334.645.133
13	Năm thứ 13	91.150.072	30.099.777	455.750.361	364.600.289
14	Năm thứ 14	98.277.956	30.833.821	491.389.779	393.111.824
15	Năm thứ 15	105.044.934	31.616.312	525.224.670	420.179.736
16	Năm thứ 16	111.451.007	32.450.447	557.255.033	445.804.027
17	Năm thứ 17	117.496.174	33.339.635	587.480.869	469.984.695
18	Năm thứ 18	123.180.435	34.287.510	615.902.177	492.721.742
19	Năm thứ 19	128.503.792	35.297.944	642.518.958	514.015.166
20	Năm thứ 20	133.466.242	36.375.068	667.331.211	533.864.969
21	Năm thứ 21	138.067.787	37.523.281	690.338.936	552.271.149
22	Năm thứ 22	142.308.427	38.747.276	711.542.134	569.233.708
23	Năm thứ 23	146.188.161	40.052.055	730.940.805	584.752.644
24	Năm thứ 24	149.706.990	41.442.950	748.534.948	598.827.959
25	Năm thứ 25	152.864.913	42.925.643	764.324.564	611.459.651

4.2.

IV.2. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.137.200	15.137.200	75.686.000	60.548.800
2	Năm thứ 2	19.284.899	19.284.899	96.424.497	77.139.598
3	Năm thứ 3	22.918.966	22.918.966	114.594.829	91.675.864
4	Năm thứ 4	24.016.575	24.016.575	120.082.876	96.066.300
5	Năm thứ 5	25.137.000	24.429.534	125.685.000	100.548.000
6	Năm thứ 6	28.222.000	24.869.749	141.110.000	112.888.000
7	Năm thứ 7	33.222.500	25.339.018	166.112.500	132.890.000
8	Năm thứ 8	39.456.000	25.839.258	197.280.000	157.824.000
9	Năm thứ 9	57.762.200	26.372.515	288.811.000	231.048.800
10	Năm thứ 10	64.690.200	26.940.966	323.451.000	258.760.800
11	Năm thứ 11	71.618.200	27.546.935	358.091.000	286.472.800
12	Năm thứ 12	78.546.200	28.192.898	392.731.000	314.184.800
13	Năm thứ 13	82.876.200	28.881.495	414.381.000	331.504.800
14	Năm thứ 14	86.340.200	29.615.539	431.701.000	345.360.800
15	Năm thứ 15	89.804.200	30.398.030	449.021.000	359.216.800
16	Năm thứ 16	93.268.200	31.232.165	466.341.000	373.072.800
17	Năm thứ 17	96.732.200	32.121.354	483.661.000	386.928.800
18	Năm thứ 18	100.196.200	33.069.228	500.981.000	400.784.800
19	Năm thứ 19	102.794.200	34.079.663	513.971.000	411.176.800
20	Năm thứ 20	105.392.200	35.156.786	526.961.000	421.568.800
21	Năm thứ 21	107.990.200	36.304.999	539.951.000	431.960.800
22	Năm thứ 22	110.588.200	37.528.995	552.941.000	442.352.800
23	Năm thứ 23	112.320.200	38.833.774	561.601.000	449.280.800
24	Năm thứ 24	114.052.200	40.224.668	570.261.000	456.208.800
25	Năm thứ 25	115.784.200	41.707.362	578.921.000	463.136.800

IV.3. Loài cây trồng: Phi lao, mật độ trồng: Phi lao: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.269.200	17.269.200	86.346.000	69.076.800
2	Năm thứ 2	21.132.810	21.132.810	105.664.052	84.531.242
3	Năm thứ 3	24.839.558	24.839.558	124.197.791	99.358.233
4	Năm thứ 4	25.846.776	25.846.776	129.233.880	103.387.104
5	Năm thứ 5	26.259.735	26.259.735	131.298.677	105.038.942
6	Năm thứ 6	26.699.950	26.699.950	133.499.750	106.799.800
7	Năm thứ 7	27.169.219	27.169.219	135.846.094	108.676.875

8	Năm thứ 8	27.669.459	27.669.459	138.347.297	110.677.838
9	Năm thứ 9	28.202.716	28.202.716	141.013.579	112.810.863
10	Năm thứ 10	35.801.500	28.771.167	179.007.500	143.206.000
11	Năm thứ 11	44.486.500	29.377.136	222.432.500	177.946.000
12	Năm thứ 12	53.461.000	30.023.099	267.305.000	213.844.000
13	Năm thứ 13	62.918.000	30.711.696	314.590.000	251.672.000
14	Năm thứ 14	72.568.000	31.445.740	362.840.000	290.272.000
15	Năm thứ 15	85.306.000	32.228.231	426.530.000	341.224.000
16	Năm thứ 16	90.613.500	33.062.366	453.067.500	362.454.000
17	Năm thứ 17	99.491.500	33.951.555	497.457.500	397.966.000
18	Năm thứ 18	106.053.500	34.899.429	530.267.500	424.214.000
19	Năm thứ 19	111.264.500	35.909.864	556.322.500	445.058.000
20	Năm thứ 20	116.765.000	36.986.987	583.825.000	467.060.000
21	Năm thứ 21	122.169.000	38.135.200	610.845.000	488.676.000
22	Năm thứ 22	126.801.000	39.359.196	634.005.000	507.204.000
23	Năm thứ 23	131.336.500	40.663.975	656.682.500	525.346.000
24	Năm thứ 24	135.775.500	42.054.869	678.877.500	543.102.000
25	Năm thứ 25	140.118.000	43.537.562	700.590.000	560.472.000

IV.4.Loài cây trồng: Xà cừ, mật độ trồng: 1000 - 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.601.700	18.601.700	93.008.500	74.406.800
2	Năm thứ 2	22.238.039	22.238.039	111.190.196	88.952.157
3	Năm thứ 3	25.872.106	25.872.106	129.360.528	103.488.423
4	Năm thứ 4	26.982.628	26.982.628	134.913.140	107.930.512
5	Năm thứ 5	27.395.587	27.395.587	136.977.936	109.582.349
6	Năm thứ 6	27.835.802	27.835.802	139.179.010	111.343.208
7	Năm thứ 7	28.770.000	28.305.071	143.850.000	115.080.000
8	Năm thứ 8	33.702.000	28.805.311	168.510.000	134.808.000
9	Năm thứ 9	50.401.200	29.338.568	252.006.000	201.604.800
10	Năm thứ 10	63.391.200	29.907.019	316.956.000	253.564.800
11	Năm thứ 11	68.587.200	30.512.988	342.936.000	274.348.800
12	Năm thứ 12	73.783.200	31.158.951	368.916.000	295.132.800
13	Năm thứ 13	78.546.200	31.847.548	392.731.000	314.184.800
14	Năm thứ 14	82.876.200	32.581.592	414.381.000	331.504.800
15	Năm thứ 15	87.206.200	33.364.083	436.031.000	348.824.800
16	Năm thứ 16	91.103.200	34.198.218	455.516.000	364.412.800
17	Năm thứ 17	94.567.200	35.087.407	472.836.000	378.268.800
18	Năm thứ 18	97.165.200	36.035.281	485.826.000	388.660.800
19	Năm thứ 19	99.763.200	37.045.716	498.816.000	399.052.800
20	Năm thứ 20	102.361.200	38.122.839	511.806.000	409.444.800

21	Năm thứ 21	104.093.200	39.271.052	520.466.000	416.372.800
22	Năm thứ 22	105.825.200	40.495.047	529.126.000	423.300.800
23	Năm thứ 23	106.691.200	41.799.826	533.456.000	426.764.800
24	Năm thứ 24	107.557.200	43.190.721	537.786.000	430.228.800
25	Năm thứ 25	107.990.200	44.673.414	539.951.000	431.960.800

V. Rừng trồng là rừng sản xuất**V.1. Loài cây: Bạch đàn, mật độ trồng: 1600 - 2000 cây/ha**

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.137.200	15.137.200	45.411.600	30.274.400
2	Năm thứ 2	19.284.899	19.284.899	57.854.698	38.569.799
3	Năm thứ 3	22.918.966	22.918.966	68.756.898	45.837.932
4	Năm thứ 4	24.016.575	29.182.081	72.049.725	48.033.150
5	Năm thứ 5	25.137.000	31.958.098	75.411.000	50.274.000
6	Năm thứ 6	28.222.000	34.367.333	84.666.000	56.444.000
7	Năm thứ 7	33.222.500	36.935.577	99.667.500	66.445.000
8	Năm thứ 8	39.456.000	39.673.325	118.368.000	78.912.000
9	Năm thứ 9	57.762.200	42.591.765	173.286.600	115.524.400
10	Năm thứ 10	64.690.200	45.702.821	194.070.600	129.380.400
11	Năm thứ 11	71.618.200	49.346.489	214.854.600	143.236.400
12	Năm thứ 12	78.546.200	54.271.174	235.638.600	157.092.400
13	Năm thứ 13	82.876.200	57.349.102	248.628.600	165.752.400
14	Năm thứ 14	86.340.200	59.811.445	259.020.600	172.680.400
15	Năm thứ 15	89.804.200	62.273.787	269.412.600	179.608.400
16	Năm thứ 16	93.268.200	64.736.130	279.804.600	186.536.400
17	Năm thứ 17	96.732.200	67.198.472	290.196.600	193.464.400
18	Năm thứ 18	100.196.200	69.660.815	300.588.600	200.392.400
19	Năm thứ 19	102.794.200	71.507.572	308.382.600	205.588.400
20	Năm thứ 20	105.392.200	73.354.329	316.176.600	210.784.400
21	Năm thứ 21	107.990.200	75.201.085	323.970.600	215.980.400
22	Năm thứ 22	110.588.200	77.047.842	331.764.600	221.176.400
23	Năm thứ 23	112.320.200	78.279.014	336.960.600	224.640.400
24	Năm thứ 24	114.052.200	79.510.185	342.156.600	228.104.400
25	Năm thứ 25	115.784.200	80.741.356	347.352.600	231.568.400

2

V.2. . Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng >2000 - 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.593.803	15.593.803	46.781.410	31.187.607

3	Năm thứ 3	24.045.565	24.045.565	72.136.694	48.091.129
4	Năm thứ 4	25.234.857	30.525.538	75.704.570	50.469.713
5	Năm thứ 5	25.647.816	33.461.224	76.943.448	51.295.632
6	Năm thứ 6	26.088.031	35.969.665	78.264.092	52.176.061
7	Năm thứ 7	30.705.382	38.643.662	92.116.146	61.410.764
8	Năm thứ 8	38.698.647	41.494.144	116.095.941	77.397.294
9	Năm thứ 9	59.029.483	44.532.758	177.088.448	118.058.966
10	Năm thứ 10	67.600.988	47.771.920	202.802.965	135.201.977
11	Năm thứ 11	75.811.589	54.347.028	227.434.766	151.623.177
12	Năm thứ 12	83.661.283	59.926.889	250.983.849	167.322.566
13	Năm thứ 13	91.150.072	65.250.204	273.450.217	182.300.145
14	Năm thứ 14	98.277.956	70.316.974	294.833.868	196.555.912
15	Năm thứ 15	105.044.934	75.127.199	315.134.802	210.089.868
16	Năm thứ 16	111.451.007	79.680.878	334.353.020	222.902.013
17	Năm thứ 17	117.496.174	83.978.012	352.488.521	234.992.348
18	Năm thứ 18	123.180.435	88.018.601	369.541.306	246.360.871
19	Năm thứ 19	128.503.792	91.802.644	385.511.375	257.007.583
20	Năm thứ 20	133.466.242	95.330.142	400.398.726	266.932.484
21	Năm thứ 21	138.067.787	98.601.095	414.203.362	276.135.575
22	Năm thứ 22	142.308.427	101.615.502	426.925.281	284.616.854
23	Năm thứ 23	146.188.161	104.373.364	438.564.483	292.376.322
24	Năm thứ 24	149.706.990	106.874.681	449.120.969	299.413.979
25	Năm thứ 25	152.864.913	109.119.453	458.594.738	305.729.826

V.3. Loài cây trồng: Xà cừ, mật độ trồng: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.601.700	18.601.700	55.805.100	37.203.400
2	Năm thứ 2	22.238.039	22.238.039	66.714.118	44.476.078
3	Năm thứ 3	25.872.106	25.872.106	77.616.317	51.744.211
4	Năm thứ 4	26.982.628	28.543.431	80.947.884	53.965.256
5	Năm thứ 5	27.395.587	31.287.297	82.186.762	54.791.175
6	Năm thứ 6	27.835.802	33.652.259	83.507.406	55.671.604
7	Năm thứ 7	28.770.000	36.173.308	86.310.000	57.540.000
8	Năm thứ 8	33.702.000	38.860.747	101.106.000	67.404.000
9	Năm thứ 9	50.401.200	41.725.556	151.203.600	100.802.400
10	Năm thứ 10	63.391.200	44.779.443	190.173.600	126.782.400
11	Năm thứ 11	68.587.200	48.349.839	205.761.600	137.174.400
12	Năm thứ 12	73.783.200	52.043.353	221.349.600	147.566.400
13	Năm thứ 13	78.546.200	55.429.074	235.638.600	157.092.400
14	Năm thứ 14	82.876.200	58.507.002	248.628.600	165.752.400
15	Năm thứ 15	87.206.200	61.584.930	261.618.600	174.412.400

16	Năm thứ 16	91.103.200	64.355.066	273.309.600	182.206.400
17	Năm thứ 17	94.567.200	66.817.408	283.701.600	189.134.400
18	Năm thứ 18	97.165.200	68.664.165	291.495.600	194.330.400
19	Năm thứ 19	99.763.200	70.510.922	299.289.600	199.526.400
20	Năm thứ 20	102.361.200	72.357.679	307.083.600	204.722.400
21	Năm thứ 21	104.093.200	73.588.850	312.279.600	208.186.400
22	Năm thứ 22	105.825.200	74.820.021	317.475.600	211.650.400
23	Năm thứ 23	106.691.200	75.435.607	320.073.600	213.382.400
24	Năm thứ 24	107.557.200	76.051.193	322.671.600	215.114.400
25	Năm thứ 25	107.990.200	76.358.986	323.970.600	215.980.400

V.4. Loài cây trồng: Sao đen, mật độ rừng trồng: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	19.006.780	19.006.780	57.020.340	38.013.560
2	Năm thứ 2	24.688.560	24.688.560	74.065.680	49.377.120
3	Năm thứ 3	30.745.337	30.745.337	92.236.012	61.490.675
4	Năm thứ 4	32.036.642	32.036.642	96.109.927	64.073.285
5	Năm thứ 5	32.449.602	38.200.348	97.348.805	64.899.204
6	Năm thứ 6	32.889.816	41.233.370	98.669.449	65.779.633
7	Năm thứ 7	33.359.085	44.463.539	100.077.256	66.718.170
8	Năm thứ 8	33.859.326	47.903.669	101.577.977	67.718.652
9	Năm thứ 9	34.392.582	51.567.408	103.177.747	68.785.164
10	Năm thứ 10	34.961.034	55.469.289	104.883.101	69.922.067
11	Năm thứ 11	35.567.003	59.624.793	106.701.008	71.134.005
12	Năm thứ 12	36.212.966	64.050.405	108.638.897	72.425.932
13	Năm thứ 13	40.365.650	68.763.681	121.096.950	80.731.300
14	Năm thứ 14	45.680.700	73.783.320	137.042.100	91.361.400
15	Năm thứ 15	51.139.400	79.129.236	153.418.200	102.278.800
16	Năm thứ 16	56.741.750	84.822.637	170.225.250	113.483.500
17	Năm thứ 17	62.487.750	90.886.108	187.463.250	124.975.500
18	Năm thứ 18	68.377.400	97.343.705	205.132.200	136.754.800
19	Năm thứ 19	74.410.700	104.221.046	223.232.100	148.821.400
20	Năm thứ 20	80.587.650	111.545.414	241.762.950	161.175.300
21	Năm thứ 21	146.906.520	119.345.866	440.719.560	293.813.040
22	Năm thứ 22	158.300.260	127.653.347	474.900.780	316.600.520
23	Năm thứ 23	170.178.840	136.500.814	510.536.520	340.357.680
24	Năm thứ 24	182.542.260	145.923.367	547.626.780	365.084.520
25	Năm thứ 25	195.390.520	155.958.386	586.171.560	390.781.040

V.5. Loài cây trồng: Bạch đàn + Xà cừ, mật độ: 417 + 833 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.869.450	16.869.450	50.608.350	33.738.900
2	Năm thứ 2	20.761.469	20.761.469	62.284.408	41.522.939
3	Năm thứ 3	24.395.536	24.395.536	73.186.607	48.791.072
4	Năm thứ 4	25.499.602	27.189.287	76.498.805	50.999.203
5	Năm thứ 5	25.912.561	29.838.780	77.737.683	51.825.122
6	Năm thứ 6	26.352.775	32.108.140	79.058.326	52.705.551
7	Năm thứ 7	26.822.044	34.527.277	80.466.133	53.644.089
8	Năm thứ 8	27.322.285	37.106.077	81.966.855	54.644.570
9	Năm thứ 9	48.420.000	39.855.078	145.260.000	96.840.000
10	Năm thứ 10	57.028.000	42.785.513	171.084.000	114.056.000
11	Năm thứ 11	65.636.000	49.051.662	196.908.000	131.272.000
12	Năm thứ 12	74.244.000	55.552.332	222.732.000	148.488.000
13	Năm thứ 13	79.624.000	59.615.251	238.872.000	159.248.000
14	Năm thứ 14	83.928.000	62.865.586	251.784.000	167.856.000
15	Năm thứ 15	88.232.000	66.115.921	264.696.000	176.464.000
16	Năm thứ 16	92.536.000	69.366.256	277.608.000	185.072.000
17	Năm thứ 17	96.840.000	72.616.591	290.520.000	193.680.000
18	Năm thứ 18	101.144.000	75.866.926	303.432.000	202.288.000
19	Năm thứ 19	104.372.000	78.304.677	313.116.000	208.744.000
20	Năm thứ 20	107.600.000	80.742.428	322.800.000	215.200.000
21	Năm thứ 21	110.149.763	83.406.355	330.449.289	220.299.526
22	Năm thứ 22	112.699.526	86.256.754	338.098.577	225.399.052
23	Năm thứ 23	114.399.367	89.306.684	343.198.102	228.798.735
24	Năm thứ 24	116.099.210	92.570.109	348.297.630	232.198.420
25	Năm thứ 25	117.799.052	96.061.973	353.397.155	235.598.103

V.6. Loài cây trồng: Dầu rái + Keo, mật độ trồng: 417 + 833 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	14.337.700	14.337.700	43.013.100	28.675.400
2	Năm thứ 2	19.110.395	19.110.395	57.331.186	38.220.790
3	Năm thứ 3	23.229.004	23.229.004	69.687.012	46.458.008
4	Năm thứ 4	24.326.613	33.246.864	72.979.839	48.653.226
5	Năm thứ 5	25.577.348	36.291.157	76.732.045	51.154.697
6	Năm thứ 6	26.457.197	38.986.374	79.371.591	52.914.394
7	Năm thứ 7	27.939.047	41.859.474	83.817.141	55.878.094
8	Năm thứ 8	30.254.438	44.922.200	90.763.313	60.508.875
9	Năm thứ 9	33.681.216	48.187.065	101.043.647	67.362.431
10	Năm thứ 10	33.724.186	51.667.411	101.172.558	67.448.372

11	Năm thứ 11	35.202.698	55.377.460	105.608.095	70.405.397
12	Năm thứ 12	37.885.214	59.332.373	113.655.642	75.770.428
13	Năm thứ 13	50.245.448	63.548.309	150.736.345	100.490.897
14	Năm thứ 14	53.110.219	68.042.498	159.330.656	106.220.438
15	Năm thứ 15	60.677.644	72.833.303	182.032.931	121.355.288
16	Năm thứ 16	68.402.723	77.940.300	205.208.170	136.805.447
17	Năm thứ 17	76.285.458	83.384.360	228.856.373	152.570.916
18	Năm thứ 18	84.325.847	89.187.728	252.977.541	168.651.694
19	Năm thứ 19	92.523.891	95.374.118	277.571.672	185.047.781
20	Năm thứ 20	100.669.383	101.968.810	302.008.148	201.338.766
21	Năm thứ 21	148.031.624	108.998.751	444.094.873	296.063.249
22	Năm thứ 22	158.975.045	116.492.669	476.925.135	317.950.090
23	Năm thứ 23	169.846.940	124.481.185	509.540.820	339.693.880
24	Năm thứ 24	180.361.207	132.996.943	541.083.621	360.722.414
25	Năm thứ 25	190.517.846	142.074.742	571.553.537	381.035.691

V.7. Loài cây trồng: Điều, mật độ trồng: 200 – 240 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.090.020	18.090.020	54.270.060	36.180.040
2	Năm thứ 2	22.143.023	22.143.023	66.429.069	44.286.046
3	Năm thứ 3	25.958.793	25.958.793	77.876.379	51.917.586
4	Năm thứ 4	27.250.098	27.250.098	81.750.294	54.500.196
5	Năm thứ 5	27.663.057	27.663.057	82.989.171	55.326.114
6	Năm thứ 6	45.545.063	70.986.625	136.635.188	91.090.125
7	Năm thứ 7	52.004.063	75.971.742	156.012.188	104.008.125
8	Năm thứ 8	58.721.250	80.285.877	176.163.750	117.442.500
9	Năm thứ 9	65.782.688	83.884.745	197.348.063	131.565.375
10	Năm thứ 10	72.829.781	86.721.139	218.489.344	145.659.563
11	Năm thứ 11	80.321.531	88.744.734	240.964.594	160.643.063
12	Năm thứ 12	88.186.219	89.901.886	264.558.656	176.372.438
13	Năm thứ 13	96.165.656	90.135.411	288.496.969	192.331.313
14	Năm thứ 14	101.188.125	89.384.348	303.564.375	202.376.250
15	Năm thứ 15	103.253.625	85.583.715	309.760.875	206.507.250
16	Năm thứ 16	105.362.156	81.532.240	316.086.469	210.724.313
17	Năm thứ 17	107.513.719	77.213.368	322.541.156	215.027.438
18	Năm thứ 18	105.208.313	72.609.450	315.624.938	210.416.625
19	Năm thứ 19	102.945.938	68.451.674	308.837.813	205.891.875
20	Năm thứ 20	100.669.219	64.769.484	302.007.656	201.338.438
21	Năm thứ 21	98.378.156	61.594.270	295.134.469	196.756.313
22	Năm thứ 22	96.072.750	58.959.492	288.218.250	192.145.500
23	Năm thứ 23	93.753.000	56.900.818	281.259.000	187.506.000

24	Năm thứ 24	91.361.531	55.456.272	274.084.594	182.723.063
25	Năm thứ 25	88.898.344	54.666.386	266.695.031	177.796.688

VI. Rừng trồng là rừng đặc dụng**VI.1. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha**

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.137.200	90.823.200	75.686.000
2	Năm thứ 2	19.284.899	115.709.396	96.424.497
3	Năm thứ 3	22.918.966	137.513.795	114.594.829
4	Năm thứ 4	24.016.575	144.099.451	120.082.876
5	Năm thứ 5	25.137.000	150.822.000	125.685.000
6	Năm thứ 6	28.222.000	169.332.000	141.110.000
7	Năm thứ 7	33.222.500	199.335.000	166.112.500
8	Năm thứ 8	39.456.000	236.736.000	197.280.000
9	Năm thứ 9	57.762.200	346.573.200	288.811.000
10	Năm thứ 10	64.690.200	388.141.200	323.451.000
11	Năm thứ 11	71.618.200	429.709.200	58.091.000
12	Năm thứ 12	78.546.200	471.277.200	392.731.000
13	Năm thứ 13	82.876.200	497.257.200	414.381.000
14	Năm thứ 14	86.340.200	518.041.200	431.701.000
15	Năm thứ 15	89.804.200	538.825.200	449.021.000
16	Năm thứ 16	93.268.200	559.609.200	466.341.000
17	Năm thứ 17	96.732.200	580.393.200	483.661.000
18	Năm thứ 18	100.196.200	601.177.200	500.981.000
19	Năm thứ 19	102.794.200	616.765.200	513.971.000
20	Năm thứ 20	105.392.200	632.353.200	526.961.000
21	Năm thứ 21	107.990.200	647.941.200	539.951.000
22	Năm thứ 22	110.588.200	663.529.200	552.941.000
23	Năm thứ 23	112.320.200	673.921.200	561.601.000
24	Năm thứ 24	114.052.200	684.313.200	570.261.000
25	Năm thứ 25	115.784.200	694.705.200	578.921.000

VI.2. Loài cây trồng: Bời lời, mật độ trồng: 1000 -1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.179.840	91.079.040	75.899.200
2	Năm thứ 2	19.827.536	118.965.216	99.137.680
3	Năm thứ 3	23.461.603	140.769.615	117.308.013
4	Năm thứ 4	24.649.603	147.897.619	123.248.015

5	Năm thứ 5	25.062.562	150.375.374	125.312.812
6	Năm thứ 6	25.502.777	153.016.662	127.513.885
7	Năm thứ 7	25.972.046	155.832.275	129.860.229
8	Năm thứ 8	26.472.286	158.833.718	132.361.432
9	Năm thứ 9	27.005.543	162.033.257	135.027.714
10	Năm thứ 10	27.858.750	167.152.500	139.293.750
11	Năm thứ 11	34.201.125	205.206.750	171.005.625
12	Năm thứ 12	38.784.000	232.704.000	193.920.000
13	Năm thứ 13	43.366.875	260.201.250	216.834.375
14	Năm thứ 14	47.949.750	287.698.500	239.748.750
15	Năm thứ 15	52.532.625	315.195.750	262.663.125
16	Năm thứ 16	69.368.000	416.208.000	346.840.000
17	Năm thứ 17	74.934.000	449.604.000	374.670.000
18	Năm thứ 18	80.500.000	483.000.000	402.500.000
19	Năm thứ 19	86.066.000	516.396.000	430.330.000
20	Năm thứ 20	91.641.200	549.847.200	458.206.000
21	Năm thứ 21	93.865.502	563.193.010	469.327.508
22	Năm thứ 22	96.089.803	576.538.815	480.449.013
23	Năm thứ 23	98.314.103	589.884.621	491.570.517
24	Năm thứ 24	99.796.970	598.781.822	498.984.852
25	Năm thứ 25	101.279.838	607.679.029	506.399.191

VI.3. Loài cây trồng: Dầu rái, mật độ: 500 – 833 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.674.280	106.045.680	88.371.400
2	Năm thứ 2	20.742.441	124.454.647	103.712.206
3	Năm thứ 3	22.196.068	133.176.407	110.980.339
4	Năm thứ 4	23.293.677	139.762.062	116.468.385
5	Năm thứ 5	32.803.652	196.821.909	164.018.258
6	Năm thứ 6	34.560.053	207.360.319	172.800.266
7	Năm thứ 7	37.518.203	225.109.219	187.591.016
8	Năm thứ 8	42.140.313	252.841.875	210.701.563
9	Năm thứ 9	48.981.034	293.886.206	244.905.172
10	Năm thứ 10	49.066.814	294.400.884	245.334.070
11	Năm thứ 11	52.018.302	312.109.809	260.091.508
12	Năm thứ 12	57.373.286	344.239.716	286.866.430
13	Năm thứ 13	70.130.308	420.781.847	350.651.539
14	Năm thứ 14	75.169.656	451.017.938	375.848.281
15	Năm thứ 15	88.481.331	530.887.988	442.406.656
16	Năm thứ 16	102.070.333	612.421.997	510.351.664
17	Năm thứ 17	115.936.661	695.619.966	579.683.305
18	Năm thứ 18	130.080.316	780.481.894	650.401.578

19	Năm thứ 19	144.501.297	867.007.781	722.506.484
20	Năm thứ 20	158.829.836	952.979.016	794.149.180
21	Năm thứ 21	173.065.933	1.038.395.597	865.329.664
22	Năm thứ 22	187.209.588	1.123.257.525	936.047.938
23	Năm thứ 23	201.260.800	1.207.564.800	1.006.304.000
24	Năm thứ 24	214.849.802	1.289.098.809	1.074.249.008
25	Năm thứ 25	218.847.302	1.313.083.809	1.094.236.508

VI.4. Loài cây trồng: Dầu rái + Keo, mật độ trồng: 417 + 833 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	14.337.700	86.026.200	71.688.500
2	Năm thứ 2	19.110.395	114.662.371	95.551.976
3	Năm thứ 3	23.229.004	139.374.023	116.145.019
4	Năm thứ 4	24.326.613	145.959.679	121.633.066
5	Năm thứ 5	25.577.348	153.464.091	127.886.742
6	Năm thứ 6	26.457.197	158.743.181	132.285.984
7	Năm thứ 7	27.939.047	167.634.281	139.695.234
8	Năm thứ 8	30.254.438	181.526.625	151.272.188
9	Năm thứ 9	33.681.216	202.087.294	168.406.078
10	Năm thứ 10	33.724.186	202.345.116	168.620.930
11	Năm thứ 11	35.202.698	211.216.191	176.013.492
12	Năm thứ 12	37.885.214	227.311.284	189.426.070
13	Năm thứ 13	52.898.673	317.392.041	264.493.367
14	Năm thứ 14	55.914.719	335.488.313	279.573.594
15	Năm thứ 15	63.881.744	383.290.463	319.408.719
16	Năm thứ 16	72.014.748	432.088.491	360.073.742
17	Năm thứ 17	80.313.733	481.882.397	401.568.664
18	Năm thứ 18	88.778.697	532.672.181	443.893.484
19	Năm thứ 19	97.409.641	584.457.844	487.048.203
20	Năm thứ 20	105.985.258	635.911.547	529.926.289
21	Năm thứ 21	168.132.912	1.008.797.471	840.664.559
22	Năm thứ 22	180.562.345	1.083.374.070	902.811.725
23	Năm thứ 23	192.910.540	1.157.463.240	964.552.700
24	Năm thứ 24	204.852.544	1.229.115.266	1.024.262.722
25	Năm thứ 25	216.388.358	1.298.330.149	1.081.941.791

VI.5. Loài cây trồng: Thông, mật độ: 1600 – 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	13.417.742	80.506.452	67.088.710
2	Năm thứ 2	18.430.208	110.581.250	92.151.042
3	Năm thứ 3	22.439.553	134.637.316	112.197.764

4	Năm thứ 4	23.537.162	141.222.972	117.685.810
5	Năm thứ 5	23.950.121	143.700.728	119.750.606
6	Năm thứ 6	24.390.336	146.342.016	121.951.680
7	Năm thứ 7	24.859.605	149.157.628	124.298.024
8	Năm thứ 8	25.359.845	152.159.072	126.799.226
9	Năm thứ 9	25.893.102	155.358.610	129.465.509
10	Năm thứ 10	33.198.525	199.191.150	165.992.625
11	Năm thứ 11	38.801.025	232.806.150	194.005.125
12	Năm thứ 12	43.170.975	259.025.850	215.854.875
13	Năm thứ 13	61.474.958	368.849.749	307.374.790
14	Năm thứ 14	65.704.395	394.226.371	328.521.976
15	Năm thứ 15	71.439.225	428.635.350	357.196.125
16	Năm thứ 16	76.098.774	456.592.646	380.493.872
17	Năm thứ 17	79.826.414	478.958.482	399.132.069
18	Năm thứ 18	84.199.222	505.195.329	420.996.108
19	Năm thứ 19	87.711.805	526.270.829	438.559.024
20	Năm thứ 20	91.152.703	546.916.217	455.763.514
21	Năm thứ 21	151.069.861	906.419.167	755.349.306
22	Năm thứ 22	156.340.141	938.040.848	781.700.706
23	Năm thứ 23	161.495.850	968.975.101	807.479.251
24	Năm thứ 24	166.536.988	999.221.926	832.684.938
25	Năm thứ 25	171.463.554	1.028.781.323	857.317.769

VI.6. Loài cây trồng: Thông + Keo, mật độ trồng: 500 – 833 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.269.200	103.615.200	86.346.000
2	Năm thứ 2	21.132.810	126.796.862	105.664.052
3	Năm thứ 3	24.839.558	149.037.349	124.197.791
4	Năm thứ 4	25.846.776	155.080.657	129.233.880
5	Năm thứ 5	26.259.735	157.558.412	131.298.677
6	Năm thứ 6	26.699.950	160.199.700	133.499.750
7	Năm thứ 7	28.629.478	171.776.866	143.147.388
8	Năm thứ 8	33.040.175	198.241.052	165.200.876
9	Năm thứ 9	41.149.450	246.896.699	205.747.249
10	Năm thứ 10	54.725.363	328.352.180	273.626.817
11	Năm thứ 11	63.960.679	383.764.073	319.803.394
12	Năm thứ 12	71.164.225	426.985.349	355.821.124
13	Năm thứ 13	79.198.949	475.193.695	395.994.746
14	Năm thứ 14	84.647.785	507.886.711	423.238.926
15	Năm thứ 15	92.036.038	552.216.225	460.180.188
16	Năm thứ 16	98.038.993	588.233.955	490.194.963
17	Năm thứ 17	102.841.357	617.048.139	514.206.783

18	Năm thứ 18	108.474.899	650.849.394	542.374.495
19	Năm thứ 19	113.000.203	678.001.221	565.001.017
20	Năm thứ 20	117.433.155	704.598.929	587.165.774
21	Năm thứ 21	121.773.753	730.642.518	608.868.765
22	Năm thứ 22	126.021.998	756.131.989	630.109.991
23	Năm thứ 23	130.177.890	781.067.340	650.889.450
24	Năm thứ 24	134.241.429	805.448.573	671.207.144
25	Năm thứ 25	138.212.614	829.275.687	691.063.072

VI.7. Loài cây trồng: Điều, mật độ trồng: 200 – 240 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.090.020	108.540.120	90.450.100
2	Năm thứ 2	22.143.023	132.858.138	110.715.115
3	Năm thứ 3	25.958.793	155.752.757	129.793.964
4	Năm thứ 4	27.250.098	163.500.587	136.250.489
5	Năm thứ 5	27.663.057	165.978.343	138.315.286
6	Năm thứ 6	45.545.063	273.270.375	227.725.313
7	Năm thứ 7	52.004.063	312.024.375	260.020.313
8	Năm thứ 8	58.721.250	352.327.500	293.606.250
9	Năm thứ 9	65.782.688	394.696.125	328.913.438
10	Năm thứ 10	72.829.781	436.978.688	364.148.906
11	Năm thứ 11	80.321.531	481.929.188	401.607.656
12	Năm thứ 12	88.186.219	529.117.313	440.931.094
13	Năm thứ 13	96.165.656	576.993.938	480.828.281
14	Năm thứ 14	101.188.125	607.128.750	505.940.625
15	Năm thứ 15	103.253.625	619.521.750	516.268.125
16	Năm thứ 16	105.362.156	632.172.938	526.810.781
17	Năm thứ 17	107.513.719	645.082.313	537.568.594
18	Năm thứ 18	105.208.313	631.249.875	526.041.563
19	Năm thứ 19	102.945.938	617.675.625	514.729.688
20	Năm thứ 20	100.669.219	604.015.313	503.346.094
21	Năm thứ 21	98.378.156	590.268.938	491.890.781
22	Năm thứ 22	96.072.750	576.436.500	480.363.750
23	Năm thứ 23	93.753.000	562.518.000	468.765.000
24	Năm thứ 24	91.361.531	548.169.188	456.807.656
25	Năm thứ 25	88.898.344	533.390.063	444.491.719

VI.8. Loài cây trồng: Gụ, mật độ trồng: 500 – 833 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	22.285.037	133.710.222	111.425.185
2	Năm thứ 2	31.405.937	188.435.622	157.029.685

3	Năm thứ 3	38.178.599	229.071.594	190.892.995
4	Năm thứ 4	44.988.897	269.933.385	224.944.487
5	Năm thứ 5	45.401.857	272.411.141	227.009.284
6	Năm thứ 6	45.842.071	275.052.429	229.210.357
7	Năm thứ 7	46.311.340	277.868.041	231.556.701
8	Năm thứ 8	46.811.581	280.869.485	234.057.904
9	Năm thứ 9	47.344.837	284.069.023	236.724.186
10	Năm thứ 10	47.913.289	287.479.731	239.566.443
11	Năm thứ 11	48.519.258	291.115.546	242.596.288
12	Năm thứ 12	49.165.221	294.991.325	245.826.104
13	Năm thứ 13	55.206.900	331.241.400	276.034.500
14	Năm thứ 14	60.399.150	362.394.900	301.995.750
15	Năm thứ 15	65.591.400	393.548.400	327.957.000
16	Năm thứ 16	70.783.650	424.701.900	353.918.250
17	Năm thứ 17	75.975.900	455.855.400	379.879.500
18	Năm thứ 18	81.168.150	487.008.900	405.840.750
19	Năm thứ 19	86.360.400	518.162.400	431.802.000
20	Năm thứ 20	91.552.650	549.315.900	457.763.250
21	Năm thứ 21	191.006.080	1.146.036.480	955.030.400
22	Năm thứ 22	201.257.280	1.207.543.680	1.006.286.400
23	Năm thứ 23	211.508.480	1.269.050.880	1.057.542.400
24	Năm thứ 24	221.759.680	1.330.558.080	1.108.798.400
25	Năm thứ 25	232.010.880	1.392.065.280	1.160.054.400

VI.9. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: > 2000 – 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.593.803	93.562.820	77.969.017
2	Năm thứ 2	19.684.685	118.108.110	98.423.425
3	Năm thứ 3	24.045.565	144.273.388	120.227.824
4	Năm thứ 4	25.234.857	151.409.140	126.174.283
5	Năm thứ 5	25.647.816	153.886.895	128.239.080
6	Năm thứ 6	26.088.031	156.528.183	130.440.153
7	Năm thứ 7	30.705.382	184.232.291	153.526.909
8	Năm thứ 8	38.698.647	232.191.881	193.493.234
9	Năm thứ 9	59.029.483	354.176.897	295.147.414
10	Năm thứ 10	67.600.988	405.605.930	338.004.942
11	Năm thứ 11	75.811.589	454.869.531	379.057.943
12	Năm thứ 12	83.661.283	501.967.699	418.306.416
13	Năm thứ 13	91.150.072	546.900.434	455.750.361
14	Năm thứ 14	98.277.956	589.667.735	491.389.779
15	Năm thứ 15	105.044.934	630.269.604	525.224.670

16	Năm thứ 16	111.451.007	668.706.040	557.255.033
17	Năm thứ 17	117.496.174	704.977.043	587.480.869
18	Năm thứ 18	123.180.435	739.082.612	615.902.177
19	Năm thứ 19	128.503.792	771.022.749	642.518.958
20	Năm thứ 20	133.466.242	800.797.453	667.331.211
21	Năm thứ 21	138.067.787	828.406.724	690.338.936
22	Năm thứ 22	142.308.427	853.850.561	711.542.134
23	Năm thứ 23	146.188.161	877.128.966	730.940.805
24	Năm thứ 24	149.706.990	898.241.938	748.534.948
25	Năm thứ 25	152.864.913	917.189.476	764.324.564

VI.10. Loài cây trồng: Phi lao, mật độ trồng: 1.000 - 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.269.200	103.615.200	86.346.000
2	Năm thứ 2	21.132.810	126.796.862	105.664.052
3	Năm thứ 3	24.839.558	149.037.349	124.197.791
4	Năm thứ 4	25.846.776	155.080.657	129.233.880
5	Năm thứ 5	26.259.735	157.558.412	131.298.677
6	Năm thứ 6	26.699.950	160.199.700	133.499.750
7	Năm thứ 7	27.169.219	163.015.313	135.846.094
8	Năm thứ 8	27.669.459	166.016.756	138.347.297
9	Năm thứ 9	28.202.716	169.216.295	141.013.579
10	Năm thứ 10	35.801.500	214.809.000	179.007.500
11	Năm thứ 11	44.486.500	266.919.000	222.432.500
12	Năm thứ 12	53.461.000	320.766.000	267.305.000
13	Năm thứ 13	62.918.000	377.508.000	314.590.000
14	Năm thứ 14	72.568.000	435.408.000	362.840.000
15	Năm thứ 15	85.306.000	511.836.000	426.530.000
16	Năm thứ 16	90.613.500	543.681.000	453.067.500
17	Năm thứ 17	99.491.500	596.949.000	497.457.500
18	Năm thứ 18	106.053.500	636.321.000	530.267.500
19	Năm thứ 19	111.264.500	667.587.000	556.322.500
20	Năm thứ 20	116.765.000	700.590.000	583.825.000
21	Năm thứ 21	122.169.000	733.014.000	610.845.000
22	Năm thứ 22	126.801.000	760.806.000	634.005.000
23	Năm thứ 23	131.336.500	788.019.000	656.682.500
24	Năm thứ 24	135.775.500	814.653.000	678.877.500
25	Năm thứ 25	140.118.000	840.708.000	700.590.000

VI.11. Loài cây trồng: Sao đen, mật độ trồng: 1.000 – 1200 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
----	---------------------	-------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------

1	Năm thứ 1	19.006.780	114.040.680	95.033.900
2	Năm thứ 2	24.688.560	148.131.360	123.442.800
3	Năm thứ 3	30.745.337	184.472.025	153.726.687
4	Năm thứ 4	32.036.642	192.219.855	160.183.212
5	Năm thứ 5	32.449.602	194.697.611	162.248.009
6	Năm thứ 6	32.889.816	197.338.898	164.449.082
7	Năm thứ 7	33.359.085	200.154.511	166.795.426
8	Năm thứ 8	33.859.326	203.155.955	169.296.629
9	Năm thứ 9	34.392.582	206.355.493	171.962.911
10	Năm thứ 10	34.961.034	209.766.201	174.805.168
11	Năm thứ 11	35.567.003	213.402.016	177.835.013
12	Năm thứ 12	36.212.966	217.277.795	181.064.829
13	Năm thứ 13	40.365.650	242.193.900	201.828.250
14	Năm thứ 14	45.680.700	274.084.200	228.403.500
15	Năm thứ 15	51.139.400	306.836.400	255.697.000
16	Năm thứ 16	56.741.750	340.450.500	283.708.750
17	Năm thứ 17	62.487.750	374.926.500	312.438.750
18	Năm thứ 18	68.377.400	410.264.400	341.887.000
19	Năm thứ 19	74.410.700	446.464.200	372.053.500
20	Năm thứ 20	80.587.650	483.525.900	402.938.250
21	Năm thứ 21	146.906.520	881.439.120	734.532.600
22	Năm thứ 22	158.300.260	949.801.560	791.501.300
23	Năm thứ 23	170.178.840	1.021.073.040	850.894.200
24	Năm thứ 24	182.542.260	1.095.253.560	912.711.300
25	Năm thứ 25	195.390.520	1.172.343.120	976.952.600

VI.12. Loài cây trồng: Sao đen + Dầu rái, mật độ trồng: 400 + 400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	24.481.945	146.891.668	122.409.723
2	Năm thứ 2	34.359.989	206.159.931	171.799.943
3	Năm thứ 3	43.754.136	262.524.818	218.770.682
4	Năm thứ 4	47.862.032	287.172.191	239.310.159
5	Năm thứ 5	49.806.813	298.840.875	249.034.063
6	Năm thứ 6	52.047.625	312.285.750	260.238.125
7	Năm thứ 7	55.821.625	334.929.750	279.108.125
8	Năm thứ 8	61.718.500	370.311.000	308.592.500
9	Năm thứ 9	70.445.875	422.675.250	352.229.375
10	Năm thứ 10	70.555.313	423.331.875	352.776.563
11	Năm thứ 11	74.320.813	445.924.875	371.604.063
12	Năm thứ 12	81.152.688	486.916.125	405.763.438
13	Năm thứ 13	97.428.063	584.568.375	487.140.313
14	Năm thứ 14	103.857.250	623.143.500	519.286.250

15	Năm thứ 15	120.840.250	725.041.500	604.201.250
16	Năm thứ 16	138.177.063	829.062.375	690.885.313
17	Năm thứ 17	155.867.688	935.206.125	779.338.438
18	Năm thứ 18	173.912.125	1.043.472.750	869.560.625
19	Năm thứ 19	192.310.375	1.153.862.250	961.551.875
20	Năm thứ 20	210.590.688	1.263.544.125	1.052.953.438
21	Năm thứ 21	228.753.063	1.372.518.375	1.143.765.313
22	Năm thứ 22	246.797.500	1.480.785.000	1.233.987.500
23	Năm thứ 23	264.724.000	1.588.344.000	1.323.620.000
24	Năm thứ 24	282.060.813	1.692.364.875	1.410.304.063
25	Năm thứ 25	298.807.938	1.792.847.625	1.494.039.688

VI.13. Loài cây trồng: Sao đen + Keo, mật độ: 500 – 833 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.896.100	101.376.600	84.480.500
2	Năm thứ 2	21.509.705	129.058.232	107.548.527
3	Năm thứ 3	24.780.365	148.682.191	123.901.826
4	Năm thứ 4	25.813.409	154.880.455	129.067.046
5	Năm thứ 5	26.226.368	157.358.211	131.131.842
6	Năm thứ 6	26.666.583	159.999.499	133.332.916
7	Năm thứ 7	27.135.852	162.815.112	135.679.260
8	Năm thứ 8	27.636.092	165.816.555	138.180.462
9	Năm thứ 9	31.150.000	186.900.000	155.750.000
10	Năm thứ 10	38.937.500	233.625.000	194.687.500
11	Năm thứ 11	46.725.000	280.350.000	233.625.000
12	Năm thứ 12	54.512.500	327.075.000	272.562.500
13	Năm thứ 13	76.572.500	459.435.000	382.862.500
14	Năm thứ 14	86.655.000	519.930.000	433.275.000
15	Năm thứ 15	97.010.000	582.060.000	485.050.000
16	Năm thứ 16	107.637.500	645.825.000	538.187.500
17	Năm thứ 17	118.537.500	711.225.000	592.687.500
18	Năm thứ 18	129.710.000	778.260.000	648.550.000
19	Năm thứ 19	141.155.000	846.930.000	705.775.000
20	Năm thứ 20	152.872.500	917.235.000	764.362.500
21	Năm thứ 21	199.929.982	1.199.579.893	999.649.911
22	Năm thứ 22	213.475.431	1.280.852.586	1.067.377.155
23	Năm thứ 23	227.901.334	1.367.408.004	1.139.506.670
24	Năm thứ 24	243.264.921	1.459.589.525	1.216.324.604
25	Năm thứ 25	259.627.141	1.557.762.844	1.298.135.703

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG XUÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Phú Yên)

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
I. Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	12.296.745	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	61.483.725	49.186.980
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	24.593.490	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	122.967.449	98.373.959
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	36.890.235	359.941	6.904	184.451.174	147.560.939
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	49.186.980	806.995	15.479	245.934.899	196.747.919
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	61.483.725	1.310.022	25.128	307.418.623	245.934.899
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	73.780.470	5.363.557	102.880	368.902.348	295.121.878
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	86.077.214	9.898.937	189.874	430.386.072	344.308.858
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	98.373.959	14.048.705	269.471	491.869.797	393.495.838
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	110.670.704	20.489.092	393.006	553.353.522	442.682.817
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	122.967.449	26.308.529	504.630	614.837.246	491.869.797
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	123.200.280	29.933.574	574.162	616.001.400	492.801.120
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	134.400.306	38.759.745	743.459	672.001.528	537.601.222
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	145.600.331	46.860.676	898.845	728.001.655	582.401.324
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	156.800.356	57.648.359	1.105.766	784.001.782	627.201.426
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	168.000.382	65.908.407	1.264.203	840.001.910	672.001.528
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	179.200.407	69.926.640	1.341.278	896.002.037	716.801.630
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	190.400.433	70.945.240	1.360.816	952.002.164	761.601.731
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	201.600.458	75.012.408	1.438.829	1.008.002.292	806.401.833
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	212.800.484	79.421.951	1.523.410	1.064.002.419	851.201.935
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	224.000.509	82.961.643	1.591.305	1.120.002.546	896.002.037
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	238.227.229	88.331.819	1.694.312	1.191.136.144	952.908.915
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	249.571.383	91.671.016	1.758.361	1.247.856.913	998.285.530
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	260.915.536	95.341.378	1.828.763	1.304.577.682	1.043.662.145
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	272.259.690	99.077.471	1.900.426	1.361.298.451	1.089.038.760
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	283.603.844	102.878.607	1.973.337	1.418.019.219	1.134.415.376

	m^3/ha					
26	Trữ lượng 260 m^3/ha	294.947.998	104.147.894	1.997.683	1.474.739.988	1.179.791.991
27	Trữ lượng 270 m^3/ha	306.292.151	107.858.897	2.068.865	1.531.460.757	1.225.168.606
28	Trữ lượng 280 m^3/ha	317.636.305	111.123.075	2.131.476	1.588.181.526	1.270.545.221
29	Trữ lượng 290 m^3/ha	328.980.459	113.680.263	2.180.526	1.644.902.294	1.315.921.836
30	Trữ lượng 300 m^3/ha	340.324.613	113.715.413	2.181.200	1.701.623.063	1.361.298.451

TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
II. Rừng tự nhiên là rừng sản xuất (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	10.542.781	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	42.171.123	31.628.342
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	21.085.561	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	84.342.245	63.256.684
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	31.628.342	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	126.513.368	94.885.026
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	42.171.123	579.412	11.114	168.684.491	126.513.368
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	52.713.903	4.324.313	82.946	210.855.614	158.141.710
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	63.256.684	5.584.413	107.116	253.026.736	189.770.052
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	73.799.465	8.585.168	164.674	295.197.859	221.398.394
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	84.342.245	12.352.574	236.937	337.368.982	253.026.736
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	94.885.026	19.383.999	371.809	379.540.104	284.655.078
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	105.427.807	25.040.534	480.308	421.711.227	316.283.420
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	139.452.507	39.446.398	756.630	557.810.030	418.357.522
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	152.130.008	48.810.050	936.236	608.520.033	456.390.024
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	164.807.509	58.267.886	1.117.649	659.230.035	494.422.526
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	177.485.010	72.879.589	1.397.919	709.940.038	532.455.029
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	190.162.510	83.990.843	1.611.046	760.650.041	570.487.531
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	202.840.011	89.501.983	1.716.757	811.360.043	608.520.033
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	215.517.512	93.780.691	1.798.828	862.070.046	646.552.535
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	228.195.012	99.351.641	1.905.685	912.780.049	684.585.037
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	240.872.513	104.758.846	2.009.402	963.490.052	722.617.539

20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	253.550.014	109.547.060	2.101.246	1.014.200.054	760.650.041
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	262.165.587	113.968.901	2.186.062	1.048.662.349	786.496.762
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	274.649.663	114.026.399	2.187.165	1.098.598.652	823.948.989
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	287.133.738	119.255.598	2.287.467	1.148.534.954	861.401.215
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	299.617.814	124.523.617	2.388.514	1.198.471.256	898.853.442
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	312.101.890	129.043.586	2.475.213	1.248.407.559	936.305.669
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	324.585.965	133.910.758	2.568.571	1.298.343.861	973.757.896
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	337.070.041	137.030.139	2.628.405	1.348.280.163	1.011.210.122
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	349.554.116	142.024.757	2.724.207	1.398.216.466	1.048.662.349
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	362.038.192	146.541.033	2.810.835	1.448.152.768	1.086.114.576
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	374.522.268	149.120.786	2.860.318	1.498.089.070	1.123.566.803

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
III. Rừng tự nhiên là rừng ngoài quy hoạch lâm Nghiệp (Rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	13.878.929	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	55.515.714	41.636.786
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	27.757.857	286.942	5.504	111.031.428	83.273.571
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	41.636.786	1.228.135	23.557	166.547.142	124.910.357
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	55.515.714	2.018.786	38.723	222.062.856	166.547.142
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	69.394.643	6.855.114	131.489	277.578.570	208.183.928
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	83.273.571	8.482.462	162.704	333.094.285	249.820.713
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	97.152.500	12.357.767	237.037	388.609.999	291.457.499
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	111.031.428	17.223.159	330.361	444.125.713	333.094.285
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	124.910.357	26.303.846	504.540	499.641.427	374.731.070
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	138.789.285	33.608.939	644.660	555.157.141	416.367.856
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	152.668.214	43.018.824	825.153	610.672.855	458.004.641
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	166.547.142	53.146.097	1.019.407	666.188.569	499.641.427
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	180.426.071	63.375.233	1.215.614	721.704.283	541.278.212
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	194.304.999	79.178.544	1.518.741	777.219.997	582.914.998
15	Trữ lượng 150	208.183.928	91.195.937	1.749.249	832.735.711	624.551.784

	m^3/ha					
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	222.062.856	97.156.518	1.863.580	888.251.425	666.188.569
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	235.941.785	101.784.161	1.952.344	943.767.140	707.825.355
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	249.820.713	107.809.431	2.067.916	999.282.854	749.462.140
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	263.699.642	113.657.602	2.180.091	1.054.798.568	791.098.926
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	277.578.570	118.836.302	2.279.425	1.110.314.282	832.735.711
21	Trữ lượng 210 m^3/ha	291.457.499	124.432.740	2.386.771	1.165.829.996	874.372.497
22	Trữ lượng 220 m^3/ha	305.336.427	124.495.322	2.387.972	1.221.345.710	916.009.282
23	Trữ lượng 230 m^3/ha	319.215.356	130.186.943	2.497.144	1.276.861.424	957.646.068
24	Trữ lượng 240 m^3/ha	333.094.285	135.920.816	2.607.126	1.332.377.138	999.282.854
25	Trữ lượng 250 m^3/ha	346.973.213	140.840.488	2.701.492	1.387.892.852	1.040.919.639
26	Trữ lượng 260 m^3/ha	360.852.142	146.138.067	2.803.106	1.443.408.566	1.082.556.425
27	Trữ lượng 270 m^3/ha	374.731.070	149.533.296	2.868.230	1.498.924.280	1.124.193.210
28	Trữ lượng 280 m^3/ha	388.609.999	154.969.592	2.972.505	1.554.439.994	1.165.829.996
29	Trữ lượng 290 m^3/ha	402.488.927	159.885.245	3.066.793	1.609.955.709	1.207.466.781
30	Trữ lượng 300 m^3/ha	416.367.856	162.693.127	3.120.652	1.665.471.423	1.249.103.567

IV. Rừng trồng là rừng phòng hộ					
IV.1. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng 1600 - 2000 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.990.000	15.990.000	79.950.000	63.960.000
2	Năm thứ 2	19.399.068	19.399.068	96.995.340	77.596.272
3	Năm thứ 3	23.033.134	23.033.134	115.165.672	92.132.538
4	Năm thứ 4	24.066.178	24.066.178	120.330.892	96.264.714
5	Năm thứ 5	24.479.138	24.479.138	122.395.689	97.916.551
6	Năm thứ 6	27.057.500	24.919.352	135.287.500	108.230.000
7	Năm thứ 7	32.058.000	25.388.621	160.290.000	128.232.000
8	Năm thứ 8	38.291.500	25.888.862	191.457.500	153.166.000
9	Năm thứ 9	56.290.000	26.422.118	281.450.000	225.160.000
10	Năm thứ 10	63.218.000	26.990.570	316.090.000	252.872.000
11	Năm thứ 11	70.146.000	27.596.539	350.730.000	280.584.000
12	Năm thứ 12	77.074.000	28.242.502	385.370.000	308.296.000
13	Năm thứ 13	81.404.000	28.931.098	407.020.000	325.616.000
14	Năm thứ 14	84.868.000	29.665.143	424.340.000	339.472.000

16	Năm thứ 16	91.796.000	31.281.769	458.980.000	367.184.000
17	Năm thứ 17	95.260.000	32.170.957	476.300.000	381.040.000
18	Năm thứ 18	98.724.000	33.118.832	493.620.000	394.896.000
19	Năm thứ 19	101.322.000	34.129.266	506.610.000	405.288.000
20	Năm thứ 20	103.920.000	35.206.389	519.600.000	415.680.000
21	Năm thứ 21	106.518.000	36.354.603	532.590.000	426.072.000
22	Năm thứ 22	109.116.000	37.578.598	545.580.000	436.464.000
23	Năm thứ 23	110.848.000	38.883.377	554.240.000	443.392.000
24	Năm thứ 24	112.580.000	40.274.271	562.900.000	450.320.000
25	Năm thứ 25	114.312.000	41.756.965	571.560.000	457.248.000

IV.2. Loài cây trồng: Bạch đàn + Keo, mật độ trồng: 800 + 800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.855.500	17.855.500	89.277.500	71.422.000
2	Năm thứ 2	21.832.746	21.832.746	109.163.730	87.330.984
3	Năm thứ 3	26.072.490	26.072.490	130.362.451	104.289.961
4	Năm thứ 4	27.170.099	27.170.099	135.850.497	108.680.398
5	Năm thứ 5	27.583.059	27.583.059	137.915.294	110.332.235
6	Năm thứ 6	29.386.500	28.023.273	146.932.500	117.546.000
7	Năm thứ 7	34.387.000	28.492.542	171.935.000	137.548.000
8	Năm thứ 8	40.620.500	28.992.783	203.102.500	162.482.000
9	Năm thứ 9	59.234.400	29.526.039	296.172.000	236.937.600
10	Năm thứ 10	66.162.400	30.094.491	330.812.000	264.649.600
11	Năm thứ 11	73.090.400	30.700.460	365.452.000	292.361.600
12	Năm thứ 12	80.018.400	31.346.423	400.092.000	320.073.600
13	Năm thứ 13	84.348.400	32.035.019	421.742.000	337.393.600
14	Năm thứ 14	87.812.400	32.769.064	439.062.000	351.249.600
15	Năm thứ 15	91.276.400	33.551.554	456.382.000	365.105.600
16	Năm thứ 16	94.740.400	34.385.690	473.702.000	378.961.600
17	Năm thứ 17	98.204.400	35.274.878	491.022.000	392.817.600
18	Năm thứ 18	101.668.400	36.222.753	508.342.000	406.673.600
19	Năm thứ 19	104.266.400	37.233.187	521.332.000	417.065.600
20	Năm thứ 20	106.864.400	38.310.310	534.322.000	427.457.600
21	Năm thứ 21	109.462.400	39.458.524	547.312.000	437.849.600
22	Năm thứ 22	112.060.400	40.682.519	560.302.000	448.241.600
23	Năm thứ 23	113.792.400	41.987.298	568.962.000	455.169.600
24	Năm thứ 24	115.524.400	43.378.192	577.622.000	462.097.600
25	Năm thứ 25	117.256.400	44.860.886	586.282.000	469.025.600

IV.3. Loài cây trồng: Cao su, mật độ trồng: 500 - 700 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
----	---------------------	----------------------------	-----------------------------	--------------------------------	------------------------------

CÔNG BÁO/Số 01+02+03/Ngày 01.01.2010

1	Năm thứ 1	37.949.600	37.949.600	189.748.000	151.798.400
2	Năm thứ 2	46.642.723	46.642.723	233.213.617	186.570.894
3	Năm thứ 3	55.122.212	55.122.212	275.611.059	220.488.847
4	Năm thứ 4	61.578.737	61.578.737	307.893.683	246.314.947
5	Năm thứ 5	62.335.829	62.335.829	311.679.144	249.343.315
7	Năm thứ 7	64.003.215	64.003.215	320.016.075	256.012.860
8	Năm thứ 8	64.920.323	64.920.323	324.601.614	259.681.291
9	Năm thứ 9	87.678.900	65.897.960	438.394.500	350.715.600
10	Năm thứ 10	103.038.900	66.940.120	515.194.500	412.155.600
11	Năm thứ 11	119.065.500	68.051.064	595.327.500	476.262.000
12	Năm thứ 12	134.536.600	69.235.329	672.683.000	538.146.400
13	Năm thứ 13	145.202.200	70.497.757	726.011.000	580.808.800
14	Năm thứ 14	155.312.300	71.843.504	776.561.500	621.249.200
15	Năm thứ 15	164.866.900	73.278.071	824.334.500	659.467.600
16	Năm thứ 16	173.866.000	74.807.319	869.330.000	695.464.000
17	Năm thứ 17	182.309.600	76.437.498	911.548.000	729.238.400
18	Năm thứ 18	190.197.700	78.175.268	950.988.500	760.790.800
19	Năm thứ 19	193.280.300	80.027.731	966.401.500	773.121.200
20	Năm thứ 20	200.057.400	82.002.457	1.000.287.000	800.229.600
21	Năm thứ 21	202.029.000	84.107.514	1.010.145.000	808.116.000
22	Năm thứ 22	207.695.100	86.351.506	1.038.475.500	830.780.400
23	Năm thứ 23	208.555.700	88.743.601	1.042.778.500	834.222.800
24	Năm thứ 24	213.110.800	91.293.574	1.065.554.000	852.443.200
25	Năm thứ 25	213.971.400	94.011.845	1.069.857.000	855.885.600

IV.4. Loài cây trồng: Dó bầu, mật độ trồng: 1600 - 2000 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	26.650.000	26.650.000	133.250.000	106.600.000
2	Năm thứ 2	31.877.238	31.877.238	159.386.188	127.508.950
3	Năm thứ 3	36.116.982	36.116.982	180.584.909	144.467.927
4	Năm thứ 4	37.666.548	37.666.548	188.332.739	150.666.191
5	Năm thứ 5	38.423.640	38.423.640	192.118.199	153.694.560
6	Năm thứ 6	39.230.700	39.230.700	196.153.500	156.922.800
7	Năm thứ 7	40.091.820	40.091.820	734.764.294	587.811.435
8	Năm thứ 8	41.008.839	41.008.839	771.289.294	617.031.435
9	Năm thứ 9	41.983.859	41.983.859	807.814.294	646.251.435
10	Năm thứ 10	43.007.939	43.007.939	844.339.294	675.471.435
11	Năm thứ 11	44.099.268	44.099.268	509.466.344	407.573.075
12	Năm thứ 12	46.844.408	46.844.408	874.022.138	699.217.710
13	Năm thứ 13	48.849.408	48.849.408	884.717.138	707.773.710
14	Năm thứ 14	49.349.408	49.349.408	891.847.138	713.477.710
15	Năm thứ 15	49.824.408	49.824.408	895.412.138	716.329.710

25	Năm thứ 25	179.795.428	72.198.700	898.977.138	719.181.710
----	------------	-------------	------------	-------------	-------------

IV.5. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: 1600 - 2000 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.642.300	17.642.300	88.211.500	70.569.200
2	Năm thứ 2	21.619.546	21.619.546	108.097.730	86.478.184
3	Năm thứ 3	25.859.290	25.859.290	129.296.451	103.437.161
4	Năm thứ 4	26.956.899	26.956.899	134.784.497	107.827.598
5	Năm thứ 5	27.369.859	27.369.859	136.849.294	109.479.435
6	Năm thứ 6	27.810.073	27.810.073	139.050.367	111.240.294
7	Năm thứ 7	30.487.572	28.279.342	152.437.861	121.950.289
8	Năm thứ 8	38.568.355	28.779.583	192.841.773	154.273.419
9	Năm thứ 9	58.606.136	29.312.839	293.030.681	234.424.545
10	Năm thứ 10	67.217.233	29.881.291	336.086.166	268.868.933
11	Năm thứ 11	75.118.789	27.116.839	375.593.943	300.475.154
12	Năm thứ 12	82.968.483	27.762.802	414.842.416	331.873.933
13	Năm thứ 13	90.457.272	28.451.398	452.286.361	361.829.089
14	Năm thứ 14	97.585.156	29.185.443	487.925.779	390.340.624
15	Năm thứ 15	104.352.134	29.967.933	521.760.670	417.408.536
16	Năm thứ 16	110.758.207	30.802.069	553.791.033	443.032.827
17	Năm thứ 17	116.803.374	31.691.257	584.016.869	467.213.495
18	Năm thứ 18	122.487.635	32.639.132	612.438.177	489.950.542
19	Năm thứ 19	127.810.992	33.649.566	639.054.958	511.243.966
20	Năm thứ 20	132.773.442	34.726.689	663.867.211	531.093.769
21	Năm thứ 21	137.374.987	35.874.903	686.874.936	549.499.949
22	Năm thứ 22	141.615.627	37.098.898	708.078.134	566.462.508
23	Năm thứ 23	145.495.361	38.403.677	727.476.805	581.981.444
24	Năm thứ 24	149.014.190	39.794.571	745.070.948	596.056.759
25	Năm thứ 25	152.172.113	41.277.265	760.860.564	608.688.451
V. Rừng trồng là rừng sản xuất					
V.1. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.990.000	15.990.000	47.970.000	31.980.000
2	Năm thứ 2	19.399.068	19.399.068	58.197.204	38.798.136
3	Năm thứ 3	23.033.134	23.033.134	69.099.403	46.066.269
4	Năm thứ 4	24.066.178	28.515.814	72.198.535	48.132.357
5	Năm thứ 5	24.479.138	31.197.857	73.437.413	48.958.276
6	Năm thứ 6	27.057.500	33.556.916	81.172.500	54.115.000

7	Năm thứ 7	32.058.000	36.071.672	96.174.000	64.116.000
8	Năm thứ 8	38.291.500	38.752.403	114.874.500	76.583.000
9	Năm thứ 9	56.290.000	41.610.061	168.870.000	112.580.000
10	Năm thứ 10	63.218.000	44.656.325	189.654.000	126.436.000
11	Năm thứ 11	70.146.000	49.346.489	210.438.000	140.292.000
12	Năm thứ 12	77.074.000	54.271.174	231.222.000	154.148.000
13	Năm thứ 13	81.404.000	57.349.102	244.212.000	162.808.000
14	Năm thứ 14	84.868.000	59.811.445	254.604.000	169.736.000
15	Năm thứ 15	88.332.000	62.273.787	264.996.000	176.664.000
16	Năm thứ 16	91.796.000	64.736.130	275.388.000	183.592.000
17	Năm thứ 17	95.260.000	67.198.472	285.780.000	190.520.000
18	Năm thứ 18	98.724.000	69.660.815	296.172.000	197.448.000
19	Năm thứ 19	101.322.000	71.507.572	303.966.000	202.644.000
20	Năm thứ 20	103.920.000	73.354.329	311.760.000	207.840.000
21	Năm thứ 21	106.518.000	75.201.085	319.554.000	213.036.000
22	Năm thứ 22	109.116.000	77.047.842	327.348.000	218.232.000
23	Năm thứ 23	110.848.000	78.279.014	332.544.000	221.696.000
24	Năm thứ 24	112.580.000	79.510.185	337.740.000	225.160.000
25	Năm thứ 25	114.312.000	80.741.356	342.936.000	228.624.000

V.2. Loài cây trồng: Bạch đàn + Keo, mật độ trồng: 800 + 800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.855.500	17.855.500	53.566.500	35.711.000
2	Năm thứ 2	21.832.746	21.832.746	65.498.238	43.665.492
3	Năm thứ 3	26.072.490	26.072.490	78.217.471	52.144.980
4	Năm thứ 4	27.170.099	29.895.253	81.510.298	54.340.199
5	Năm thứ 5	27.583.059	32.718.340	82.749.176	55.166.118
6	Năm thứ 6	29.386.500	35.177.750	88.159.500	58.773.000
7	Năm thứ 7	34.387.000	37.799.482	103.161.000	68.774.000
8	Năm thứ 8	40.620.500	40.594.247	121.861.500	81.241.000
9	Năm thứ 9	59.234.400	43.573.468	177.703.200	118.468.800
10	Năm thứ 10	66.162.400	46.749.317	198.487.200	132.324.800
11	Năm thứ 11	73.090.400	49.346.489	219.271.200	146.180.800
12	Năm thứ 12	80.018.400	54.271.174	240.055.200	160.036.800
13	Năm thứ 13	84.348.400	57.349.102	253.045.200	168.696.800
14	Năm thứ 14	87.812.400	59.811.445	263.437.200	175.624.800
15	Năm thứ 15	91.276.400	62.273.787	273.829.200	182.552.800
16	Năm thứ 16	94.740.400	64.736.130	284.221.200	189.480.800
17	Năm thứ 17	98.204.400	67.198.472	294.613.200	196.408.800
18	Năm thứ 18	101.668.400	69.660.815	305.005.200	203.336.800
19	Năm thứ 19	104.266.400	71.507.572	312.799.200	208.532.800

CÔNG BÁO/SỐ 01+02+03/Ngày 01_01_2019

21	Năm thứ 21	109.462.400	75.201.085	328.387.200	218.924.800
22	Năm thứ 22	112.060.400	77.047.842	336.181.200	224.120.800
23	Năm thứ 23	113.792.400	78.279.014	341.377.200	227.584.800
24	Năm thứ 24	115.524.400	79.510.185	346.573.200	231.048.800
25	Năm thứ 25	117.256.400	80.741.356	351.769.200	234.512.800

V.3. Loài cây trồng: Bạch đàn + Xà cừ, mật độ trồng: 800 + 400 cây/ha

TT	Tuổi cây trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.523.000	16.523.000	49.569.000	33.046.000
2	Năm thứ 2	20.500.246	20.500.246	61.500.738	41.000.492
3	Năm thứ 3	24.739.990	24.739.990	74.219.971	49.479.980
4	Năm thứ 4	25.902.165	28.254.602	77.706.494	51.804.329
5	Năm thứ 5	26.315.124	31.019.405	78.945.372	52.630.248
6	Năm thứ 6	26.755.339	33.366.686	80.266.016	53.510.677
7	Năm thứ 7	27.224.607	35.868.887	81.673.822	54.449.215
8	Năm thứ 8	27.724.848	38.536.234	83.174.544	55.449.696
9	Năm thứ 9	50.572.000	41.379.625	151.716.000	101.144.000
10	Năm thứ 10	59.180.000	44.410.681	177.540.000	118.360.000
11	Năm thứ 11	67.788.000	50.676.829	203.364.000	135.576.000
12	Năm thứ 12	76.396.000	57.177.499	229.188.000	152.792.000
13	Năm thứ 13	81.776.000	61.240.418	245.328.000	163.552.000
14	Năm thứ 14	86.080.000	64.490.753	258.240.000	172.160.000
15	Năm thứ 15	90.384.000	67.741.088	271.152.000	180.768.000
16	Năm thứ 16	94.688.000	70.991.423	284.064.000	189.376.000
17	Năm thứ 17	98.992.000	74.241.758	296.976.000	197.984.000
18	Năm thứ 18	103.296.000	77.492.093	309.888.000	206.592.000
19	Năm thứ 19	106.524.000	79.929.845	319.572.000	213.048.000
20	Năm thứ 20	109.752.000	82.367.596	329.256.000	219.504.000
21	Năm thứ 21	112.980.000	84.805.347	338.940.000	225.960.000
22	Năm thứ 22	116.208.000	87.243.098	348.624.000	232.416.000
23	Năm thứ 23	118.360.000	88.868.266	355.080.000	236.720.000
24	Năm thứ 24	120.512.000	90.493.433	361.536.000	241.024.000

25	Năm thứ 25	122.664.000	92.118.601	367.992.000	245.328.000
----	---------------	-------------	------------	-------------	-------------

V.4. Loài cây: Cao su, mật độ trồng: 400 - 600 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	37.949.600	37.949.600	113.848.800	75.899.200
2	Năm thứ 2	46.642.723	46.642.723	139.928.170	93.285.447
3	Năm thứ 3	55.122.212	55.122.212	165.366.636	110.244.424
4	Năm thứ 4	61.578.737	61.578.737	184.736.210	123.157.473
5	Năm thứ 5	62.335.829	62.335.829	187.007.486	124.671.658
6	Năm thứ 6	63.142.889	63.142.889	189.428.667	126.285.778
7	Năm thứ 7	64.003.215	277.256.975	192.009.645	128.006.430
8	Năm thứ 8	64.920.323	296.383.192	194.760.968	129.840.646
9	Năm thứ 9	87.678.900	298.168.866	263.036.700	175.357.800
10	Năm thứ 10	103.038.900	297.824.180	309.116.700	206.077.800
11	Năm thứ 11	119.065.500	295.206.400	357.196.500	238.131.000
12	Năm thứ 12	134.536.600	290.163.229	403.609.800	269.073.200
13	Năm thứ 13	145.202.200	282.532.165	435.606.600	290.404.400
14	Năm thứ 14	155.312.300	274.389.820	465.936.900	310.624.600
15	Năm thứ 15	164.866.900	265.701.938	494.600.700	329.733.800
16	Năm thứ 16	173.866.000	256.431.968	521.598.000	347.732.000
17	Năm thứ 17	182.309.600	246.540.909	546.928.800	364.619.200
18	Năm thứ 18	190.197.700	235.987.150	570.593.100	380.395.400
19	Năm thứ 19	193.280.300	224.726.289	579.840.900	386.560.600
20	Năm thứ 20	200.057.400	214.960.951	600.172.200	400.114.800
21	Năm thứ 21	202.029.000	204.541.335	606.087.000	404.058.000
22	Năm thứ 22	207.695.100	195.673.604	623.085.300	415.390.200
23	Năm thứ 23	208.555.700	186.211.735	625.667.100	417.111.400
24	Năm thứ 24	213.110.800	178.365.922	639.332.400	426.221.600
25	Năm thứ 25	213.971.400	169.994.438	641.914.200	427.942.800

V.5. Loài cây: Điều, mật độ trồng: 200 - 240 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.015.400	18.015.400	54.046.200	36.030.800
2	Năm thứ 2	21.424.468	21.424.468	64.273.404	42.848.936
3	Năm thứ 3	25.058.534	25.058.534	75.175.603	50.117.069
4	Năm thứ 4	26.478.970	26.478.970	79.436.910	52.957.940
5	Năm thứ 5	26.891.929	26.891.929	80.675.788	53.783.859
6	Năm thứ 6	45.545.063	85.187.126	136.635.188	91.090.125
7	Năm thứ 7	52.004.063	88.694.663	156.012.188	104.008.125
8	Năm thứ 8	58.721.250	91.437.206	176.163.750	117.442.500

9	Năm thứ 9	65.782.688	93.363.498	197.348.063	131.565.375
10	Năm thứ 10	72.829.781	94.418.853	218.489.344	145.659.563
11	Năm thứ 11	80.321.531	94.544.916	240.964.594	160.643.063
12	Năm thứ 12	88.186.219	93.679.425	264.558.656	176.372.438
13	Năm thứ 13	96.165.656	91.755.947	288.496.969	192.331.313
14	Năm thứ 14	101.188.125	88.703.595	303.564.375	202.376.250
15	Năm thứ 15	103.253.625	84.946.736	309.760.875	206.507.250
16	Năm thứ 16	105.362.156	80.938.167	316.086.469	210.724.313
17	Năm thứ 17	107.513.719	76.661.025	322.541.156	215.027.438
18	Năm thứ 18	105.208.313	72.097.313	315.624.938	210.416.625
19	Năm thứ 19	102.945.938	67.977.833	308.837.813	205.891.875
20	Năm thứ 20	100.669.219	64.332.348	302.007.656	201.338.438
21	Năm thứ 21	98.378.156	61.192.615	295.134.469	196.756.313
22	Năm thứ 22	96.072.750	58.592.521	288.218.250	192.145.500
23	Năm thứ 23	93.753.000	56.568.219	281.259.000	187.506.000
24	Năm thứ 24	91.361.531	55.158.290	274.084.594	182.723.063
25	Năm thứ 25	88.898.344	54.403.896	266.695.031	177.796.688

V.6. Loài cây trồng: Dó bầu, mật độ trồng: 1600 - 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	27.716.000	27.716.000	83.148.000	55.432.000
2	Năm thứ 2	32.943.238	32.943.238	98.829.713	65.886.475
3	Năm thứ 3	37.182.982	37.182.982	111.548.946	74.365.964
4	Năm thứ 4	39.765.592	39.765.592	119.296.775	79.531.184
5	Năm thứ 5	40.522.684	31.356.167	121.568.052	81.045.368
6	Năm thứ 6	41.329.744	33.975.674	123.989.232	82.659.488
7	Năm thứ 7	42.190.070	36.768.069	126.570.211	84.380.140
8	Năm thứ 8	43.107.178	39.744.761	129.321.534	86.214.356
9	Năm thứ 9	44.084.815	42.917.915	132.254.444	88.169.629
10	Năm thứ 10	45.126.975	46.300.498	135.380.926	90.253.951
11	Năm thứ 11	46.237.919	49.906.331	138.713.757	92.475.838
12	Năm thứ 12	47.422.185	53.750.148	142.266.554	94.844.369
13	Năm thứ 13	68.093.269	57.847.658	204.279.806	136.186.538
14	Năm thứ 14	76.543.269	62.215.604	229.629.806	153.086.538
15	Năm thứ 15	80.768.269	66.871.834	242.304.806	161.536.538
16	Năm thứ 16	84.993.269	71.835.375	254.979.806	169.986.538
17	Năm thứ 17	89.218.269	77.126.509	267.654.806	178.436.538
18	Năm thứ 18	93.443.269	82.766.859	280.329.806	186.886.538
19	Năm thứ 19	97.668.269	88.779.472	293.004.806	195.336.538
20	Năm thứ 20	101.893.269	95.188.917	305.679.806	203.786.538
21	Năm thứ 21	174.804.428	102.021.385	524.413.283	349.608.855

22	Năm thứ 22	176.943.428	109.304.797	530.830.283	353.886.855
23	Năm thứ 23	178.369.428	117.068.913	535.108.283	356.738.855
24	Năm thứ 24	179.082.428	125.345.462	537.247.283	358.164.855
25	Năm thứ 25	179.795.428	134.168.262	539.386.283	359.590.855

V.7. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng 1600 – 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.510.300	15.510.300	46.530.900	31.020.600
2	Năm thứ 2	18.919.368	18.919.368	56.758.104	37.838.736
3	Năm thứ 3	22.553.434	22.553.434	67.660.303	45.106.869
4	Năm thứ 4	23.586.478	30.303.436	70.759.435	47.172.957
5	Năm thứ 5	23.999.438	33.103.463	71.998.313	47.998.876
6	Năm thứ 6	24.439.652	35.588.292	73.318.957	48.879.305
7	Năm thứ 7	30.157.382	38.237.119	90.472.146	60.314.764
8	Năm thứ 8	38.150.647	41.060.769	114.451.941	76.301.294
9	Năm thứ 9	58.336.683	44.070.780	175.010.048	116.673.366
10	Năm thứ 10	66.908.188	47.279.451	200.724.565	133.816.377
11	Năm thứ 11	75.118.789	52.992.740	225.356.366	150.237.577
12	Năm thứ 12	82.968.483	58.572.600	248.905.449	165.936.966
13	Năm thứ 13	90.457.272	63.895.916	271.371.817	180.914.545
14	Năm thứ 14	97.585.156	68.962.686	292.755.468	195.170.312
15	Năm thứ 15	104.352.134	73.772.910	313.056.402	208.704.268
16	Năm thứ 16	110.758.207	78.326.590	332.274.620	221.516.413
17	Năm thứ 17	116.803.374	82.623.724	350.410.121	233.606.748
18	Năm thứ 18	122.487.635	86.664.312	367.462.906	244.975.271
19	Năm thứ 19	127.810.992	90.448.356	383.432.975	255.621.983
20	Năm thứ 20	132.773.442	93.975.854	398.320.326	265.546.884
21	Năm thứ 21	137.374.987	97.246.806	412.124.962	274.749.975
22	Năm thứ 22	141.615.627	100.261.214	424.846.881	283.231.254
23	Năm thứ 23	145.495.361	103.019.076	436.486.083	290.990.722
24	Năm thứ 24	149.014.190	105.520.393	447.042.569	298.028.379
25	Năm thứ 25	152.172.113	107.765.164	456.516.338	304.344.226

V.8. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: > 2000 - 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	19.721.000	19.721.000	59.163.000	39.442.000
2	Năm thứ 2	24.266.424	24.266.424	72.799.272	48.532.848
3	Năm thứ 3	29.111.846	29.111.846	87.335.538	58.223.692
4	Năm thứ 4	30.274.020	33.565.730	90.822.061	60.548.041

CÔNG BÁO/SỐ 01+02+03/Ngày 01.01.2019

5	Năm thứ 5	30.686.980	36.681.069	92.060.939	61.373.960
6	Năm thứ 6	31.127.194	39.402.019	93.381.583	62.254.389
7	Năm thứ 7	35.637.382	42.302.552	106.912.146	71.274.764
8	Năm thứ 8	43.630.647	45.394.521	130.891.941	87.261.294
9	Năm thứ 9	65.264.683	48.690.559	195.794.048	130.529.366
10	Năm thứ 10	73.836.188	52.204.136	221.508.565	147.672.377
11	Năm thứ 11	82.046.789	58.040.542	246.140.366	164.093.577
12	Năm thứ 12	89.896.483	63.620.403	269.689.449	179.792.966
13	Năm thứ 13	97.385.272	68.943.718	292.155.817	194.770.545
14	Năm thứ 14	104.513.156	74.010.488	313.539.468	209.026.312
15	Năm thứ 15	111.280.134	78.820.712	333.840.402	222.560.268
16	Năm thứ 16	117.686.207	83.374.392	353.058.620	235.372.413
17	Năm thứ 17	123.731.374	87.671.526	371.194.121	247.462.748
18	Năm thứ 18	129.415.635	91.712.114	388.246.906	258.831.271
19	Năm thứ 19	134.738.992	95.496.158	404.216.975	269.477.983
20	Năm thứ 20	139.701.442	99.023.656	419.104.326	279.402.884
21	Năm thứ 21	144.302.987	102.294.609	432.908.962	288.605.975
22	Năm thứ 22	148.543.627	105.309.016	445.630.881	297.087.254
23	Năm thứ 23	152.423.361	108.066.878	457.270.083	304.846.722
24	Năm thứ 24	155.942.190	110.568.195	467.826.569	311.884.379
25	Năm thứ 25	159.100.113	112.812.966	477.300.338	318.200.226

V. 9. Loài cây trồng: Keo + Sao đen, mật độ trồng: 833 + 500 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.833.114	17.833.114	53.499.342	35.666.228
2	Năm thứ 2	21.139.910	21.139.910	63.419.730	42.279.820
3	Năm thứ 3	24.626.191	24.626.191	73.878.573	49.252.382
4	Năm thứ 4	25.626.952	25.626.952	76.880.857	51.253.905
5	Năm thứ 5	26.039.912	26.230.388	78.119.735	52.079.823
6	Năm thứ 6	26.480.126	28.261.594	79.440.379	52.960.253
7	Năm thứ 7	26.949.395	30.426.859	80.848.186	53.898.790
8	Năm thứ 8	27.449.636	32.735.032	82.348.907	54.899.271
9	Năm thứ 9	42.338.909	35.195.544	127.016.727	84.677.818
10	Năm thứ 10	49.082.182	37.818.450	147.246.545	98.164.364
11	Năm thứ 11	55.272.727	42.623.840	165.818.182	110.545.455
12	Năm thứ 12	66.990.545	51.719.756	200.971.636	133.981.091
13	Năm thứ	78.155.636	60.386.619	234.466.909	156.311.273

	13				
14	Năm thứ 14	88.768.000	68.624.430	266.304.000	177.536.000
15	Năm thứ 15	98.827.636	76.433.189	296.482.909	197.655.273
16	Năm thứ 16	108.334.545	83.812.894	325.003.636	216.669.091
17	Năm thứ 17	117.288.727	90.763.547	351.866.182	234.577.455
18	Năm thứ 18	125.690.182	97.285.148	377.070.545	251.380.364
19	Năm thứ 19	133.538.909	103.377.695	400.616.727	267.077.818
20	Năm thứ 20	140.834.909	109.041.191	422.504.727	281.669.818
21	Năm thứ 21	147.578.182	114.275.633	442.734.545	295.156.364
22	Năm thứ 22	151.226.182	117.107.380	453.678.545	302.452.364
23	Năm thứ 23	154.874.182	119.939.128	464.622.545	309.748.364
24	Năm thứ 24	158.522.182	122.770.875	475.566.545	317.044.364
25	Năm thứ 25	160.954.182	124.658.707	482.862.545	321.908.364

V.10. Loài cây trồng: Keo + Xà cừ, mật độ trồng: 1.100 + 400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.855.500	17.855.500	53.566.500	35.711.000
2	Năm thứ 2	23.253.191	23.253.191	69.759.573	46.506.382
3	Năm thứ 3	27.492.935	27.492.935	82.478.806	54.985.870
4	Năm thứ 4	28.784.240	28.784.240	86.352.721	57.568.480
5	Năm thứ 5	29.197.200	29.416.263	87.591.599	58.394.399
6	Năm thứ 6	30.635.455	31.657.737	91.906.364	61.270.909
7	Năm thứ 7	33.391.364	34.047.147	100.174.091	66.782.727
8	Năm thứ 8	36.531.818	36.594.259	109.595.455	73.063.636
9	Năm thứ 9	53.181.818	39.309.480	159.545.455	106.363.636
10	Năm thứ 10	58.372.364	42.203.906	175.117.091	116.744.727
11	Năm thứ 11	63.137.455	44.173.343	189.412.364	126.274.909
12	Năm thứ 12	72.157.091	50.738.131	216.471.273	144.314.182
13	Năm thứ 13	80.751.273	56.993.260	242.253.818	161.502.545
14	Năm thứ 14	88.920.000	62.938.730	266.760.000	177.840.000
15	Năm thứ 15	96.663.273	68.574.539	289.989.818	193.326.545
16	Năm thứ 16	103.981.091	73.900.688	311.943.273	207.962.182
17	Năm thứ 17	110.873.455	78.917.178	332.620.364	221.746.909
18	Năm thứ 18	117.340.364	83.624.008	352.021.091	234.680.727
19	Năm thứ 19	123.381.818	88.021.178	370.145.455	246.763.636
20	Năm thứ 20	128.997.818	92.108.688	386.993.455	257.995.636

CÔNG BÁO/SỐ 01+02+03/Ngày 01-01-2019

21	Năm thứ 21	132.128.834	95.039.169	396.386.502	264.257.668
22	Năm thứ 22	135.259.849	98.174.787	405.779.547	270.519.698
23	Năm thứ 23	138.390.864	101.529.895	415.172.591	276.781.727
24	Năm thứ 24	140.478.207	105.119.865	421.434.620	280.956.413
25	Năm thứ 25	142.565.551	108.961.131	427.696.652	285.131.101

V.11. Loài cây trồng: Sao đen, mật độ trồng: 1.000 - 1400 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.015.400	18.015.400	54.046.200	36.030.800
2	Năm thứ 2	22.356.280	22.356.280	67.068.840	44.712.560
3	Năm thứ 3	26.906.131	26.906.131	80.718.393	53.812.262
4	Năm thứ 4	28.003.740	28.003.740	84.011.221	56.007.481
5	Năm thứ 5	28.416.700	39.722.573	85.250.099	56.833.399
6	Năm thứ 6	28.856.914	42.854.541	86.570.743	57.713.829
7	Năm thứ 7	29.326.183	46.190.086	87.978.549	58.652.366
8	Năm thứ 8	29.826.424	49.742.441	89.479.271	59.652.847
9	Năm thứ 9	30.359.680	53.525.700	91.079.040	60.719.360
10	Năm thứ 10	30.928.131	57.554.871	92.784.394	61.856.263
11	Năm thứ 11	31.534.101	61.845.937	94.602.302	63.068.201
12	Năm thứ 12	32.180.064	66.415.923	96.540.191	64.360.127
13	Năm thứ 13	41.644.200	71.282.958	124.932.600	83.288.400
14	Năm thứ 14	47.127.600	76.466.350	141.382.800	94.255.200
15	Năm thứ 15	52.759.200	81.986.663	158.277.600	105.518.400
16	Năm thứ 16	58.539.000	87.865.796	175.617.000	117.078.000
17	Năm thứ 17	64.467.000	94.127.073	193.401.000	128.934.000
18	Năm thứ 18	70.543.200	100.795.333	211.629.600	141.086.400
19	Năm thứ 19	76.767.600	107.897.029	230.302.800	153.535.200
20	Năm thứ 20	83.140.200	115.460.336	249.420.600	166.280.400
21	Năm thứ 21	153.463.440	123.515.258	460.390.320	306.926.880
22	Năm thứ 22	165.365.720	132.093.750	496.097.160	330.731.440
23	Năm thứ 23	177.774.480	141.229.844	533.323.440	355.548.960
24	Năm	190.689.720	150.959.784	572.069.160	381.379.440

	thứ 24				
25	Năm thứ 25	204.111.440	161.322.169	612.334.320	408.222.880

V.12. Loài cây trồng: Xà cừ, mật độ trồng: 2.200 - 2600 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.056.000	17.056.000	51.168.000	34.112.000
2	Năm thứ 2	21.601.424	21.601.424	64.804.272	43.202.848
3	Năm thứ 3	26.446.846	26.446.846	79.340.538	52.893.692
4	Năm thứ 4	27.738.151	30.270.910	83.214.453	55.476.302
5	Năm thứ 5	28.151.110	33.268.790	84.453.331	56.302.221
6	Năm thứ 6	28.591.325	35.764.530	85.773.975	57.182.650
7	Năm thứ 7	29.537.500	38.424.989	88.612.500	59.075.000
8	Năm thứ 8	34.541.500	41.261.039	103.624.500	69.083.000
9	Năm thứ 9	52.888.700	44.284.267	158.666.100	105.777.400
10	Năm thứ 10	66.403.700	47.507.029	199.211.100	132.807.400
11	Năm thứ 11	73.077.439	48.544.142	219.232.317	146.154.878
12	Năm thứ 12	79.751.177	49.653.851	239.253.531	159.502.354
13	Năm thứ 13	83.922.264	50.841.238	251.766.792	167.844.528
14	Năm thứ 14	87.259.134	52.111.748	261.777.401	174.518.267
15	Năm thứ 15	90.596.003	53.471.189	271.788.009	181.192.006
16	Năm thứ 16	93.932.873	54.925.792	281.798.618	187.865.745
17	Năm thứ 17	97.269.741	56.482.217	291.809.223	194.539.482
18	Năm thứ 18	100.606.611	58.147.593	301.819.832	201.213.221
19	Năm thứ 19	103.109.262	59.929.545	309.327.787	206.218.525
20	Năm thứ 20	105.611.915	61.836.232	316.835.746	211.223.831
21	Năm thứ 21	108.114.567	63.876.388	324.343.701	216.229.134
22	Năm thứ 22	110.617.219	66.059.354	331.851.657	221.234.438
23	Năm thứ 23	112.285.653	68.395.129	336.856.960	224.571.307
24	Năm thứ 24	113.954.088	70.894.409	341.862.265	227.908.177
25	Năm thứ 25	115.622.523	73.568.637	346.867.568	231.245.046

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Phú Yên)

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
I. Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	11.798.502	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	58.992.511	47.194.008
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	23.597.004	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	117.985.021	94.388.017
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	35.395.506	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	176.977.532	141.582.025
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	47.194.008	269.383	5.167	235.970.042	188.776.034
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	58.992.511	720.065	13.812	294.962.553	235.970.042
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	70.791.013	4.351.789	83.473	353.955.063	283.164.051
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	82.589.515	8.415.217	161.414	412.947.574	330.358.059
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	94.388.017	12.133.160	232.729	471.940.084	377.552.068
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	106.186.519	17.903.360	343.408	530.932.595	424.746.076
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	117.985.021	23.117.225	443.416	589.925.106	471.940.084
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	129.783.523	29.728.325	570.225	648.917.616	519.134.093
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	141.582.025	38.501.669	738.509	707.910.127	566.328.101
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	153.380.527	46.554.116	892.965	766.902.637	613.522.110
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	165.179.030	57.277.233	1.098.647	825.895.148	660.716.118
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	176.977.532	65.487.843	1.256.136	884.887.658	707.910.127
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	188.776.034	69.482.026	1.332.750	943.880.169	755.104.135
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	200.574.536	70.494.530	1.352.171	1.002.872.679	802.298.144
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	212.373.038	74.537.354	1.429.717	1.061.865.190	849.492.152
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	224.171.540	78.920.506	1.513.791	1.120.857.701	896.686.160
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	235.970.042	82.439.012	1.581.280	1.179.850.211	943.880.169
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	247.768.544	86.194.094	1.653.307	1.238.842.722	991.074.177
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	259.567.046	89.456.280	1.715.880	1.297.835.232	1.038.268.186
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	271.365.549	93.041.993	1.784.658	1.356.827.743	1.085.462.194
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	283.164.051	96.691.921	1.854.669	1.415.820.253	1.132.656.203

25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	294.962.553	100.405.392	1.925.897	1.474.812.764	1.179.850.211
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	306.761.055	101.645.405	1.949.682	1.533.805.275	1.227.044.220
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	318.559.557	105.270.821	2.019.222	1.592.797.785	1.274.238.228
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	330.358.059	108.459.718	2.080.389	1.651.790.296	1.321.432.237
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	342.156.561	110.957.930	2.128.308	1.710.782.806	1.368.626.245
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	353.955.063	110.992.269	2.128.967	1.769.775.317	1.415.820.253

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
II. Rừng tự nhiên là rừng sản xuất (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	11.939.164	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	47.756.657	35.817.493
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	23.878.328	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	95.513.314	71.634.985
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	35.817.493	402.762	7.725	143.269.970	107.452.478
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	47.756.657	1.076.620	20.651	191.026.627	143.269.970
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	59.695.821	5.198.537	99.714	238.783.284	179.087.463
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	71.634.985	6.585.497	126.318	286.539.941	214.904.955
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	83.574.149	9.888.351	189.671	334.296.597	250.722.448
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	95.513.314	14.035.038	269.209	382.053.254	286.539.941
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	107.452.478	21.774.347	417.658	429.809.911	322.357.433
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	119.391.642	28.000.350	537.081	477.566.568	358.174.926
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	131.330.806	36.020.228	690.912	525.323.225	393.992.418
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	143.269.970	44.651.523	856.470	573.079.881	429.809.911
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	155.209.135	53.369.636	1.023.694	620.836.538	465.627.404
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	167.148.299	66.838.518	1.282.044	668.593.195	501.444.896
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	179.087.463	77.080.730	1.478.502	716.349.852	537.262.389
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	191.026.627	82.160.828	1.575.945	764.106.508	573.079.881
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	202.965.791	86.104.887	1.651.596	811.863.165	608.897.374
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	214.904.955	91.240.118	1.750.096	859.619.822	644.714.866
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	226.844.120	96.224.410	1.845.701	907.376.479	680.532.359
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	238.783.284	100.638.125	1.930.362	955.133.135	716.349.852

21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	250.722.448	105.407.870	2.021.851	1.002.889.792	752.167.344
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	262.661.612	105.461.208	2.022.874	1.050.646.449	787.984.837
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	274.600.776	110.312.075	2.115.920	1.098.403.106	823.802.329
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	286.539.941	115.198.954	2.209.656	1.146.159.763	859.619.822
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	298.479.105	119.391.904	2.290.082	1.193.916.419	895.437.315
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	310.418.269	123.906.937	2.376.686	1.241.673.076	931.254.807
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	322.357.433	126.800.631	2.432.190	1.289.429.733	967.072.300
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	334.296.597	131.433.889	2.521.062	1.337.186.390	1.002.889.792
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	346.235.762	135.623.414	2.601.422	1.384.943.046	1.038.707.285
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	358.174.926	138.016.522	2.647.325	1.432.699.703	1.074.524.777

III. Rừng trồng là rừng phòng hộ (rừng lá rộng thường xanh)

III.1. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng 1600 - 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.297.100	15.297.100	76.485.500	61.188.400
2	Năm thứ 2	19.047.075	19.047.075	95.235.374	76.188.299
3	Năm thứ 3	22.983.980	22.983.980	114.919.901	91.935.921
4	Năm thứ 4	24.081.589	24.081.589	120.407.947	96.326.358
5	Năm thứ 5	24.494.549	24.494.549	122.472.744	97.978.195
6	Năm thứ 6	24.934.763	24.934.763	124.673.817	99.739.053
7	Năm thứ 7	30.020.382	25.404.032	150.101.909	120.081.528
8	Năm thứ 8	38.013.647	25.904.273	190.068.234	152.054.588
9	Năm thứ 9	58.163.483	26.437.529	290.817.414	232.653.931
10	Năm thứ 10	66.734.988	27.005.980	333.674.942	266.939.954
11	Năm thứ 11	74.945.589	27.611.950	374.727.943	299.782.354
12	Năm thứ 12	82.795.283	28.257.913	413.976.416	331.181.133
13	Năm thứ 13	90.284.072	28.946.509	451.420.361	361.136.289
14	Năm thứ 14	97.411.956	29.680.553	487.059.779	389.647.824
15	Năm thứ 15	104.178.934	30.463.044	520.894.670	416.715.736
16	Năm thứ 16	110.585.007	31.297.180	552.925.033	442.340.027
17	Năm thứ 17	116.630.174	32.186.368	583.150.869	466.520.695
18	Năm thứ 18	122.314.435	33.134.243	611.572.177	489.257.742
19	Năm thứ 19	127.637.792	34.144.677	638.188.958	510.551.166
20	Năm thứ 20	132.600.242	35.221.800	663.001.211	530.400.969
21	Năm thứ 21	137.201.787	36.370.014	686.008.936	548.807.149
22	Năm thứ 22	141.442.427	37.594.009	707.212.134	565.769.708
23	Năm thứ 23	145.322.161	38.898.788	726.610.805	581.288.644
24	Năm thứ 24	148.840.990	40.289.682	744.204.948	595.363.959

III.2. Loài cây trồng:Keo, mật độ trồng: >2000 - 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.589.000	17.589.000	87.945.000	70.356.000
2	Năm thứ 2	21.566.246	21.566.246	107.831.230	86.264.984
3	Năm thứ 3	25.200.312	25.200.312	126.001.562	100.801.250
4	Năm thứ 4	26.233.356	26.233.356	131.166.782	104.933.426
5	Năm thứ 5	26.646.316	26.646.316	133.231.579	106.585.263
6	Năm thứ 6	27.086.530	27.086.530	135.432.652	108.346.122
7	Năm thứ 7	36.390.882	27.555.799	181.954.409	145.563.528
8	Năm thứ 8	44.384.147	28.056.040	221.920.734	177.536.588
9	Năm thứ 9	66.217.283	28.589.296	331.086.414	264.869.131
10	Năm thứ 10	74.788.788	29.157.748	373.943.942	299.155.154
11	Năm thứ 11	82.999.389	29.763.717	414.996.943	331.997.554
12	Năm thứ 12	90.849.083	30.409.680	454.245.416	363.396.333
13	Năm thứ 13	98.337.872	31.098.276	491.689.361	393.351.489
14	Năm thứ 14	105.465.756	31.832.321	527.328.779	421.863.024
15	Năm thứ 15	112.232.734	32.614.811	561.163.670	448.930.936
16	Năm thứ 16	118.638.807	33.448.947	593.194.033	474.555.227
17	Năm thứ 17	124.683.974	34.338.135	623.419.869	498.735.895
18	Năm thứ 18	130.368.235	35.286.010	651.841.177	521.472.942
19	Năm thứ 19	135.691.592	36.296.444	678.457.958	542.766.366
20	Năm thứ 20	140.654.042	37.373.567	703.270.211	562.616.169
21	Năm thứ 21	145.255.587	38.521.781	726.277.936	581.022.349
22	Năm thứ 22	149.496.227	39.745.776	747.481.134	597.984.908
23	Năm thứ 23	153.375.961	41.050.555	766.879.805	613.503.844
24	Năm thứ 24	156.894.790	42.441.449	784.473.948	627.579.159
25	Năm thứ 25	160.052.713	43.924.143	800.263.564	640.210.851

III.3. Loài cây trồng:Bạch đàn, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.435.680	15.435.680	77.178.400	61.742.720
2	Năm thứ 2	19.072.019	19.072.019	95.360.096	76.288.077
3	Năm thứ 3	22.948.357	22.948.357	114.741.784	91.793.427
4	Năm thứ 4	23.981.401	23.981.401	119.907.004	95.925.603
5	Năm thứ 5	24.394.360	24.394.360	121.971.800	97.577.440
6	Năm thứ 6	24.834.575	24.834.575	124.172.874	99.338.299
7	Năm thứ 7	33.667.000	25.303.844	168.335.000	134.668.000
8	Năm thứ 8	39.513.750	25.804.084	197.568.750	158.055.000

9	Năm thứ 9	45.360.500	26.337.341	226.802.500	181.442.000
10	Năm thứ 10	63.351.600	26.905.792	316.758.000	253.406.400
11	Năm thứ 11	69.799.600	27.511.761	348.998.000	279.198.400
12	Năm thứ 12	76.247.600	28.157.724	381.238.000	304.990.400
13	Năm thứ 13	80.277.600	28.846.321	401.388.000	321.110.400
14	Năm thứ 14	83.501.600	29.580.365	417.508.000	334.006.400
15	Năm thứ 15	86.725.600	30.362.856	433.628.000	346.902.400
16	Năm thứ 16	89.949.600	31.196.991	449.748.000	359.798.400
17	Năm thứ 17	93.173.600	32.086.179	465.868.000	372.694.400
18	Năm thứ 18	96.397.600	33.034.054	481.988.000	385.590.400
19	Năm thứ 19	98.815.600	34.044.489	494.078.000	395.262.400
20	Năm thứ 20	101.233.600	35.121.612	506.168.000	404.934.400
21	Năm thứ 21	103.651.600	36.269.825	518.258.000	414.606.400
22	Năm thứ 22	106.069.600	37.493.820	530.348.000	424.278.400
23	Năm thứ 23	107.681.600	38.798.599	538.408.000	430.726.400
24	Năm thứ 24	109.293.600	40.189.494	546.468.000	437.174.400
25	Năm thứ 25	110.905.600	41.672.187	554.528.000	443.622.400

III.4. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng: > 2000 - 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.966.098	17.966.098	89.830.488	71.864.390
2	Năm thứ 2	20.892.214	20.892.214	104.461.071	83.568.857
3	Năm thứ 3	23.708.616	23.708.616	118.543.079	94.834.463
4	Năm thứ 4	24.870.790	24.870.790	124.353.951	99.483.161
5	Năm thứ 5	25.283.750	25.283.750	126.418.748	101.134.998
6	Năm thứ 6	25.723.964	25.723.964	128.619.821	102.895.857
7	Năm thứ 7	36.776.700	26.193.233	183.883.500	147.106.800
8	Năm thứ 8	42.623.450	26.693.474	213.117.250	170.493.800
9	Năm thứ 9	48.470.200	27.226.730	242.351.000	193.880.800
10	Năm thứ 10	67.252.640	27.795.181	336.263.200	269.010.560
11	Năm thứ 11	73.700.640	28.401.150	368.503.200	294.802.560
12	Năm thứ 12	80.148.640	29.047.114	400.743.200	320.594.560
13	Năm thứ 13	84.178.640	29.735.710	420.893.200	336.714.560
14	Năm thứ 14	87.402.640	30.469.754	437.013.200	349.610.560
15	Năm thứ 15	90.626.640	31.252.245	453.133.200	362.506.560
16	Năm thứ 16	93.850.640	32.086.381	469.253.200	375.402.560
17	Năm thứ 17	97.074.640	32.975.569	485.373.200	388.298.560
18	Năm thứ 18	100.298.640	33.923.444	501.493.200	401.194.560
19	Năm thứ 19	102.716.640	34.933.878	513.583.200	410.866.560
20	Năm thứ 20	105.134.640	36.011.001	525.673.200	420.538.560
21	Năm thứ 21	107.552.640	37.159.214	537.763.200	430.210.560
22	Năm thứ 22	109.970.640	38.383.210	549.853.200	439.882.560

23	Năm thứ 23	111.582.640	39.687.989	557.913.200	446.330.560
24	Năm thứ 24	113.194.640	41.078.883	565.973.200	452.778.560
25	Năm thứ 25	114.806.640	42.561.577	574.033.200	459.226.560

IV. Rừng trồng là rừng sản xuất

IV.1. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng 1600 - 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.435.680	15.435.680	46.307.040	30.871.360
2	Năm thứ 2	19.072.019	19.072.019	57.216.058	38.144.038
3	Năm thứ 3	22.948.357	22.948.357	68.845.070	45.896.714
4	Năm thứ 4	23.981.401	27.850.182	71.944.202	47.962.802
5	Năm thứ 5	24.394.360	30.488.294	73.183.080	48.788.720
6	Năm thứ 6	24.834.575	32.800.522	74.503.724	49.669.149
7	Năm thứ 7	33.667.000	35.265.356	101.001.000	67.334.000
8	Năm thứ 8	39.513.750	37.892.870	118.541.250	79.027.500
9	Năm thứ 9	45.360.500	40.693.799	136.081.500	90.721.000
10	Năm thứ 10	63.351.600	43.679.590	190.054.800	126.703.200
11	Năm thứ 11	69.799.600	47.919.472	209.398.800	139.599.200
12	Năm thứ 12	76.247.600	52.393.876	228.742.800	152.495.200
13	Năm thứ 13	80.277.600	55.190.378	240.832.800	160.555.200
14	Năm thứ 14	83.501.600	57.427.580	250.504.800	167.003.200
15	Năm thứ 15	86.725.600	59.664.782	260.176.800	173.451.200
16	Năm thứ 16	89.949.600	61.901.983	269.848.800	179.899.200
17	Năm thứ 17	93.173.600	64.139.185	279.520.800	186.347.200
18	Năm thứ 18	96.397.600	66.376.387	289.192.800	192.795.200
19	Năm thứ 19	98.815.600	68.054.288	296.446.800	197.631.200
20	Năm thứ 20	101.233.600	69.732.190	303.700.800	202.467.200
21	Năm thứ 21	103.651.600	71.410.091	310.954.800	207.303.200
22	Năm thứ 22	106.069.600	73.087.992	318.208.800	212.139.200
23	Năm thứ 23	107.681.600	74.206.593	323.044.800	215.363.200
24	Năm thứ 24	109.293.600	75.325.194	327.880.800	218.587.200
25	Năm thứ 25	110.905.600	76.443.795	332.716.800	221.811.200

IV.2. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng: > 2000 - 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.966.098	17.966.098	53.898.293	35.932.195
2	Năm thứ 2	20.892.214	20.892.214	62.676.643	41.784.428
3	Năm thứ 3	23.708.616	23.708.616	71.125.847	47.417.231
4	Năm thứ 4	24.870.790	29.601.165	74.612.371	49.741.580
5	Năm thứ 5	25.283.750	32.454.842	75.851.249	50.567.499

6	Năm thứ 6	25.723.964	34.896.862	77.171.892	51.447.928
7	Năm thứ 7	36.776.700	37.500.055	110.330.100	73.553.400
8	Năm thứ 8	42.623.450	40.275.058	127.870.350	85.246.900
9	Năm thứ 9	48.470.200	43.233.212	145.410.600	96.940.400
10	Năm thứ 10	67.252.640	46.386.604	201.757.920	134.505.280
11	Năm thứ 11	73.700.640	50.626.486	221.101.920	147.401.280
12	Năm thứ 12	80.148.640	55.100.890	240.445.920	160.297.280
13	Năm thứ 13	84.178.640	57.897.392	252.535.920	168.357.280
14	Năm thứ 14	87.402.640	60.134.594	262.207.920	174.805.280
15	Năm thứ 15	90.626.640	62.371.796	271.879.920	181.253.280
16	Năm thứ 16	93.850.640	64.608.998	281.551.920	187.701.280
17	Năm thứ 17	97.074.640	66.846.199	291.223.920	194.149.280
18	Năm thứ 18	100.298.640	69.083.401	300.895.920	200.597.280
19	Năm thứ 19	102.716.640	70.761.303	308.149.920	205.433.280
20	Năm thứ 20	105.134.640	72.439.204	315.403.920	210.269.280
21	Năm thứ 21	107.552.640	74.117.105	322.657.920	215.105.280
22	Năm thứ 22	109.970.640	75.795.007	329.911.920	219.941.280
23	Năm thứ 23	111.582.640	76.913.608	334.747.920	223.165.280
24	Năm thứ 24	113.194.640	78.032.209	339.583.920	226.389.280
25	Năm thứ 25	114.806.640	79.150.809	344.419.920	229.613.280

IV.3. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng 1600 - 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.297.100	15.297.100	45.891.300	30.594.200
2	Năm thứ 2	19.047.075	19.047.075	57.141.224	38.094.150
3	Năm thứ 3	22.983.980	22.983.980	68.951.940	45.967.960
4	Năm thứ 4	24.081.589	30.172.630	72.244.768	48.163.179
5	Năm thứ 5	24.494.549	33.014.023	73.483.646	48.989.097
6	Năm thứ 6	24.934.763	35.492.949	74.804.290	49.869.527
7	Năm thứ 7	30.020.382	38.135.483	90.061.146	60.040.764
8	Năm thứ 8	38.013.647	40.952.425	114.040.941	76.027.294
9	Năm thứ 9	58.163.483	43.955.285	174.490.448	116.326.966
10	Năm thứ 10	66.734.988	47.156.334	200.204.965	133.469.977
11	Năm thứ 11	74.945.589	52.992.740	224.836.766	149.891.177
12	Năm thứ 12	82.795.283	58.572.600	248.385.849	165.590.566
13	Năm thứ 13	90.284.072	63.895.916	270.852.217	180.568.145
14	Năm thứ 14	97.411.956	68.962.686	292.235.868	194.823.912
15	Năm thứ 15	104.178.934	73.772.910	312.536.802	208.357.868
16	Năm thứ 16	110.585.007	78.326.590	331.755.020	221.170.013
17	Năm thứ 17	116.630.174	82.623.724	349.890.521	233.260.348
18	Năm thứ 18	122.314.435	86.664.312	366.943.306	244.628.871
19	Năm thứ 19	127.637.792	90.448.356	382.913.375	255.275.583

20	Năm thứ 20	132.600.242	93.975.854	397.800.726	265.200.484
21	Năm thứ 21	137.201.787	97.246.806	411.605.362	274.403.575
22	Năm thứ 22	141.442.427	100.261.214	424.327.281	282.884.854
23	Năm thứ 23	145.322.161	103.019.076	435.966.483	290.644.322
24	Năm thứ 24	148.840.990	105.520.393	446.522.969	297.681.979
25	Năm thứ 25	151.998.913	107.765.164	455.996.738	303.997.826

IV.4. Loài cây trồng:Keo, mật độ trồng > 2000 - 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu(đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.589.000	17.589.000	52.767.000	35.178.000
2	Năm thứ 2	21.566.246	21.566.246	64.698.738	43.132.492
3	Năm thứ 3	25.200.312	25.200.312	75.600.937	50.400.625
4	Năm thứ 4	26.233.356	34.121.003	78.700.069	52.466.713
5	Năm thứ 5	26.646.316	37.172.989	79.938.947	53.292.632
6	Năm thứ 6	27.086.530	39.926.407	81.259.591	54.173.061
7	Năm thứ 7	36.390.882	42.861.550	109.172.646	72.781.764
8	Năm thứ 8	44.384.147	45.990.412	133.152.441	88.768.294
9	Năm thứ 9	66.217.283	49.325.779	198.651.848	132.434.566
10	Năm thứ 10	74.788.788	52.881.280	224.366.365	149.577.577
11	Năm thứ 11	82.999.389	55.024.173	248.998.166	165.998.777
12	Năm thứ 12	90.849.083	60.604.033	272.547.249	181.698.166
13	Năm thứ 13	98.337.872	65.927.348	295.013.617	196.675.745
14	Năm thứ 14	105.465.756	70.994.118	316.397.268	210.931.512
15	Năm thứ 15	112.232.734	75.804.343	336.698.202	224.465.468
16	Năm thứ 16	118.638.807	80.358.022	355.916.420	237.277.613
17	Năm thứ 17	124.683.974	84.655.156	374.051.921	249.367.948
18	Năm thứ 18	130.368.235	88.695.745	391.104.706	260.736.471
19	Năm thứ 19	135.691.592	92.479.788	407.074.775	271.383.183
20	Năm thứ 20	140.654.042	96.007.286	421.962.126	281.308.084
21	Năm thứ 21	145.255.587	99.278.239	435.766.762	290.511.175
22	Năm thứ 22	149.496.227	102.292.646	448.488.681	298.992.454
23	Năm thứ 23	153.375.961	105.050.509	460.127.883	306.751.922
24	Năm thứ 24	156.894.790	107.551.825	470.684.369	313.789.579
25	Năm thứ 25	160.052.713	109.796.597	480.158.138	320.105.426

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÔNG HINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Phú Yên)

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
I. Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	13.109.712	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	65.548.559	52.438.848
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	26.219.424	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	131.097.119	104.877.695
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	39.329.136	323.874	6.212	196.645.678	157.316.543
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	52.438.848	767.511	14.722	262.194.238	209.755.390
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	65.548.559	1.266.694	24.297	327.742.797	262.194.238
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	84.147.544	5.892.111	113.018	420.737.718	336.590.175
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	98.172.134	10.674.041	204.741	490.860.671	392.688.537
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	112.196.725	15.049.397	288.666	560.983.624	448.786.899
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	126.221.315	21.839.894	418.916	631.106.577	504.885.262
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	140.245.906	27.975.684	536.608	701.229.530	560.983.624
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	150.039.724	34.678.325	665.172	750.198.622	600.158.898
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	163.679.699	44.725.679	857.893	818.398.497	654.718.797
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	177.319.674	53.947.451	1.034.778	886.598.371	709.278.697
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	190.959.649	66.227.712	1.270.328	954.798.246	763.838.597
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	204.599.624	75.630.615	1.450.687	1.022.998.121	818.398.497
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	218.239.599	80.204.808	1.538.426	1.091.197.995	872.958.396
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	231.879.574	81.364.341	1.560.667	1.159.397.870	927.518.296
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	245.519.549	85.994.239	1.649.474	1.227.597.745	982.078.196
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	259.159.524	91.013.884	1.745.757	1.295.797.620	1.036.638.096
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	272.799.499	95.043.326	1.823.046	1.363.997.494	1.091.197.995
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	279.454.099	97.206.816	1.864.545	1.397.270.494	1.117.816.395
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	292.761.437	100.865.735	1.934.727	1.463.807.184	1.171.045.747
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	306.068.775	104.887.527	2.011.870	1.530.343.874	1.224.275.100
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	319.376.113	108.981.344	2.090.395	1.596.880.565	1.277.504.452
25	Trữ lượng	332.683.451	113.146.431	2.170.286	1.663.417.255	1.330.733.804

	250 m ³ /ha					
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	345.990.789	114.537.249	2.196.964	1.729.953.945	1.383.963.156
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	359.298.127	118.603.573	2.274.961	1.796.490.635	1.437.192.508
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	372.605.465	122.180.290	2.343.566	1.863.027.325	1.490.421.860
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	385.912.803	124.982.324	2.397.313	1.929.564.016	1.543.651.212
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	399.220.141	125.020.839	2.398.052	1.996.100.706	1.596.880.565

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
II. Rừng tự nhiên là rừng sản xuất (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	12.606.966	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	50.427.864	37.820.898
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	25.213.932	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	100.855.728	75.641.796
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	37.820.898	547.998	10.511	151.283.593	113.462.694
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	50.427.864	1.242.407	23.831	201.711.457	151.283.593
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	63.034.830	5.490.033	105.306	252.139.321	189.104.491
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	78.559.586	7.373.603	141.435	314.238.342	235.678.757
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	91.652.850	10.914.285	209.349	366.611.399	274.958.549
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	104.746.114	15.359.562	294.615	418.984.456	314.238.342
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	117.839.378	23.656.155	453.754	471.357.513	353.518.135
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	130.932.643	30.330.472	581.775	523.730.570	392.797.928
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	140.112.126	37.639.573	721.973	560.448.503	420.336.377
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	152.849.592	46.617.009	894.171	611.398.367	458.548.775
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	165.587.058	55.684.745	1.068.101	662.348.231	496.761.173
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	178.324.524	69.693.770	1.336.811	713.298.095	534.973.571
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	191.061.990	80.346.725	1.541.148	764.247.959	573.185.969
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	203.799.456	85.630.551	1.642.498	815.197.823	611.398.367
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	216.536.922	89.732.778	1.721.184	866.147.686	649.610.765
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	229.274.388	95.073.948	1.823.634	917.097.550	687.823.163
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	242.011.854	100.258.126	1.923.073	968.047.414	726.035.561
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	254.749.320	104.848.844	2.011.128	1.018.997.278	764.247.959

21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	275.681.280	113.033.210	2.168.114	1.102.725.119	827.043.839
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	288.808.960	113.090.253	2.169.208	1.155.235.839	866.426.879
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	301.936.640	118.278.102	2.268.718	1.207.746.559	905.809.919
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	315.064.320	123.504.464	2.368.966	1.260.257.279	945.192.959
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	328.192.000	127.988.691	2.454.979	1.312.767.998	984.575.999
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	341.319.680	132.817.375	2.547.599	1.365.278.718	1.023.959.039
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	354.447.360	135.912.089	2.606.959	1.417.789.438	1.063.342.079
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	367.575.040	140.867.212	2.702.004	1.470.300.158	1.102.725.119
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	380.702.720	145.347.775	2.787.947	1.522.810.878	1.142.108.159
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	393.830.400	147.907.129	2.837.038	1.575.321.598	1.181.491.199

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
III. Rừng tự nhiên là rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	13.230.079	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	52.920.314	39.690.236
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	26.460.157	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	105.840.629	79.380.471
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	39.690.236	830.278	15.926	158.760.943	119.070.707
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	52.920.314	1.564.631	30.012	211.681.257	158.760.943
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	66.150.393	6.056.588	116.173	264.601.572	198.451.179
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	79.380.471	7.568.061	145.165	317.521.886	238.141.414
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	92.610.550	11.167.426	214.205	370.442.200	277.831.650
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	105.840.629	15.686.378	300.884	423.362.515	317.521.886
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	119.070.707	24.120.475	462.660	476.282.829	357.212.122
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	132.300.786	30.905.411	592.803	529.203.143	396.902.357
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	135.931.058	36.582.301	701.693	543.724.232	407.793.174
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	148.288.427	45.333.741	869.556	593.153.708	444.865.281
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	160.645.796	54.173.207	1.039.108	642.583.183	481.937.387
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	173.003.165	67.829.572	1.301.054	692.012.659	519.009.494
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	185.360.534	78.214.353	1.500.246	741.442.135	556.081.601

16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	197.717.903	83.365.165	1.599.045	790.871.610	593.153.708
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	210.075.271	87.364.123	1.675.750	840.301.086	630.225.814
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	222.432.640	92.570.835	1.775.621	889.730.561	667.297.921
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	234.790.009	97.624.508	1.872.557	939.160.037	704.370.028
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	247.147.378	102.099.660	1.958.396	988.589.513	741.442.135
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	257.402.460	106.766.331	2.047.908	1.029.609.840	772.207.380
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	269.659.720	111.646.301	2.141.512	1.078.638.880	808.979.160
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	281.916.980	116.766.350	2.142.593	1.127.667.920	845.750.940
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	294.174.240	121.924.408	2.240.851	1.176.696.960	882.522.720
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	306.431.500	126.350.031	2.339.839	1.225.726.000	919.294.500
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	318.688.760	131.115.609	2.424.770	1.274.755.040	956.066.280
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	330.946.020	134.169.879	2.516.226	1.323.784.080	992.838.060
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	343.203.280	139.060.243	2.574.840	1.372.813.120	1.029.609.840
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	355.460.540	143.482.250	2.668.691	1.421.842.160	1.066.381.620
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	367.717.800	146.008.155	2.753.553	1.470.871.200	1.103.153.400

IV. Rừng trồng là rừng phòng hộ

IV.1. Loài cây trồng: Cao su, mật độ: 400 – 600 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	37.843.000	37.843.000	189.215.000	151.372.000
2	Năm thứ 2	46.933.848	46.933.848	234.669.240	187.735.392
3	Năm thứ 3	52.990.625	52.990.625	264.953.127	211.962.502
4	Năm thứ 4	58.155.845	58.155.845	290.779.227	232.623.381
5	Năm thứ 5	58.568.805	58.568.805	292.844.023	234.275.219
6	Năm thứ 6	59.009.019	59.009.019	295.045.096	236.036.077
7	Năm thứ 7	59.478.288	59.478.288	297.391.440	237.913.152
8	Năm thứ 8	59.978.529	59.978.529	299.892.643	239.914.115
9	Năm thứ 9	60.511.785	60.511.785	302.558.925	242.047.140
10	Năm thứ 10	103.232.000	61.080.236	516.160.000	412.928.000
11	Năm thứ 11	119.566.000	61.686.206	597.830.000	478.264.000
12	Năm thứ 12	135.330.000	62.332.169	676.650.000	541.320.000
13	Năm thứ 13	146.274.000	63.020.765	731.370.000	585.096.000
14	Năm thứ 14	156.648.000	63.754.809	783.240.000	626.592.000
15	Năm thứ 15	166.452.000	64.537.300	832.260.000	665.808.000
16	Năm thứ 16	175.686.000	65.371.436	878.430.000	702.744.000

17	Năm thứ 17	184.350.000	66.260.624	921.750.000	737.400.000
18	Năm thứ 18	192.444.000	67.208.499	962.220.000	769.776.000
19	Năm thứ 19	195.718.000	68.218.933	978.590.000	782.872.000
20	Năm thứ 20	202.672.000	69.296.056	1.013.360.000	810.688.000
21	Năm thứ 21	204.806.000	70.444.269	1.024.030.000	819.224.000
22	Năm thứ 22	210.620.000	71.668.265	1.053.100.000	842.480.000
23	Năm thứ 23	211.614.000	72.973.044	1.058.070.000	846.456.000
24	Năm thứ 24	216.288.000	74.363.938	1.081.440.000	865.152.000
25	Năm thứ 25	216.142.000	75.846.632	1.080.710.000	864.568.000

IV.2. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: >2000 - 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.384.924	17.384.924	86.924.622	69.539.698
2	Năm thứ 2	22.113.385	22.113.385	110.566.923	88.453.539
3	Năm thứ 3	26.661.911	26.661.911	133.309.554	106.647.643
4	Năm thứ 4	27.759.520	27.759.520	138.797.600	111.038.080
5	Năm thứ 5	28.172.479	28.172.479	140.862.396	112.689.917
6	Năm thứ 6	28.612.694	28.612.694	143.063.469	114.450.776
7	Năm thứ 7	35.637.382	29.081.963	178.186.909	142.549.528
8	Năm thứ 8	43.630.647	29.582.203	218.153.234	174.522.588
9	Năm thứ 9	65.264.683	30.115.460	326.323.414	261.058.731
10	Năm thứ 10	73.836.188	30.683.911	369.180.942	295.344.754
11	Năm thứ 11	82.046.789	31.289.880	410.233.943	328.187.154
12	Năm thứ 12	89.896.483	31.935.843	449.482.416	359.585.933
13	Năm thứ 13	97.385.272	32.624.440	486.926.361	389.541.089
14	Năm thứ 14	104.513.156	33.358.484	522.565.779	418.052.624
15	Năm thứ 15	111.280.134	34.140.975	556.400.670	445.120.536
16	Năm thứ 16	117.686.207	34.975.110	588.431.033	470.744.827
17	Năm thứ 17	123.731.374	35.864.299	618.656.869	494.925.495
18	Năm thứ 18	129.415.635	36.812.173	647.078.177	517.662.542
19	Năm thứ 19	134.738.992	37.822.608	673.694.958	538.955.966
20	Năm thứ 20	139.701.442	38.899.731	698.507.211	558.805.769
21	Năm thứ 21	144.302.987	40.047.944	721.514.936	577.211.949
22	Năm thứ 22	148.543.627	41.271.939	742.718.134	594.174.508
23	Năm thứ 23	152.423.361	42.576.718	762.116.805	609.693.444
24	Năm thứ 24	155.942.190	43.967.613	779.710.948	623.768.759
25	Năm thứ 25	159.100.113	45.450.306	795.500.564	636.400.451

IV.3. Loài cây trồng: Keo+Sao đen, mật độ trồng: 833+500 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
----	---------------------	----------------------------	-----------------------------	--------------------------------	------------------------------

1	Năm thứ 1	15.132.749	15.132.749	75.663.747	60.530.998
2	Năm thứ 2	21.558.809	21.558.809	107.794.043	86.235.234
3	Năm thứ 3	27.562.692	27.562.692	137.813.461	110.250.769
4	Năm thứ 4	30.187.270	30.187.270	150.936.348	120.749.078
5	Năm thứ 5	30.600.229	30.600.229	153.001.144	122.400.915
6	Năm thứ 6	31.040.443	31.040.443	155.202.217	124.161.774
7	Năm thứ 7	31.509.712	31.509.712	157.548.561	126.038.849
8	Năm thứ 8	33.245.455	32.009.953	166.227.273	132.981.818
9	Năm thứ 9	41.195.455	32.543.209	205.977.273	164.781.818
10	Năm thứ 10	49.579.091	33.111.661	247.895.455	198.316.364
11	Năm thứ 11	57.601.364	33.717.630	288.006.818	230.405.455
12	Năm thứ 12	65.262.273	34.363.593	326.311.364	261.049.091
13	Năm thứ 13	72.561.818	35.052.190	362.809.091	290.247.273
14	Năm thứ 14	79.500.000	35.786.234	397.500.000	318.000.000
15	Năm thứ 15	86.076.818	36.568.725	430.384.091	344.307.273
16	Năm thứ 16	92.292.273	37.402.860	461.461.364	369.169.091
17	Năm thứ 17	98.146.364	38.292.048	490.731.818	392.585.455
18	Năm thứ 18	103.639.091	39.239.923	518.195.455	414.556.364
19	Năm thứ 19	108.770.455	40.250.357	543.852.273	435.081.818
20	Năm thứ 20	113.540.455	41.327.480	567.702.273	454.161.818
21	Năm thứ 21	117.949.091	42.475.694	589.745.455	471.796.364
22	Năm thứ 22	119.539.091	43.699.689	597.695.455	478.156.364
23	Năm thứ 23	121.129.091	45.004.468	605.645.455	484.516.364
24	Năm thứ 24	122.719.091	46.395.362	613.595.455	490.876.364
25	Năm thứ 25	123.779.091	47.878.056	618.895.455	495.116.364

V. Rừng trồng là rừng sản xuất

V.1. Loài cây trồng: Bạch đàn +Keo, mật độ trồng: 800+800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.376.958	16.376.958	49.130.874	32.753.916
2	Năm thứ 2	21.865.523	21.865.523	65.596.570	43.731.047
3	Năm thứ 3	26.262.744	26.262.744	78.788.232	52.525.488
4	Năm thứ 4	27.231.223	31.189.366	81.693.668	54.462.445
5	Năm thứ 5	27.644.182	33.997.865	82.932.546	55.288.364
6	Năm thứ 6	28.084.397	36.541.724	84.253.190	56.168.793
7	Năm thứ 7	28.553.665	39.253.477	85.660.996	57.107.331
8	Năm thứ 8	39.520.647	42.144.207	118.561.941	79.041.294
9	Năm thứ 9	60.068.683	45.225.725	180.206.048	120.137.366
10	Năm thứ 10	68.640.188	48.510.622	205.920.565	137.280.377
11	Năm thứ 11	76.850.789	54.347.028	230.552.366	153.701.577
12	Năm thứ 12	84.700.483	59.926.889	254.101.449	169.400.966

13	Năm thứ 13	92.189.272	65.250.204	276.567.817	184.378.545
14	Năm thứ 14	99.317.156	70.316.974	297.951.468	198.634.312
15	Năm thứ 15	106.084.134	75.127.199	318.252.402	212.168.268
16	Năm thứ 16	112.490.207	79.680.878	337.470.620	224.980.413
17	Năm thứ 17	118.535.374	83.978.012	355.606.121	237.070.748
18	Năm thứ 18	124.219.635	88.018.601	372.658.906	248.439.271
19	Năm thứ 19	129.542.992	91.802.644	388.628.975	259.085.983
20	Năm thứ 20	134.505.442	95.330.142	403.516.326	269.010.884
21	Năm thứ 21	139.106.987	98.601.095	417.320.962	278.213.975
22	Năm thứ 22	143.347.627	101.615.502	430.042.881	286.695.254
23	Năm thứ 23	147.227.361	104.373.364	441.682.083	294.454.722
24	Năm thứ 24	150.746.190	106.874.681	452.238.569	301.492.379
25	Năm thứ 25	153.904.113	109.119.453	461.712.338	307.808.226

V.2 Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng: 1600 - 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.494.310	15.494.310	46.482.930	30.988.620
2	Năm thứ 2	18.732.925	18.732.925	56.198.774	37.465.849
3	Năm thứ 3	22.185.288	22.185.288	66.555.863	44.370.576
4	Năm thứ 4	23.024.636	27.489.818	69.073.908	46.049.272
5	Năm thứ 5	23.437.595	29.954.146	70.312.786	46.875.191
6	Năm thứ 6	23.877.810	32.231.119	71.633.430	47.755.620
7	Năm thứ 7	30.537.000	34.658.373	91.611.000	61.074.000
8	Năm thứ 8	36.474.750	37.245.826	109.424.250	72.949.500
9	Năm thứ 9	54.665.000	40.004.051	163.995.000	109.330.000
10	Năm thứ 10	61.393.000	42.944.318	184.179.000	122.786.000
11	Năm thứ 11	68.121.000	47.446.864	204.363.000	136.242.000
12	Năm thứ 12	74.849.000	52.183.932	224.547.000	149.698.000
13	Năm thứ 13	79.054.000	55.144.599	237.162.000	158.108.000
14	Năm thứ 14	82.418.000	57.513.133	247.254.000	164.836.000
15	Năm thứ 15	85.782.000	59.881.667	257.346.000	171.564.000
16	Năm thứ 16	89.146.000	62.250.201	267.438.000	178.292.000
17	Năm thứ 17	92.510.000	64.618.735	277.530.000	185.020.000
18	Năm thứ 18	95.874.000	66.987.269	287.622.000	191.748.000
19	Năm thứ 19	98.397.000	68.763.669	295.191.000	196.794.000
20	Năm thứ 20	100.920.000	70.540.070	302.760.000	201.840.000
21	Năm thứ 21	103.443.000	72.316.470	310.329.000	206.886.000
22	Năm thứ 22	105.966.000	74.092.871	317.898.000	211.932.000
23	Năm thứ 23	107.648.000	75.277.137	322.944.000	215.296.000
24	Năm thứ 24	109.330.000	76.461.404	327.990.000	218.660.000
25	Năm thứ 25	111.012.000	77.645.671	333.036.000	222.024.000

V.3. Loài cây trồng:Cao su, mật độ trồng 400 - 600 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	37.843.000	37.843.000	113.529.000	75.686.000
2	Năm thứ 2	46.933.848	46.933.848	140.801.544	93.867.696
3	Năm thứ 3	52.990.625	52.990.625	158.971.876	105.981.251
4	Năm thứ 4	58.155.845	58.155.845	174.467.536	116.311.691
5	Năm thứ 5	58.568.805	58.568.805	175.706.414	117.137.609
6	Năm thứ 6	59.009.019	263.127.631	177.027.058	118.018.039
7	Năm thứ 7	59.478.288	281.057.182	178.434.864	118.956.576
8	Năm thứ 8	59.978.529	300.188.013	179.935.586	119.957.057
9	Năm thứ 9	60.511.785	301.978.610	181.535.355	121.023.570
10	Năm thứ 10	103.232.000	301.639.177	309.696.000	206.464.000
11	Năm thứ 11	119.566.000	299.027.002	358.698.000	239.132.000
12	Năm thứ 12	135.330.000	293.989.811	405.990.000	270.660.000
13	Năm thứ 13	146.274.000	286.365.128	438.822.000	292.548.000
14	Năm thứ 14	156.648.000	278.229.592	469.944.000	313.296.000
15	Năm thứ 15	166.452.000	269.548.975	499.356.000	332.904.000
16	Năm thứ 16	175.686.000	260.286.756	527.058.000	351.372.000
17	Năm thứ 17	184.350.000	250.403.969	553.050.000	368.700.000
18	Năm thứ 18	192.444.000	239.859.034	577.332.000	384.888.000
19	Năm thứ 19	195.718.000	228.607.590	587.154.000	391.436.000
20	Năm thứ 20	202.672.000	218.852.298	608.016.000	405.344.000
21	Năm thứ 21	204.806.000	208.443.402	614.418.000	409.612.000
22	Năm thứ 22	210.620.000	199.587.110	631.860.000	421.240.000
23	Năm thứ 23	211.614.000	190.137.447	634.842.000	423.228.000
24	Năm thứ 24	216.288.000	182.304.656	648.864.000	432.576.000
25	Năm thứ 25	216.142.000	173.947.067	648.426.000	432.284.000

V.4. Loài cây trồng:Dầu rái, mật độ trồng: 400 - 600 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	26.969.800	26.969.800	80.909.400	53.939.600
2	Năm thứ 2	31.287.953	31.287.953	93.863.858	62.575.906
3	Năm thứ 3	35.891.104	35.891.104	107.673.311	71.782.207
4	Năm thứ 4	36.988.713	36.988.713	110.966.139	73.977.426
5	Năm thứ 5	37.401.672	37.401.672	112.205.017	74.803.344
6	Năm thứ 6	37.841.887	51.124.979	113.525.661	75.683.774
7	Năm thứ 7	38.311.156	54.799.227	114.933.467	76.622.311
8	Năm thứ 8	38.811.396	58.715.976	116.434.189	77.622.792
9	Năm thứ 9	39.344.653	62.891.231	118.033.958	78.689.305
10	Năm thứ 10	39.913.104	67.342.052	119.739.312	79.826.208

11	Năm thứ 11	40.519.073	72.086.627	121.557.219	81.038.146
12	Năm thứ 12	41.165.036	77.144.345	123.495.109	82.330.072
13	Năm thứ 13	45.789.297	82.535.871	137.367.891	91.578.594
14	Năm thứ 14	49.098.438	88.283.239	147.295.313	98.196.875
15	Năm thứ 15	57.839.688	94.409.933	173.519.063	115.679.375
16	Năm thứ 16	66.763.047	100.940.988	200.289.141	133.526.094
17	Năm thứ 17	75.868.516	107.903.094	227.605.547	151.737.031
18	Năm thứ 18	85.156.094	115.324.698	255.468.281	170.312.188
19	Năm thứ 19	94.625.781	123.236.128	283.877.344	189.251.563
20	Năm thứ 20	104.034.766	131.669.712	312.104.297	208.069.531
21	Năm thứ 21	175.387.376	140.659.913	526.162.128	350.774.752
22	Năm thứ 22	189.753.933	150.243.467	569.261.798	379.507.865
23	Năm thứ 23	204.026.590	160.459.536	612.079.770	408.053.180
24	Năm thứ 24	217.829.752	171.349.866	653.489.257	435.659.504
25	Năm thứ 25	231.163.419	182.958.957	693.490.257	462.326.838

V.5. Loài cây trồng:Keo, mật độ trồng: 1600 - 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu(đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.723.500	15.723.500	47.170.500	31.447.000
2	Năm thứ 2	19.217.795	19.217.795	57.653.384	38.435.589
3	Năm thứ 3	22.942.713	22.942.713	68.828.139	45.885.426
4	Năm thứ 4	23.975.757	32.526.854	71.927.270	47.951.514
5	Năm thứ 5	24.388.716	35.473.627	73.166.148	48.777.432
6	Năm thứ 6	24.828.931	38.114.886	74.486.792	49.657.862
7	Năm thứ 7	33.787.882	40.930.469	101.363.646	67.575.764
8	Năm thứ 8	41.781.147	43.931.880	125.343.441	83.562.294
9	Năm thứ 9	62.926.483	47.131.384	188.779.448	125.852.966
10	Năm thứ 10	71.497.988	50.542.055	214.493.965	142.995.977
11	Năm thứ 11	79.708.589	56.378.461	239.125.766	159.417.177
12	Năm thứ 12	87.558.283	61.958.321	262.674.849	175.116.566
13	Năm thứ 13	95.047.072	67.281.637	285.141.217	190.094.145
14	Năm thứ 14	102.174.956	72.348.407	306.524.868	204.349.912
15	Năm thứ 15	108.941.934	77.158.631	326.825.802	217.883.868
16	Năm thứ 16	115.348.007	81.712.311	346.044.020	230.696.013
17	Năm thứ 17	121.393.174	86.009.445	364.179.521	242.786.348
18	Năm thứ 18	127.077.435	90.050.033	381.232.306	254.154.871
19	Năm thứ 19	132.400.792	93.834.077	397.202.375	264.801.583
20	Năm thứ 20	137.363.242	97.361.575	412.089.726	274.726.484
21	Năm thứ 21	141.964.787	100.632.527	425.894.362	283.929.575
22	Năm thứ 22	146.205.427	103.646.935	438.616.281	292.410.854
23	Năm thứ 23	150.085.161	106.404.797	450.255.483	300.170.322
24	Năm thứ 24	153.603.990	108.906.114	460.811.969	307.207.979

25	Năm thứ 25	156.761.913	111.150.885	470.285.738	313.523.826
V.6. Loài cây:Keo, mật độ trồng: >2000 – 2400 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.384.924	17.384.924	52.154.773	34.769.849
2	Năm thứ 2	22.113.385	22.113.385	66.340.154	44.226.769
3	Năm thứ 3	26.661.911	26.661.911	79.985.732	53.323.821
4	Năm thứ 4	27.759.520	33.612.635	83.278.560	55.519.040
5	Năm thứ 5	28.172.479	36.681.069	84.517.438	56.344.959
6	Năm thứ 6	28.612.694	39.402.019	85.838.082	57.225.388
7	Năm thứ 7	35.637.382	42.302.552	106.912.146	71.274.764
8	Năm thứ 8	43.630.647	45.394.521	130.891.941	87.261.294
9	Năm thứ 9	65.264.683	48.690.559	195.794.048	130.529.366
10	Năm thứ 10	73.836.188	52.204.136	221.508.565	147.672.377
11	Năm thứ 11	82.046.789	58.040.542	246.140.366	164.093.577
12	Năm thứ 12	89.896.483	63.620.403	269.689.449	179.792.966
13	Năm thứ 13	97.385.272	68.943.718	292.155.817	194.770.545
14	Năm thứ 14	104.513.156	74.010.488	313.539.468	209.026.312
15	Năm thứ 15	111.280.134	78.820.712	333.840.402	222.560.268
16	Năm thứ 16	117.686.207	83.374.392	353.058.620	235.372.413
17	Năm thứ 17	123.731.374	87.671.526	371.194.121	247.462.748
18	Năm thứ 18	129.415.635	91.712.114	388.246.906	258.831.271
19	Năm thứ 19	134.738.992	95.496.158	404.216.975	269.477.983
20	Năm thứ 20	139.701.442	99.023.656	419.104.326	279.402.884
21	Năm thứ 21	144.302.987	102.294.609	432.908.962	288.605.975
22	Năm thứ 22	148.543.627	105.309.016	445.630.881	297.087.254
23	Năm thứ 23	152.423.361	108.066.878	457.270.083	304.846.722
24	Năm thứ 24	155.942.190	110.568.195	467.826.569	311.884.379
25	Năm thứ 25	159.100.113	112.812.966	477.300.338	318.200.226

V.7. Loài cây trồng:Keo+Dầu rái, mật độ trồng: 833+417 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.025.178	16.025.178	48.075.534	32.050.356
2	Năm thứ 2	20.570.602	20.570.602	61.711.806	41.141.204
3	Năm thứ 3	24.810.346	24.810.346	74.431.039	49.620.692
4	Năm thứ 4	26.101.651	26.489.136	78.304.954	52.203.302
5	Năm thứ 5	26.514.611	29.237.419	79.543.832	53.029.221
6	Năm thứ 6	26.954.825	31.467.089	80.864.475	53.909.650
7	Năm thứ 7	27.424.094	33.843.917	82.272.282	54.848.188
8	Năm thứ 8	27.924.335	36.377.615	83.773.004	55.848.669

9	Năm thứ 9	55.555.084	39.078.538	166.665.251	111.110.168
10	Năm thứ 10	55.625.961	41.957.721	166.877.882	111.251.921
11	Năm thứ 11	58.064.676	43.809.541	174.194.027	116.129.351
12	Năm thứ 12	62.489.319	47.169.360	187.467.958	124.978.639
13	Năm thứ 13	73.030.018	55.173.359	219.090.054	146.060.036
14	Năm thứ 14	77.193.863	58.335.142	231.581.588	154.387.725
15	Năm thứ 15	88.192.853	66.687.141	264.578.558	176.385.705
16	Năm thứ 16	99.420.988	75.213.140	298.262.964	198.841.976
17	Năm thứ 17	110.878.269	83.913.139	332.634.808	221.756.539
18	Năm thứ 18	122.564.696	92.787.137	367.694.089	245.129.393
19	Năm thứ 19	134.480.269	101.835.136	403.440.806	268.960.538
20	Năm thứ 20	146.319.459	110.825.135	438.958.378	292.638.919
21	Năm thứ 21	149.786.745	114.481.578	449.360.234	299.573.489
22	Năm thứ 22	153.254.030	118.393.968	459.762.090	306.508.060
23	Năm thứ 23	155.565.553	122.580.229	466.696.660	311.131.107
24	Năm thứ 24	157.877.078	127.059.528	473.631.234	315.754.156
25	Năm thứ 25	160.188.601	131.852.378	480.565.804	320.377.202

V.8. Loài cây trồng:Keo+Sao đen, mật độ trồng: 833+500 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.197.870	16.197.870	48.593.610	32.395.740
2	Năm thứ 2	20.743.294	20.743.294	62.229.882	41.486.588
3	Năm thứ 3	25.588.716	25.588.716	76.766.148	51.177.432
4	Năm thứ 4	26.880.021	29.329.015	80.640.063	53.760.042
5	Năm thứ 5	27.292.980	32.264.730	81.878.941	54.585.961
6	Năm thứ 6	27.733.195	34.694.203	83.199.585	55.466.390
7	Năm thứ 7	28.202.464	37.284.020	84.607.391	56.404.927
8	Năm thứ 8	28.702.704	40.044.765	86.108.113	57.405.409
9	Năm thứ 9	53.039.709	42.987.720	159.119.127	106.079.418
10	Năm thứ 10	59.782.982	46.124.909	179.348.945	119.565.964
11	Năm thứ 11	65.973.527	50.930.299	197.920.582	131.947.055
12	Năm thứ 12	77.691.345	60.026.215	233.074.036	155.382.691
13	Năm thứ 13	88.856.436	68.693.079	266.569.309	177.712.873
14	Năm thứ 14	99.468.800	76.930.890	298.406.400	198.937.600
15	Năm thứ 15	109.528.436	84.739.648	328.585.309	219.056.873
16	Năm thứ 16	119.035.345	92.119.354	357.106.036	238.070.691
17	Năm thứ 17	127.989.527	99.070.007	383.968.582	255.979.055
18	Năm thứ 18	136.390.982	105.591.607	409.172.945	272.781.964
19	Năm thứ 19	144.239.709	111.684.155	432.719.127	288.479.418
20	Năm thứ 20	151.535.709	117.347.650	454.607.127	303.071.418
21	Năm thứ 21	158.278.982	122.582.092	474.836.945	316.557.964
22	Năm thứ 22	161.926.982	125.413.840	485.780.945	323.853.964
23	Năm thứ 23	165.574.982	128.245.587	496.724.945	331.149.964

24	Năm thứ 24	169.222.982	131.077.335	507.668.945	338.445.964
25	Năm thứ 25	171.654.982	132.965.167	514.964.945	343.309.964

V.9. Loài cây trồng: Muồng đen, mật độ trồng: 1000– 1400cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.714.880	16.714.880	50.144.640	33.429.760
2	Năm thứ 2	21.828.482	21.828.482	65.485.446	43.656.964
3	Năm thứ 3	25.462.548	25.462.548	76.387.645	50.925.097
4	Năm thứ 4	26.560.158	31.619.414	79.680.473	53.120.315
5	Năm thứ 5	26.973.117	34.538.905	80.919.351	53.946.234
6	Năm thứ 6	27.413.332	37.099.476	82.239.995	54.826.663
7	Năm thứ 7	27.882.600	39.827.637	83.647.801	55.765.201
8	Năm thứ 8	28.382.841	42.734.355	85.148.523	56.765.682
9	Năm thứ 9	28.916.097	45.831.319	86.748.292	57.832.195
10	Năm thứ 10	29.484.549	49.130.979	88.453.646	58.969.098
11	Năm thứ 11	30.090.518	52.646.601	90.271.554	60.181.036
12	Năm thứ 12	33.443.500	56.392.321	100.330.500	66.887.000
13	Năm thứ 13	38.238.125	60.383.199	114.714.375	76.476.250
14	Năm thứ 14	43.032.750	64.635.279	129.098.250	86.065.500
15	Năm thứ 15	47.827.375	69.165.658	143.482.125	95.654.750
16	Năm thứ 16	81.008.000	73.992.551	243.024.000	162.016.000
17	Năm thứ 17	88.389.000	79.135.363	265.167.000	176.778.000
18	Năm thứ 18	95.770.000	84.614.772	287.310.000	191.540.000
19	Năm thứ 19	103.151.000	90.452.809	309.453.000	206.302.000
20	Năm thứ 20	110.544.200	96.672.946	331.632.600	221.088.400
21	Năm thứ 21	113.163.731	99.862.467	339.491.192	226.327.461
22	Năm thứ 22	115.783.261	103.275.251	347.349.784	231.566.523
23	Năm thứ 23	117.529.615	106.926.934	352.588.844	235.059.230
24	Năm thứ 24	119.275.969	110.834.234	357.827.908	238.551.938
25	Năm thứ 25	121.022.323	115.015.044	363.066.968	242.044.645

V.10. Loài cây trồng: Sao đen, mật độ trồng: 1000 - 1200 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.655.000	18.655.000	55.965.000	37.310.000
2	Năm thứ 2	23.768.602	23.768.602	71.305.806	47.537.204
3	Năm thứ 3	28.008.346	28.008.346	84.025.039	56.016.692
4	Năm thứ 4	32.140.522	32.140.522	96.421.566	64.281.044
5	Năm thứ 5	32.553.481	32.765.551	97.660.444	65.106.963
6	Năm thứ 6	32.993.696	35.445.312	98.981.088	65.987.392
7	Năm thứ 7	33.462.965	38.299.257	100.388.895	66.925.930

8	Năm thứ 8	33.963.205	41.338.709	101.889.616	67.926.411
9	Năm thứ 9	34.496.462	44.575.725	103.489.386	68.992.924
10	Năm thứ 10	35.064.913	48.023.147	105.194.740	70.129.826
11	Năm thứ 11	35.670.882	51.694.652	107.012.647	71.341.765
12	Năm thứ 12	36.316.845	55.604.804	108.950.536	72.633.691
13	Năm thứ 13	40.042.500	59.769.117	120.127.500	80.085.000
14	Năm thứ 14	45.315.000	64.204.109	135.945.000	90.630.000
15	Năm thứ 15	50.730.000	68.927.376	152.190.000	101.460.000
16	Năm thứ 16	56.287.500	73.957.656	168.862.500	112.575.000
17	Năm thứ 17	61.987.500	79.314.903	185.962.500	123.975.000
18	Năm thứ 18	67.830.000	85.020.372	203.490.000	135.660.000
19	Năm thứ 19	73.815.000	91.096.696	221.445.000	147.630.000
20	Năm thứ 20	79.942.500	97.567.982	239.827.500	159.885.000
21	Năm thứ 21	147.561.000	104.459.900	442.683.000	295.122.000
22	Năm thứ 22	159.005.500	111.799.794	477.016.500	318.011.000
23	Năm thứ 23	170.937.000	119.616.781	512.811.000	341.874.000
24	Năm thứ 24	183.355.500	127.941.871	550.066.500	366.711.000
25	Năm thứ 25	196.261.000	136.808.093	588.783.000	392.522.000

V.11. Loài cây trồng: Sao đen+Dầu rái, mật độ trồng: 500+417 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.569.720	18.569.720	55.709.160	37.139.440
2	Năm thứ 2	22.660.602	22.660.602	67.981.805	45.321.203
3	Năm thứ 3	26.900.346	26.900.346	80.701.038	53.800.692
4	Năm thứ 4	27.933.390	27.933.390	83.800.169	55.866.780
5	Năm thứ 5	28.346.349	28.346.349	85.039.047	56.692.698
6	Năm thứ 6	28.786.564	33.920.672	86.359.691	57.573.128
7	Năm thứ 7	29.255.833	36.709.436	87.767.498	58.511.665
8	Năm thứ 8	29.756.073	39.682.259	89.268.219	59.512.146
9	Năm thứ 9	30.289.330	42.851.288	90.867.989	60.578.659
10	Năm thứ 10	30.857.781	46.229.473	92.573.343	61.715.562
11	Năm thứ 11	31.463.750	49.830.618	94.391.250	62.927.500
12	Năm thứ 12	32.109.713	53.669.439	96.329.139	64.219.426
13	Năm thứ 13	42.852.500	57.761.622	128.557.500	85.705.000
14	Năm thứ 14	48.495.000	62.123.889	145.485.000	96.990.000
15	Năm thứ 15	54.290.000	66.774.065	162.870.000	108.580.000
16	Năm thứ 16	60.237.500	71.731.154	180.712.500	120.475.000
17	Năm thứ 17	66.337.500	77.015.410	199.012.500	132.675.000
18	Năm thứ 18	72.590.000	82.648.427	217.770.000	145.180.000
19	Năm thứ 19	78.995.000	88.653.223	236.985.000	157.990.000
20	Năm thứ 20	85.552.500	95.054.336	256.657.500	171.105.000
21	Năm thứ 21	135.138.000	101.877.922	405.414.000	270.276.000
22	Năm thứ 22	145.619.000	109.151.865	436.857.000	291.238.000

23	Năm thứ 23	156.546.000	116.905.888	469.638.000	313.092.000
24	Năm thứ 24	167.919.000	125.171.677	503.757.000	335.838.000
25	Năm thứ 25	179.738.000	133.983.007	539.214.000	359.476.000

V.12. Loài cây trồng: Tre, mật độ trồng: 300 - 600 cây/ha

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu rừng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Trữ lượng 500 cây/ha	1.500.000	10.547.777	6.000.000	4.500.000
2	Trữ lượng 1.000 cây/ha	3.000.000	29.087.727	12.000.000	9.000.000
3	Trữ lượng 1.500 cây/ha	4.500.000	47.627.677	18.000.000	13.500.000
4	Trữ lượng 2.000 cây/ha	6.000.000	66.167.627	24.000.000	18.000.000
5	Trữ lượng 2.500 cây/ha	7.500.000	84.707.577	30.000.000	22.500.000
6	Trữ lượng 3.000 cây/ha	9.000.000	103.247.527	36.000.000	27.000.000
7	Trữ lượng 3.500 cây/ha	10.500.000	121.787.477	42.000.000	31.500.000
8	Trữ lượng 4.000 cây/ha	12.000.000	140.327.426	48.000.000	36.000.000
9	Trữ lượng 4.500 cây/ha	13.500.000	158.867.376	54.000.000	40.500.000
10	Trữ lượng 6.000 cây/ha	18.000.000	214.487.226	72.000.000	54.000.000
11	Trữ lượng 7.000 cây/ha	21.000.000	251.567.126	84.000.000	63.000.000
12	Trữ lượng 8.000 cây/ha	24.000.000	288.647.026	96.000.000	72.000.000

V.13. Loài cây trồng: Xà cừ, mật độ trồng: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.855.500	17.855.500	53.566.500	35.711.000
2	Năm thứ 2	21.974.791	21.974.791	65.924.372	43.949.581
3	Năm thứ 3	25.996.491	25.996.491	77.989.472	51.992.981
4	Năm thứ 4	27.320.078	29.982.042	81.960.235	54.640.157
5	Năm thứ 5	27.733.038	32.985.857	83.199.113	55.466.075
6	Năm thứ 6	28.173.252	35.462.923	84.519.757	56.346.505
7	Năm thứ 7	29.013.250	38.103.476	87.039.750	58.026.500
8	Năm thứ 8	34.071.250	40.918.306	102.213.750	68.142.500
9	Năm thứ 9	52.037.500	43.918.914	156.112.500	104.075.000
10	Năm thứ 10	65.612.500	47.117.562	196.837.500	131.225.000
11	Năm thứ 11	72.206.721	48.146.172	216.620.164	144.413.443
12	Năm thứ 12	78.800.942	49.246.784	236.402.825	157.601.884
13	Năm thứ 13	82.922.330	50.424.437	248.766.991	165.844.661
14	Năm thứ 14	86.219.441	51.684.531	258.658.323	172.438.882
15	Năm thứ 15	89.516.552	53.032.827	268.549.655	179.033.104
16	Năm thứ 16	92.813.662	54.475.505	278.440.987	185.627.325
17	Năm thứ 17	96.110.772	56.019.170	288.332.317	192.221.544
18	Năm thứ 18	99.407.883	57.670.893	298.223.649	198.815.766
19	Năm thứ 19	101.880.716	59.438.237	305.642.147	203.761.431

20	Năm thứ 20	104.353.549	61.329.293	313.060.648	208.707.099
21	Năm thứ 21	106.826.382	63.352.724	320.479.147	213.652.764
22	Năm thứ 22	109.299.215	65.517.793	327.897.645	218.598.430
23	Năm thứ 23	110.947.770	67.834.420	332.843.310	221.895.540
24	Năm thứ 24	112.596.326	70.313.210	337.788.977	225.192.651
25	Năm thứ 25	114.244.881	72.965.515	342.734.642	228.489.761

PHỤ LỤC 7
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Phú Yên)

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
I. Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	14.370.379	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	71.851.894	57.481.515
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	28.740.758	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	143.703.789	114.963.031
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	43.111.137	772.427	14.816	215.555.683	172.444.546
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	57.481.515	1.258.556	24.141	287.407.577	229.926.062
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	71.851.894	1.805.550	34.633	359.259.472	287.407.577
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	86.222.273	6.213.380	119.180	431.111.366	344.889.093
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	100.592.652	11.145.170	213.778	502.963.260	402.370.608
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	114.963.031	15.657.645	300.333	574.815.155	459.852.124
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	129.333.410	22.660.948	434.665	646.667.049	517.333.639
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	143.703.789	28.989.026	556.045	718.518.943	574.815.155
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	158.074.169	36.723.244	891.593	790.370.845	632.296.676
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	172.444.548	45.440.483	1.404.528	862.222.740	689.778.192
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	186.814.927	54.245.404	1.737.929	934.074.635	747.259.708
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	201.185.306	67.848.398	2.074.686	1.005.926.530	804.741.224
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	215.555.685	78.192.595	2.594.950	1.077.778.425	862.222.740
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	229.926.064	83.323.277	2.990.576	1.149.630.320	919.704.256
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	244.296.443	87.306.608	3.186.806	1.221.482.215	977.185.772
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	258.666.822	92.492.971	3.339.154	1.293.334.110	1.034.667.288
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	273.037.201	97.526.893	3.537.512	1.365.186.005	1.092.148.804
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	287.407.580	101.984.556	3.730.042	1.437.037.900	1.149.630.320
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	301.777.959	106.645.966	3.900.531	1.508.889.795	1.207.111.836
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	316.148.338	111.520.435	4.078.813	1.580.741.690	1.264.593.352

23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	330.518.717	116.634.711	4.080.870	1.652.593.585	1.322.074.868
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	344.889.096	121.786.955	4.268.017	1.724.445.480	1.379.556.384
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	359.259.475	126.207.588	4.456.554	1.796.297.375	1.437.037.900
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	373.629.854	130.967.794	4.618.318	1.868.149.270	1.494.519.416
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	388.000.233	134.018.620	4.792.509	1.940.001.165	1.552.000.932
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	402.370.612	138.903.471	4.904.147	2.011.853.060	1.609.482.448
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	416.740.991	143.320.493	5.082.899	2.083.704.955	1.666.963.964
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	431.111.370	145.843.550	5.244.531	2.155.556.850	1.724.445.480

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
II. Rừng tự nhiên là rừng đặc dụng (Rừng lá rộng thường xanh)				
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	14.450.870	86.705.223	72.254.352
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	28.901.741	173.410.446	144.508.705
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	43.352.611	260.115.669	216.763.057
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	57.803.482	346.820.892	289.017.410
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	72.254.352	433.526.115	361.271.762
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	75.514.448	453.086.689	377.572.241
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	88.100.189	528.601.137	440.500.947
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	100.685.931	604.115.585	503.429.654
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	113.271.672	679.630.033	566.358.361
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	125.857.414	755.144.481	629.287.068
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	131.060.305	786.361.829	655.301.524
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	142.974.878	857.849.268	714.874.390
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	154.889.451	929.336.707	774.447.256
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	166.804.024	1.000.824.146	834.020.122
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	178.718.597	1.072.311.585	893.592.987
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	190.633.171	1.143.799.024	953.165.853
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	202.547.744	1.215.286.463	1.012.738.719
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	214.462.317	1.286.773.902	1.072.311.585
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	226.376.890	1.358.261.341	1.131.884.451
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	238.291.463	1.429.748.780	1.191.457.316

21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	250.206.036	1.501.236.219	1.251.030.182
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	262.120.610	1.572.723.658	1.310.603.048
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	274.035.183	1.644.211.097	1.370.175.914
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	285.949.756	1.715.698.536	1.429.748.780
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	297.864.329	1.787.185.975	1.489.321.646
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	309.778.902	1.858.673.414	1.548.894.511
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	321.693.475	1.930.160.853	1.608.467.377
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	333.608.049	2.001.648.292	1.668.040.243
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	345.522.622	2.073.135.731	1.727.613.109
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	357.437.195	2.144.623.170	1.787.185.975

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
III. Rừng tự nhiên là rừng sản xuất (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	14.015.420	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	56.061.679	42.046.259
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	28.030.840	164.874	3.162	112.123.358	84.092.519
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	42.046.259	1.081.340	20.741	168.185.037	126.138.778
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	56.061.679	1.851.220	35.509	224.246.716	168.185.037
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	70.077.099	6.560.487	125.838	280.308.395	210.231.297
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	71.697.036	6.944.924	133.212	286.788.143	215.091.107
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	83.646.542	10.356.243	198.645	334.586.166	250.939.625
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	95.596.048	14.639.106	280.796	382.384.190	286.788.143
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	107.545.553	22.632.572	434.120	430.182.214	322.636.660
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	119.495.059	29.063.035	557.464	477.980.238	358.485.178
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	127.895.721	35.183.484	674.862	511.582.883	383.687.162
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	139.522.605	43.635.922	836.990	558.090.418	418.567.814
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	151.149.488	52.173.378	1.000.749	604.597.953	453.448.465
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	162.776.372	65.363.159	1.253.745	651.105.488	488.329.116
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	174.403.256	75.393.132	1.446.132	697.613.023	523.209.767
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	186.030.139	80.367.960	1.541.555	744.120.557	558.090.418

17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	197.657.023	84.230.290	1.615.639	790.628.092	592.971.069
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	209.283.907	89.259.109	1.712.098	837.135.627	627.851.720
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	220.910.790	94.140.118	1.805.722	883.643.162	662.732.371
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	232.537.674	98.462.371	1.888.628	930.150.697	697.613.023
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	272.916.249	114.618.675	2.198.525	1.091.664.995	818.748.746
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	285.912.261	114.676.489	2.199.634	1.143.649.043	857.736.782
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	298.908.272	119.934.403	2.300.488	1.195.633.090	896.724.817
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	311.904.284	125.231.350	2.402.089	1.247.617.137	935.712.853
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	324.900.296	129.776.140	2.489.264	1.299.601.185	974.700.889
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	337.896.308	134.670.038	2.583.135	1.351.585.232	1.013.688.924
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	350.892.320	137.806.548	2.643.297	1.403.569.280	1.052.676.960
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	363.888.332	142.828.594	2.739.626	1.455.553.327	1.091.664.995
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	376.884.344	147.369.670	2.826.729	1.507.537.374	1.130.653.031
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	389.880.355	149.963.589	2.876.484	1.559.521.422	1.169.641.066

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
IV. Rừng tự nhiên là rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp (Rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	13.878.603	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	55.514.410	41.635.808
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	27.757.205	136.606	2.620	111.028.820	83.271.615
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	41.635.808	1.047.345	20.089	166.543.231	124.907.423
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	55.514.410	1.812.414	34.764	222.057.641	166.543.231
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	69.393.013	6.492.257	124.529	277.572.051	208.179.038
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	83.271.615	8.066.951	154.734	333.086.461	249.814.846
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	97.150.218	11.816.866	226.662	388.600.871	291.450.654
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	111.028.820	16.524.833	316.966	444.115.282	333.086.461
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	124.907.423	25.311.704	485.509	499.629.692	374.722.269

10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	138.786.025	32.380.433	621.096	555.144.102	416.358.076
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	152.664.628	41.485.852	795.749	610.658.512	457.993.884
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	166.543.231	51.285.445	983.717	666.172.922	499.629.692
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	180.421.833	61.183.607	1.173.576	721.687.332	541.265.499
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	194.300.436	76.475.584	1.466.895	777.201.743	582.901.307
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	208.179.038	88.104.141	1.689.944	832.716.153	624.537.115
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	222.057.641	93.871.861	1.800.576	888.230.563	666.172.922
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	235.936.243	98.349.772	1.886.468	943.744.973	707.808.730
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	249.814.846	104.180.088	1.998.301	999.259.383	749.444.538
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	263.693.448	109.839.035	2.106.846	1.054.773.794	791.080.345
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	277.572.051	114.850.172	2.202.966	1.110.288.204	832.716.153
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	291.450.654	120.265.532	2.306.839	1.165.802.614	874.351.961
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	305.329.256	120.326.089	2.308.001	1.221.317.024	915.987.768
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	319.207.859	125.833.551	2.413.640	1.276.831.434	957.623.576
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	333.086.461	131.381.898	2.520.064	1.332.345.845	999.259.383
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	346.965.064	136.142.390	2.611.376	1.387.860.255	1.040.895.191
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	360.843.666	141.268.559	2.709.703	1.443.374.665	1.082.530.999
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	374.722.269	144.553.932	2.772.720	1.498.889.075	1.124.166.806
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	388.600.871	149.814.330	2.873.621	1.554.403.485	1.165.802.614
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	402.479.474	154.570.932	2.964.858	1.609.917.896	1.207.438.422
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	416.358.076	157.287.962	3.016.974	1.665.432.306	1.249.074.229

V. Rừng trồng là rừng phòng hộ					
V.1. Loài cây trồng: Dầu rái, mật độ trồng 500 - 800 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	25.584.000	25.584.000	127.920.000	102.336.000
2	Năm thứ 2	29.504.428	29.504.428	147.522.141	118.017.713
3	Năm thứ 3	33.501.901	33.501.901	167.509.507	134.007.605
4	Năm thứ 4	34.793.206	34.793.206	173.966.031	139.172.825
5	Năm thứ 5	35.206.166	35.206.166	176.030.828	140.824.662

6	Năm thứ 6	35.646.380	45.089.243	178.231.901	142.585.521
7	Năm thứ 7	36.115.649	48.365.133	180.578.245	144.462.596
8	Năm thứ 8	36.615.890	51.857.232	183.079.448	146.463.558
9	Năm thứ 9	37.149.146	55.579.809	185.745.730	148.596.584
10	Năm thứ 10	37.717.597	59.548.077	188.587.987	150.870.390
11	Năm thứ 11	38.323.567	63.778.250	191.617.833	153.294.266
12	Năm thứ 12	38.969.530	68.287.614	194.847.648	155.878.119
13	Năm thứ 13	39.658.126	73.094.597	198.290.631	158.632.505
14	Năm thứ 14	41.429.438	78.218.840	207.147.188	165.717.750
15	Năm thứ 15	49.371.488	83.681.283	246.857.438	197.485.950
16	Năm thứ 16	57.478.997	89.504.248	287.394.984	229.915.988
17	Năm thứ 17	65.751.966	95.711.528	328.759.828	263.007.863
18	Năm thứ 18	74.190.394	102.328.489	370.951.969	296.761.575
19	Năm thứ 19	82.794.281	109.382.170	413.971.406	331.177.125
20	Năm thứ 20	91.343.016	116.901.393	456.715.078	365.372.063
21	Năm thứ 21	157.101.362	124.916.885	785.506.809	628.405.448
22	Năm thứ 22	170.379.945	133.461.399	851.899.725	681.519.780
23	Năm thứ 23	183.571.740	142.569.851	917.858.700	734.286.960
24	Năm thứ 24	196.329.594	152.279.462	981.647.972	785.318.378
25	Năm thứ 25	208.653.508	162.629.906	1.043.267.541	834.614.033

V.2. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: > 2000 - 2400 cây/ ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.384.924	17.384.924	86.924.622	69.539.698
2	Năm thứ 2	22.113.385	22.113.385	110.566.923	88.453.539
3	Năm thứ 3	26.661.911	26.661.911	133.309.554	106.647.643
4	Năm thứ 4	27.759.520	27.759.520	138.797.600	111.038.080
5	Năm thứ 5	28.172.479	28.172.479	140.862.396	112.689.917
6	Năm thứ 6	28.612.694	28.612.694	143.063.469	114.450.776
7	Năm thứ 7	35.931.932	29.081.963	179.659.659	143.727.728
8	Năm thứ 8	43.925.197	29.582.203	219.625.984	175.700.788
9	Năm thứ 9	65.637.063	30.115.460	328.185.314	262.548.251
10	Năm thứ 10	74.208.568	30.683.911	371.042.842	296.834.274
11	Năm thứ 11	82.419.169	31.289.880	412.095.843	329.676.674
12	Năm thứ 12	90.268.863	31.935.843	451.344.316	361.075.453
13	Năm thứ 13	97.757.652	32.624.440	488.788.261	391.030.609
14	Năm thứ 14	104.885.536	33.358.484	524.427.679	419.542.144
15	Năm thứ 15	111.652.514	34.140.975	558.262.570	446.610.056
16	Năm thứ 16	118.058.587	34.975.110	590.292.933	472.234.347

17	Năm thứ 17	124.103.754	35.864.299	620.518.769	496.415.015
18	Năm thứ 18	129.788.015	36.812.173	648.940.077	519.152.062
19	Năm thứ 19	135.111.372	37.822.608	675.556.858	540.445.486
20	Năm thứ 20	140.073.822	38.899.731	700.369.111	560.295.289
21	Năm thứ 21	144.675.367	40.047.944	723.376.836	578.701.469
22	Năm thứ 22	148.916.007	41.271.939	744.580.034	595.664.028
23	Năm thứ 23	152.795.741	42.576.718	763.978.705	611.182.964
24	Năm thứ 24	156.314.570	43.967.613	781.572.848	625.258.279
25	Năm thứ 25	159.472.493	45.450.306	797.362.464	637.889.971

V.3 Loài cây trồng: Sao đen, mật độ trồng: 1400 – 1800 cây/ ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.142.254	18.142.254	90.711.270	72.569.016
2	Năm thứ 2	24.392.212	24.392.212	121.961.060	97.568.848
3	Năm thứ 3	30.839.637	30.839.637	154.198.185	123.358.548
4	Năm thứ 4	32.130.942	32.130.942	160.654.710	128.523.768
5	Năm thứ 5	32.543.901	32.543.901	162.719.507	130.175.606
6	Năm thứ 6	32.984.116	32.984.116	164.920.580	131.936.464
7	Năm thứ 7	33.453.385	33.453.385	167.266.924	133.813.539
8	Năm thứ 8	33.953.625	33.953.625	169.768.127	135.814.501
9	Năm thứ 9	34.486.882	34.486.882	172.434.409	137.947.527
10	Năm thứ 10	35.055.333	35.055.333	175.276.666	140.221.333
11	Năm thứ 11	35.661.302	35.661.302	178.306.511	142.645.209
12	Năm thứ 12	36.307.265	36.307.265	181.536.327	145.229.062
13	Năm thứ 13	41.201.625	36.995.862	206.008.125	164.806.500
14	Năm thứ 14	46.626.750	37.729.906	233.133.750	186.507.000
15	Năm thứ 15	52.198.500	38.512.397	260.992.500	208.794.000
16	Năm thứ 16	57.916.875	39.346.532	289.584.375	231.667.500
17	Năm thứ 17	63.781.875	40.235.721	318.909.375	255.127.500
18	Năm thứ 18	69.793.500	41.183.595	348.967.500	279.174.000
19	Năm thứ 19	75.951.750	42.194.030	379.758.750	303.807.000
20	Năm thứ 20	82.256.625	43.271.153	411.283.125	329.026.500
21	Năm thứ 21	150.924.300	44.419.366	754.621.500	603.697.200
22	Năm thứ 22	162.629.650	45.643.362	813.148.250	650.518.600
23	Năm thứ 23	174.833.100	46.948.141	874.165.500	699.332.400
24	Năm thứ 24	187.534.650	48.339.035	937.673.250	750.138.600
25	Năm thứ 25	200.734.300	49.821.728	1.003.671.500	802.937.200

VI. Rừng trồng là rừng sản xuất					
VI.1. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.403.700	15.403.700	46.211.100	30.807.400
2	Năm thứ 2	20.517.302	20.517.302	61.551.906	41.034.604
3	Năm thứ 3	25.968.402	25.968.402	77.905.205	51.936.803
4	Năm thứ 4	26.936.880	26.936.880	80.810.641	53.873.761
5	Năm thứ 5	27.349.840	27.349.840	82.049.519	54.699.680
6	Năm thứ 6	27.790.054	31.936.082	83.370.163	55.580.109
7	Năm thứ 7	29.729.000	34.343.863	89.187.000	59.458.000
8	Năm thứ 8	35.962.500	36.910.558	107.887.500	71.925.000
9	Năm thứ 9	53.345.600	39.646.655	160.036.800	106.691.200
10	Năm thứ 10	60.273.600	42.563.334	180.820.800	120.547.200
11	Năm thứ 11	67.201.600	47.253.498	201.604.800	134.403.200
12	Năm thứ 12	74.129.600	52.178.183	222.388.800	148.259.200
13	Năm thứ 13	78.459.600	55.256.111	235.378.800	156.919.200
14	Năm thứ 14	81.923.600	57.718.453	245.770.800	163.847.200
15	Năm thứ 15	85.387.600	60.180.796	256.162.800	170.775.200
16	Năm thứ 16	88.851.600	62.643.139	266.554.800	177.703.200
17	Năm thứ 17	92.315.600	65.105.481	276.946.800	184.631.200
18	Năm thứ 18	95.779.600	67.567.824	287.338.800	191.559.200
19	Năm thứ 19	98.377.600	69.414.581	295.132.800	196.755.200
20	Năm thứ 20	100.975.600	71.261.337	302.926.800	201.951.200
21	Năm thứ 21	103.573.600	73.108.094	310.720.800	207.147.200
22	Năm thứ 22	106.171.600	74.954.851	318.514.800	212.343.200
23	Năm thứ 23	107.903.600	76.186.023	323.710.800	215.807.200
24	Năm thứ 24	109.635.600	77.417.194	328.906.800	219.271.200
25	Năm thứ 25	111.367.600	78.648.365	334.102.800	222.735.200

VI.2 Loài cây trồng: Cao su, mật độ trồng: 400 - 800 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	40.934.400	40.934.400	122.803.200	81.868.800
2	Năm thứ 2	50.025.248	50.025.248	150.075.744	100.050.496
3	Năm thứ 3	58.371.487	58.371.487	175.114.462	116.742.975
4	Năm thứ 4	64.182.360	64.182.360	192.547.079	128.364.719
5	Năm thứ 5	64.595.319	64.595.319	193.785.957	129.190.638
6	Năm thứ 6	65.035.534	65.035.534	195.106.601	130.071.067

7	Năm thứ 7	65.504.802	280.330.456	196.514.407	131.009.605
8	Năm thứ 8	66.005.043	299.412.597	198.015.129	132.010.086
9	Năm thứ 9	88.901.000	301.151.241	266.703.000	177.802.000
10	Năm thứ 10	104.261.000	300.756.374	312.783.000	208.522.000
11	Năm thứ 11	120.287.600	298.085.051	360.862.800	240.575.200
12	Năm thứ 12	135.758.700	292.984.749	407.276.100	271.517.400
13	Năm thứ 13	146.424.300	285.292.728	439.272.900	292.848.600
14	Năm thứ 14	156.534.400	277.085.340	469.603.200	313.068.800
15	Năm thứ 15	166.089.000	268.328.058	498.267.000	332.178.000
16	Năm thứ 16	175.088.100	258.984.038	525.264.300	350.176.200
17	Năm thứ 17	183.531.700	249.013.969	550.595.100	367.063.400
18	Năm thứ 18	191.419.800	238.375.904	574.259.400	382.839.600
19	Năm thứ 19	194.502.400	227.025.090	583.507.200	389.004.800
20	Năm thứ 20	201.279.500	217.163.771	603.838.500	402.559.000
21	Năm thứ 21	203.251.100	206.641.744	609.753.300	406.502.200
22	Năm thứ 22	208.917.200	197.664.741	626.751.600	417.834.400
23	Năm thứ 23	209.777.800	188.086.278	629.333.400	419.555.600
24	Năm thứ 24	214.332.900	180.116.059	642.998.700	428.665.800
25	Năm thứ 25	215.193.500	171.611.835	645.580.500	430.387.000

VI.3. Loài cây trồng: Dầu rái, mật độ trồng: 500 – 800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	25.584.000	25.584.000	76.752.000	51.168.000
2	Năm thứ 2	29.504.428	29.504.428	88.513.285	59.008.856
3	Năm thứ 3	33.501.901	33.501.901	100.505.704	67.003.803
4	Năm thứ 4	34.793.206	34.793.206	104.379.619	69.586.413
5	Năm thứ 5	35.206.166	35.206.166	105.618.497	70.412.331
6	Năm thứ 6	35.646.380	45.089.243	106.939.141	71.292.761
7	Năm thứ 7	36.115.649	48.365.133	108.346.947	72.231.298
8	Năm thứ 8	36.615.890	51.857.232	109.847.669	73.231.779
9	Năm thứ 9	37.149.146	55.579.809	111.447.438	74.298.292
10	Năm thứ 10	37.717.597	59.548.077	113.152.792	75.435.195
11	Năm thứ 11	38.323.567	63.778.250	114.970.700	76.647.133
12	Năm thứ 12	38.969.530	68.287.614	116.908.589	77.939.059
13	Năm thứ 13	39.658.126	73.094.597	118.974.379	79.316.253
14	Năm thứ 14	41.429.438	78.218.840	124.288.313	82.858.875
15	Năm thứ 15	49.371.488	83.681.283	148.114.463	98.742.975
16	Năm thứ 16	57.478.997	89.504.248	172.436.991	114.957.994

17	Năm thứ 17	65.751.966	95.711.528	197.255.897	131.503.931
18	Năm thứ 18	74.190.394	102.328.489	222.571.181	148.380.788
19	Năm thứ 19	82.794.281	109.382.170	248.382.844	165.588.563
20	Năm thứ 20	91.343.016	116.901.393	274.029.047	182.686.031
21	Năm thứ 21	157.101.362	124.916.885	471.304.086	314.202.724
22	Năm thứ 22	170.379.945	133.461.399	511.139.835	340.759.890
23	Năm thứ 23	183.571.740	142.569.851	550.715.220	367.143.480
24	Năm thứ 24	196.329.594	152.279.462	588.988.783	392.659.189
25	Năm thứ 25	208.653.508	162.629.906	625.960.524	417.307.016

VI.4. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: 1600 - 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.723.500	15.723.500	47.170.500	31.447.000
2	Năm thứ 2	19.217.795	19.217.795	57.653.384	38.435.589
3	Năm thứ 3	22.942.713	22.942.713	68.828.139	45.885.426
4	Năm thứ 4	23.975.757	29.800.021	71.927.270	47.951.514
5	Năm thứ 5	24.388.716	32.566.822	73.166.148	48.777.432
6	Năm thứ 6	24.828.931	35.016.233	74.486.792	49.657.862
7	Năm thứ 7	29.335.382	37.627.304	88.006.146	58.670.764
8	Năm thứ 8	37.328.647	40.410.706	111.985.941	74.657.294
9	Năm thứ 9	57.297.483	43.377.813	171.892.448	114.594.966
10	Năm thứ 10	65.868.988	46.540.748	197.606.965	131.737.977
11	Năm thứ 11	74.079.589	52.377.154	222.238.766	148.159.177
12	Năm thứ 12	81.929.283	57.957.015	245.787.849	163.858.566
13	Năm thứ 13	89.418.072	63.280.330	268.254.217	178.836.145
14	Năm thứ 14	96.545.956	68.347.100	289.637.868	193.091.912
15	Năm thứ 15	103.312.934	73.157.325	309.938.802	206.625.868
16	Năm thứ 16	109.719.007	77.711.004	329.157.020	219.438.013
17	Năm thứ 17	115.764.174	82.008.138	347.292.521	231.528.348
18	Năm thứ 18	121.448.435	86.048.727	364.345.306	242.896.871

19	Năm thứ 19	126.771.792	89.832.770	380.315.375	253.543.583
20	Năm thứ 20	131.734.242	93.360.268	395.202.726	263.468.484
21	Năm thứ 21	136.335.787	96.631.221	409.007.362	272.671.575
22	Năm thứ 22	140.576.427	99.645.628	421.729.281	281.152.854
23	Năm thứ 23	144.456.161	102.403.490	433.368.483	288.912.322
24	Năm thứ 24	147.974.990	104.904.807	443.924.969	295.949.979
25	Năm thứ 25	151.132.913	107.149.579	453.398.738	302.265.826

VI.5. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: > 2000 - 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.384.924	17.384.924	52.154.772	34.769.848
2	Năm thứ 2	22.113.385	22.113.385	66.340.155	44.226.770
3	Năm thứ 3	26.661.911	26.661.911	79.985.733	53.323.822
4	Năm thứ 4	27.759.520	33.793.025	83.278.560	55.519.040
5	Năm thứ 5	28.172.479	36.873.365	84.517.437	56.344.958
6	Năm thứ 6	28.612.694	39.607.007	85.838.082	57.225.388
7	Năm thứ 7	35.931.932	42.521.070	107.795.796	71.863.864
8	Năm thứ 8	43.925.197	45.627.460	131.775.591	87.850.394
9	Năm thứ 9	65.637.063	48.938.872	196.911.189	131.274.126
10	Năm thứ 10	74.208.568	52.468.838	222.625.704	148.417.136
11	Năm thứ 11	82.419.169	58.305.244	247.257.507	164.838.338
12	Năm thứ 12	90.268.863	63.885.105	270.806.589	180.537.726
13	Năm thứ 13	97.757.652	69.208.420	293.272.956	195.515.304
14	Năm thứ 14	104.885.536	74.275.190	314.656.608	209.771.072
15	Năm thứ 15	111.652.514	79.085.414	334.957.542	223.305.028
16	Năm thứ 16	118.058.587	83.639.094	354.175.761	236.117.174
17	Năm thứ 17	124.103.754	87.936.228	372.311.262	248.207.508
18	Năm thứ 18	129.788.015	91.976.816	389.364.045	259.576.030
19	Năm thứ 19	135.111.372	95.760.860	405.334.116	270.222.744
20	Năm thứ 20	140.073.822	99.288.358	420.221.466	280.147.644
21	Năm thứ 21	144.675.367	102.559.310	434.026.101	289.350.734
22	Năm thứ 22	148.916.007	105.573.718	446.748.021	297.832.014
23	Năm thứ 23	152.795.741	108.331.580	458.387.223	305.591.482
24	Năm thứ 24	156.314.570	111.148.201	468.943.710	312.629.140
25	Năm thứ 25	159.472.493	114.038.054	478.417.479	318.944.986

VI.6. Loài cây trồng: Sao đen, mật độ trồng: 500 - 800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
----	---------------------	----------------------------	----------------------------	--------------------------------	------------------------------

1	Năm thứ 1	18.142.254	18.142.254	54.426.762	36.284.508
2	Năm thứ 2	24.392.212	24.392.212	73.176.636	48.784.424
3	Năm thứ 3	30.839.637	30.839.637	92.518.911	61.679.274
4	Năm thứ 4	32.130.942	32.130.942	96.392.826	64.261.884
5	Năm thứ 5	32.543.901	39.047.961	97.631.704	65.087.803
6	Năm thứ 6	32.984.116	42.136.078	98.952.348	65.968.232
7	Năm thứ 7	33.453.385	45.424.923	100.360.154	66.906.770
8	Năm thứ 8	33.953.625	48.927.543	101.860.876	67.907.251
9	Năm thứ 9	34.486.882	52.657.833	103.460.645	68.973.764
10	Năm thứ 10	35.055.333	56.630.592	105.165.999	70.110.666
11	Năm thứ 11	35.661.302	60.861.581	106.983.907	71.322.605
12	Năm thứ 12	36.307.265	65.367.584	108.921.796	72.614.531
13	Năm thứ 13	41.201.625	70.166.477	123.604.875	82.403.250
14	Năm thứ 14	46.626.750	75.277.298	139.880.250	93.253.500
15	Năm thứ 15	52.198.500	80.720.322	156.595.500	104.397.000
16	Năm thứ 16	57.916.875	86.517.143	173.750.625	115.833.750
17	Năm thứ 17	63.781.875	92.690.757	191.345.625	127.563.750
18	Năm thứ 18	69.793.500	99.265.656	209.380.500	139.587.000
19	Năm thứ 19	75.951.750	106.267.924	227.855.250	151.903.500
20	Năm thứ 20	82.256.625	113.725.339	246.769.875	164.513.250
21	Năm thứ 21	150.924.300	121.667.486	452.772.900	301.848.600
22	Năm thứ 22	162.629.650	130.125.873	487.888.950	325.259.300
23	Năm thứ 23	174.833.100	139.134.055	524.499.300	349.666.200
24	Năm thứ 24	187.534.650	148.727.768	562.603.950	375.069.300
25	Năm thứ 25	200.734.300	158.945.073	602.202.900	401.468.600

VI.7. Loài cây trồng: Thông, mật độ trồng: 1600 - 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.586.960	16.586.960	49.760.880	33.173.920
2	Năm thứ 2	20.609.660	20.609.660	61.828.981	41.219.320
3	Năm thứ 3	24.510.225	24.510.225	73.530.675	49.020.450
4	Năm thứ 4	25.543.269	25.543.269	76.629.807	51.086.538
5	Năm thứ 5	25.956.228	25.956.228	77.868.685	51.912.456
6	Năm thứ 6	26.396.443	34.303.202	79.189.329	52.792.886
7	Năm thứ 7	26.865.712	36.901.516	80.597.135	53.731.423
8	Năm thứ 8	27.365.952	39.673.918	82.097.857	54.731.904
9	Năm thứ 9	27.899.209	42.632.070	83.697.626	55.798.417
10	Năm thứ 10	30.985.290	45.788.419	92.955.870	61.970.580
11	Năm thứ 11	36.214.290	49.156.243	108.642.870	72.428.580
12	Năm thứ 12	40.292.910	52.749.711	120.878.730	80.585.820
13	Năm thứ 13	58.010.070	56.583.942	174.030.210	116.020.140

14	Năm thứ 14	62.001.125	60.675.066	186.003.375	124.002.250
15	Năm thứ 15	67.412.725	65.040.295	202.238.175	134.825.450
16	Năm thứ 16	71.809.650	69.697.995	215.428.950	143.619.300
17	Năm thứ 17	75.327.190	74.667.761	225.981.570	150.654.380
18	Năm thứ 18	79.453.535	79.970.501	238.360.605	158.907.070

VI.8. Loài cây trồng: Xà cừ, Mật độ trồng: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Năm định giá	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.609.793	15.609.793	46.829.380	31.219.587
2	Năm thứ 2	19.541.585	19.541.585	58.624.755	39.083.170
3	Năm thứ 3	23.316.976	23.316.976	69.950.929	46.633.953
4	Năm thứ 4	24.350.020	30.554.000	73.050.061	48.700.041
5	Năm thứ 5	24.762.980	33.370.564	74.288.939	49.525.959
6	Năm thứ 6	25.203.194	35.873.021	75.609.583	50.406.389
7	Năm thứ 7	29.582.275	38.540.640	88.746.825	59.164.550
8	Năm thứ 8	34.640.275	41.384.323	103.920.825	69.280.550
9	Năm thứ 9	52.770.550	44.415.688	158.311.650	105.541.100
10	Năm thứ 10	66.345.550	47.647.123	199.036.650	132.691.100
11	Năm thứ 11	71.775.550	51.569.798	215.326.650	143.551.100
12	Năm thứ 12	77.205.550	55.492.473	231.616.650	154.411.100
13	Năm thứ 13	82.183.050	59.088.259	246.549.150	164.366.100
14	Năm thứ 14	86.708.050	62.357.154	260.124.150	173.416.100
15	Năm thứ 15	91.233.050	65.626.050	273.699.150	182.466.100
16	Năm thứ 16	95.305.550	68.568.056	285.916.650	190.611.100
17	Năm thứ 17	98.925.550	71.183.173	296.776.650	197.851.100
18	Năm thứ 18	101.640.550	73.144.510	304.921.650	203.281.100
19	Năm thứ 19	104.355.550	75.105.848	313.066.650	208.711.100
20	Năm thứ 20	107.070.550	77.067.185	321.211.650	214.141.100
21	Năm thứ 21	108.880.550	78.374.743	326.641.650	217.761.100
22	Năm thứ 22	110.690.550	79.682.302	332.071.650	221.381.100
23	Năm thứ 23	111.595.550	80.336.081	334.786.650	223.191.100
24	Năm thứ 24	112.500.550	80.989.860	337.501.650	225.001.100
25	Năm thứ 25	112.953.050	81.316.750	338.859.150	225.906.100

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂY HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Phú Yên)

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
I. Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	13.830.157	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	69.150.783	55.320.626
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	27.660.313	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	138.301.565	110.641.252
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	41.490.470	629.001	12.065	207.452.348	165.961.879
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	55.320.626	1.101.543	21.129	276.603.131	221.282.505
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	69.150.783	1.633.249	31.328	345.753.914	276.603.131
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	82.057.645	5.828.916	111.806	410.288.226	328.230.580
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	95.733.919	10.581.368	202.964	478.669.597	382.935.677
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	109.410.193	14.929.753	286.371	547.050.967	437.640.774
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	123.086.468	21.678.391	415.818	615.432.338	492.345.871
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	136.762.742	27.776.357	532.784	683.813.709	547.050.967
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	138.316.682	32.376.944	621.029	691.583.411	553.266.729
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	150.890.926	41.831.978	802.388	754.454.630	603.563.704
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	163.465.170	50.510.101	968.845	817.325.849	653.860.679
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	176.039.414	62.066.405	1.190.509	880.197.068	704.157.655
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	188.613.658	70.914.981	1.360.236	943.068.288	754.454.630
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	201.187.901	75.219.512	1.442.802	1.005.939.507	804.751.605
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	213.762.145	76.310.688	1.463.732	1.068.810.726	855.048.581
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	226.336.389	80.667.641	1.547.303	1.131.681.945	905.345.556
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	238.910.633	85.391.364	1.637.910	1.194.553.164	955.642.531
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	251.484.877	89.183.258	1.710.643	1.257.424.384	1.005.939.507
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	262.746.607	95.216.956	1.826.377	1.313.733.035	1.050.986.428
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	275.258.350	98.804.190	1.895.184	1.376.291.751	1.101.033.401
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	287.770.093	102.747.188	1.970.816	1.438.850.467	1.151.080.374
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	300.281.837	106.760.800	2.047.802	1.501.409.183	1.201.127.347
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	312.793.580	110.844.286	2.126.128	1.563.967.899	1.251.174.319
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	325.305.323	112.207.855	2.152.283	1.626.526.615	1.301.221.292
27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	337.817.066	116.194.513	2.228.752	1.689.085.331	1.351.268.265
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	350.328.809	119.701.155	2.296.014	1.751.644.047	1.401.315.238
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	362.840.553	122.448.293	2.348.707	1.814.202.763	1.451.362.210
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	375.352.296	122.486.053	2.349.431	1.876.761.479	1.501.409.183

TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
II. Rừng tự nhiên là rừng sản xuất (rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	16.050.787	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	64.203.147	48.152.360
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	32.101.574	781.364	14.988	128.406.295	96.304.721
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	48.152.360	1.822.711	34.962	192.609.442	144.457.081
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	64.203.147	2.697.496	51.741	256.812.589	192.609.442
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	80.253.934	8.048.466	154.379	321.015.737	240.761.802
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	81.483.523	7.987.191	153.204	325.934.092	244.450.569
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	95.064.110	11.713.037	224.670	380.256.440	285.192.330
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	108.644.697	16.390.785	314.395	434.578.789	325.934.092
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	122.225.284	25.121.257	481.856	488.901.138	366.675.853
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	135.805.872	32.144.615	616.573	543.223.486	407.417.615
11	Trữ lượng 110 m^3/ha	144.583.539	39.596.624	759.511	578.334.157	433.750.617
12	Trữ lượng 120 m^3/ha	157.727.497	48.992.388	939.734	630.909.989	473.182.492
13	Trữ lượng 130 m^3/ha	170.871.455	58.482.658	1.121.768	683.485.821	512.614.366
14	Trữ lượng 140 m^3/ha	184.015.413	73.144.471	1.403.000	736.061.654	552.046.240
15	Trữ lượng 150 m^3/ha	197.159.372	84.293.829	1.616.858	788.637.486	591.478.115
16	Trữ lượng 160 m^3/ha	210.303.330	89.823.868	1.722.931	841.213.319	630.909.989
17	Trữ lượng 170 m^3/ha	223.447.288	94.117.250	1.805.283	893.789.151	670.341.863
18	Trữ lượng 180 m^3/ha	236.591.246	99.707.305	1.912.507	946.364.983	709.773.738
19	Trữ lượng 190 m^3/ha	249.735.204	105.133.053	2.016.580	998.940.816	749.205.612
20	Trữ lượng 200 m^3/ha	262.879.162	109.937.688	2.108.738	1.051.516.648	788.637.486
21	Trữ lượng 210 m^3/ha	272.780.601	113.924.517	2.185.211	1.091.122.403	818.341.802
22	Trữ lượng 220 m^3/ha	285.770.153	113.981.993	2.186.313	1.143.080.613	857.310.459
23	Trữ lượng 230 m^3/ha	298.759.706	119.209.231	2.286.578	1.195.038.822	896.279.117
24	Trữ lượng 240 m^3/ha	311.749.258	124.475.274	2.387.587	1.246.997.032	935.247.774
25	Trữ lượng 250 m^3/ha	324.738.810	128.993.548	2.474.253	1.298.955.242	974.216.431
26	Trữ lượng 260 m^3/ha	337.728.363	133.858.894	2.567.576	1.350.913.451	1.013.185.088
27	Trữ lượng 270 m^3/ha	350.717.915	136.977.104	2.627.387	1.402.871.661	1.052.153.746
28	Trữ lượng 280 m^3/ha	363.707.468	141.969.849	2.723.154	1.454.829.871	1.091.122.403
29	Trữ lượng 290 m^3/ha	376.697.020	146.484.431	2.809.749	1.506.788.080	1.130.091.060
30	Trữ lượng 300 m^3/ha	389.686.572	149.063.217	2.859.214	1.558.746.290	1.169.059.717

TT	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị lâm sản (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)	Giá cho thuê rừng hàng năm (đồng/ha/năm)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
III. Rừng tự nhiên là rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp (Rừng lá rộng thường xanh)						
1	Trữ lượng 10 m ³ /ha	16.050.787	Chưa có giá trị	Chưa có giá trị	64.203.147	48.152.360
2	Trữ lượng 20 m ³ /ha	32.101.574	781.364	14.988	128.406.295	96.304.721
3	Trữ lượng 30 m ³ /ha	48.152.360	1.822.711	34.962	192.609.442	144.457.081
4	Trữ lượng 40 m ³ /ha	64.203.147	2.697.496	51.741	256.812.589	192.609.442
5	Trữ lượng 50 m ³ /ha	80.253.934	8.048.466	154.379	321.015.737	240.761.802
6	Trữ lượng 60 m ³ /ha	83.528.170	8.266.854	158.568	334.112.682	250.584.511
7	Trữ lượng 70 m ³ /ha	97.449.532	12.077.095	231.653	389.798.129	292.348.596
8	Trữ lượng 80 m ³ /ha	111.370.894	16.860.799	323.411	445.483.576	334.112.682
9	Trữ lượng 90 m ³ /ha	125.292.256	25.789.026	494.665	501.169.023	375.876.767
10	Trữ lượng 100 m ³ /ha	139.213.617	32.971.471	632.433	556.854.469	417.640.852
11	Trữ lượng 110 m ³ /ha	153.134.979	42.223.369	809.896	612.539.916	459.404.937
12	Trữ lượng 120 m ³ /ha	167.056.341	52.180.609	1.000.887	668.225.363	501.169.023
13	Trữ lượng 130 m ³ /ha	180.977.703	62.238.004	1.193.801	723.910.810	542.933.108
14	Trữ lượng 140 m ³ /ha	194.899.064	77.775.984	1.491.838	779.596.257	584.697.193
15	Trữ lượng 150 m ³ /ha	208.820.426	89.591.611	1.718.476	835.281.704	626.461.278
16	Trữ lượng 160 m ³ /ha	222.741.788	95.452.118	1.830.888	890.967.151	668.225.363
17	Trữ lượng 170 m ³ /ha	236.663.150	100.002.065	1.918.161	946.652.598	709.989.449
18	Trữ lượng 180 m ³ /ha	250.584.511	105.926.174	2.031.793	1.002.338.045	751.753.534
19	Trữ lượng 190 m ³ /ha	264.505.873	111.676.157	2.142.084	1.058.023.492	793.517.619
20	Trữ lượng 200 m ³ /ha	278.427.235	116.767.909	2.239.750	1.113.708.939	835.281.704
21	Trữ lượng 210 m ³ /ha	292.348.596	122.270.386	2.345.295	1.169.394.386	877.045.789
22	Trữ lượng 220 m ³ /ha	306.269.958	122.331.917	2.346.475	1.225.079.833	918.809.875
23	Trữ lượng 230 m ³ /ha	320.191.320	127.927.978	2.453.814	1.280.765.280	960.573.960
24	Trữ lượng 240 m ³ /ha	334.112.682	133.565.583	2.561.950	1.336.450.727	1.002.338.045
25	Trữ lượng 250 m ³ /ha	348.034.043	138.402.657	2.654.731	1.392.136.174	1.044.102.130
26	Trữ lượng 260 m ³ /ha	361.955.405	143.611.291	2.754.639	1.447.821.621	1.085.866.215

27	Trữ lượng 270 m ³ /ha	375.876.767	146.949.517	2.818.670	1.503.507.068	1.127.630.301
28	Trữ lượng 280 m ³ /ha	389.798.129	152.294.539	2.921.194	1.559.192.515	1.169.394.386
29	Trữ lượng 290 m ³ /ha	403.719.490	157.127.661	3.013.899	1.614.877.962	1.211.158.471
30	Trữ lượng 300 m ³ /ha	417.640.852	159.888.400	3.066.854	1.670.563.408	1.252.922.556

IV. Rừng trồng là rừng phòng hộ

IV.1. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.798.120	15.798.120	78.990.600	63.192.480
2	Năm thứ 2	20.087.864	20.087.864	100.439.320	80.351.456
3	Năm thứ 3	24.600.163	24.600.163	123.000.816	98.400.652
4	Năm thứ 4	25.723.598	25.723.598	128.617.992	102.894.394
5	Năm thứ 5	26.136.558	26.136.558	130.682.789	104.546.231
6	Năm thứ 6	26.662.500	26.576.772	133.312.500	106.650.000
7	Năm thứ 7	31.590.000	27.046.041	157.950.000	126.360.000
8	Năm thứ 8	37.732.500	27.546.282	188.662.500	150.930.000
9	Năm thứ 9	54.015.000	28.079.538	270.075.000	216.060.000
10	Năm thứ 10	60.663.000	28.647.990	303.315.000	242.652.000
11	Năm thứ 11	67.311.000	29.253.959	336.555.000	269.244.000
12	Năm thứ 12	73.959.000	29.899.922	369.795.000	295.836.000
13	Năm thứ 13	78.114.000	30.588.518	390.570.000	312.456.000
14	Năm thứ 14	81.438.000	31.322.562	407.190.000	325.752.000
15	Năm thứ 15	84.762.000	32.105.053	423.810.000	339.048.000
16	Năm thứ 16	88.086.000	32.939.189	440.430.000	352.344.000
17	Năm thứ 17	91.410.000	33.828.377	457.050.000	365.640.000
18	Năm thứ 18	94.734.000	34.776.252	473.670.000	378.936.000
19	Năm thứ 19	97.227.000	35.786.686	486.135.000	388.908.000
20	Năm thứ 20	99.720.000	36.863.809	498.600.000	398.880.000
21	Năm thứ 21	102.213.000	38.012.023	511.065.000	408.852.000
22	Năm thứ 22	104.706.000	39.236.018	523.530.000	418.824.000
23	Năm thứ 23	106.368.000	40.540.797	531.840.000	425.472.000
24	Năm thứ 24	108.030.000	41.931.691	540.150.000	432.120.000
25	Năm thứ 25	109.692.000	43.414.385	548.460.000	438.768.000

IV.2. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: > 2000 - 2400 cây/ ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.802.200	17.802.200	89.011.000	71.208.800
2	Năm thứ 2	21.779.446	21.779.446	108.897.230	87.117.784

3	Năm thứ 3	26.019.190	26.019.190	130.095.951	104.076.761
4	Năm thứ 4	27.142.626	27.142.626	135.713.128	108.570.502
5	Năm thứ 5	27.555.585	27.555.585	137.777.924	110.222.340
6	Năm thứ 6	29.846.601	27.995.800	149.233.005	119.386.404
7	Năm thứ 7	36.226.898	28.465.068	181.134.490	144.907.592
8	Năm thứ 8	44.255.170	28.965.309	221.275.850	177.020.680
9	Năm thứ 9	65.931.852	29.498.565	329.659.261	263.727.409
10	Năm thứ 10	74.519.194	30.067.017	372.595.971	298.076.777
11	Năm thứ 11	82.744.964	30.672.986	413.724.821	330.979.856
12	Năm thứ 12	90.609.162	31.318.949	453.045.808	362.436.647
13	Năm thứ 13	98.111.787	32.007.546	490.558.934	392.447.147
14	Năm thứ 14	105.252.840	32.741.590	526.264.199	421.011.359
15	Năm thứ 15	112.032.320	33.524.081	560.161.602	448.129.282
16	Năm thứ 16	118.450.229	34.358.216	592.251.144	473.800.915
17	Năm thứ 17	124.506.565	35.247.404	622.532.824	498.026.259
18	Năm thứ 18	130.201.328	36.195.279	651.006.642	520.805.314
19	Năm thứ 19	135.534.520	37.205.713	677.672.600	542.138.080
20	Năm thứ 20	140.506.139	38.282.836	702.530.695	562.024.556
21	Năm thứ 21	145.116.186	39.431.050	725.580.929	580.464.743
22	Năm thứ 22	149.364.660	40.655.045	746.823.302	597.458.642
23	Năm thứ 23	153.251.563	41.959.824	766.257.813	613.006.250
24	Năm thứ 24	156.776.893	43.350.718	783.884.463	627.107.570
25	Năm thứ 25	159.940.650	44.833.412	799.703.251	639.762.601

IV.3. Loài cây trồng: Sao đen, mật độ trồng: 1000 - 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.601.700	18.601.700	93.008.500	74.406.800
2	Năm thứ 2	23.206.215	23.206.215	116.031.073	92.824.858
3	Năm thứ 3	27.106.779	27.106.779	135.533.896	108.427.117
4	Năm thứ 4	28.333.519	28.333.519	141.667.595	113.334.076
5	Năm thứ 5	28.746.478	28.746.478	143.732.391	114.985.913
6	Năm thứ 6	29.186.693	29.186.693	145.933.464	116.746.772
7	Năm thứ 7	29.655.962	29.655.962	148.279.808	118.623.847
8	Năm thứ 8	30.156.202	30.156.202	150.781.011	120.624.809
9	Năm thứ 9	30.689.459	30.689.459	153.447.293	122.757.835
10	Năm thứ 10	31.257.910	31.257.910	156.289.550	125.031.640
11	Năm thứ 11	31.863.879	31.863.879	159.319.396	127.455.517
12	Năm thứ 12	32.509.842	32.509.842	162.549.211	130.039.369
13	Năm thứ 13	43.437.917	33.198.439	217.189.583	173.751.667
14	Năm thứ 14	49.157.500	33.932.483	245.787.500	196.630.000
15	Năm thứ 15	55.031.667	34.714.974	275.158.333	220.126.667
16	Năm thứ 16	61.060.417	35.549.109	305.302.083	244.241.667

CÔNG BÁO/Số 01+02+03/Ngày 01.01.2019

173

17	Năm thứ 17	67.243.750	36.438.298	336.218.750	268.975.000
18	Năm thứ 18	73.581.667	37.386.172	367.908.333	294.326.667
19	Năm thứ 19	80.074.167	38.396.607	400.370.833	320.296.667
20	Năm thứ 20	86.721.250	39.473.730	433.606.250	346.885.000
21	Năm thứ 21	153.015.000	40.621.943	765.075.000	612.060.000
22	Năm thứ 22	164.882.500	41.845.938	824.412.500	659.530.000
23	Năm thứ 23	177.255.000	43.150.717	886.275.000	709.020.000
24	Năm thứ 24	190.132.500	44.541.612	950.662.500	760.530.000
25	Năm thứ 25	203.515.000	46.024.305	1.017.575.000	814.060.000

IV.4. Loài cây trồng: Dầu rái, mật độ trồng: 500 - 800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	28.654.600	28.654.600	143.273.000	114.618.400
2	Năm thứ 2	32.833.485	32.833.485	164.167.425	131.333.940
3	Năm thứ 3	36.998.631	36.998.631	184.993.156	147.994.525
4	Năm thứ 4	40.399.200	38.139.024	201.996.000	161.596.800
5	Năm thứ 5	55.060.200	38.559.789	275.301.000	220.240.800
6	Năm thứ 6	69.721.200	39.010.008	348.606.000	278.884.800
7	Năm thứ 7	84.382.200	39.491.743	421.911.000	337.528.800
8	Năm thứ 8	99.043.200	40.007.199	495.216.000	396.172.800
9	Năm thứ 9	113.704.200	40.558.736	568.521.000	454.816.800
10	Năm thứ 10	128.365.200	41.148.882	641.826.000	513.460.800
11	Năm thứ 11	143.026.200	41.780.337	715.131.000	572.104.800
12	Năm thứ 12	157.687.200	42.455.995	788.436.000	630.748.800
13	Năm thứ 13	167.461.200	43.178.948	837.306.000	669.844.800
14	Năm thứ 14	177.235.200	43.952.509	886.176.000	708.940.800
15	Năm thứ 15	187.009.200	44.780.218	935.046.000	748.036.800
16	Năm thứ 16	196.783.200	45.665.867	983.916.000	787.132.800
17	Năm thứ 17	206.557.200	46.613.512	1.032.786.000	826.228.800
18	Năm thứ 18	216.331.200	47.627.491	1.081.656.000	865.324.800
19	Năm thứ 19	226.105.200	48.712.450	1.130.526.000	904.420.800
20	Năm thứ 20	235.879.200	49.873.355	1.179.396.000	943.516.800
21	Năm thứ 21	241.468.754	51.518.822	1.207.343.771	965.875.017
22	Năm thứ 22	247.058.308	53.279.469	1.235.291.542	988.233.233
23	Năm thứ 23	250.784.677	55.163.364	1.253.923.386	1.003.138.708
24	Năm thứ 24	254.511.048	57.179.131	1.272.555.240	1.018.044.192
25	Năm thứ 25	258.237.417	59.336.002	1.291.187.084	1.032.949.667

IV.5. Loài cây trồng: Xà cừ, mật độ trồng: 2200 - 2600 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.589.000	17.589.000	87.945.000	70.356.000
2	Năm thứ 2	22.929.873	22.929.873	114.649.366	91.719.493
3	Năm thứ 3	29.592.328	29.592.328	147.961.642	118.369.314
4	Năm thứ 4	30.689.938	30.689.938	153.449.688	122.759.751
5	Năm thứ 5	31.102.897	31.102.897	155.514.485	124.411.588
6	Năm thứ 6	31.543.112	31.543.112	157.715.558	126.172.446
7	Năm thứ 7	32.012.380	32.012.380	160.061.902	128.049.522
8	Năm thứ 8	36.418.000	32.512.621	182.090.000	145.672.000
9	Năm thứ 9	55.321.400	33.045.877	276.607.000	221.285.600
10	Năm thứ 10	68.836.400	33.614.329	344.182.000	275.345.600
11	Năm thứ 11	74.242.400	34.220.298	371.212.000	296.969.600
12	Năm thứ 12	79.648.400	34.866.261	398.242.000	318.593.600
13	Năm thứ 13	84.603.900	35.554.858	423.019.500	338.415.600
14	Năm thứ 14	89.108.900	36.288.902	445.544.500	356.435.600
15	Năm thứ 15	93.613.900	37.071.393	468.069.500	374.455.600
16	Năm thứ 16	97.668.400	37.905.528	488.342.000	390.673.600
17	Năm thứ 17	101.272.400	38.794.716	506.362.000	405.089.600
18	Năm thứ 18	103.975.400	39.742.591	519.877.000	415.901.600
19	Năm thứ 19	106.678.400	40.753.025	533.392.000	426.713.600
20	Năm thứ 20	109.381.400	41.830.149	546.907.000	437.525.600
21	Năm thứ 21	111.183.400	42.978.362	555.917.000	444.733.600
22	Năm thứ 22	112.985.400	44.202.357	564.927.000	451.941.600
23	Năm thứ 23	113.886.400	45.507.136	569.432.000	455.545.600
24	Năm thứ 24	114.787.400	46.898.031	573.937.000	459.149.600
25	Năm thứ 25	115.237.900	48.380.724	576.189.500	460.951.600

V. Rừng trồng là rừng sản xuất

V.1. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ: 1600 – 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.798.120	15.798.120	47.394.360	31.596.240
2	Năm thứ 2	20.087.864	20.087.864	60.263.592	40.175.728
3	Năm thứ 3	24.600.163	24.600.163	73.800.489	49.200.326
4	Năm thứ 4	25.723.598	26.816.755	77.170.795	51.447.197
5	Năm thứ 5	26.136.558	29.456.661	78.409.673	52.273.116
6	Năm thứ 6	26.662.500	31.700.801	79.987.500	53.325.000
7	Năm thứ 7	31.590.000	34.093.054	94.770.000	63.180.000
8	Năm thứ 8	37.732.500	36.643.195	113.197.500	75.465.000

10	Năm thứ 10	60.663.000	42.259.515	181.989.000	121.326.000
11	Năm thứ 11	67.311.000	46.687.014	201.933.000	134.622.000
12	Năm thứ 12	73.959.000	51.349.035	221.877.000	147.918.000
13	Năm thứ 13	78.114.000	54.262.798	234.342.000	156.228.000
14	Năm thứ 14	81.438.000	56.593.809	244.314.000	162.876.000
15	Năm thứ 15	84.762.000	58.924.819	254.286.000	169.524.000
16	Năm thứ 16	88.086.000	61.255.830	264.258.000	176.172.000
17	Năm thứ 17	91.410.000	63.586.840	274.230.000	182.820.000
18	Năm thứ 18	94.734.000	65.917.850	284.202.000	189.468.000
19	Năm thứ 19	97.227.000	67.666.108	291.681.000	194.454.000
20	Năm thứ 20	99.720.000	69.414.366	299.160.000	199.440.000
21	Năm thứ 21	102.213.000	71.162.624	306.639.000	204.426.000
22	Năm thứ 22	104.706.000	72.910.882	314.118.000	209.412.000
23	Năm thứ 23	106.368.000	74.076.387	319.104.000	212.736.000
24	Năm thứ 24	108.030.000	75.241.892	324.090.000	216.060.000
25	Năm thứ 25	109.692.000	76.407.397	329.076.000	219.384.000

V.2. Loài cây trồng: Cao su, mật độ trồng: 500 – 800 cây/ha

TT	Năm định giá	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	38.589.200	38.589.200	115.767.600	77.178.400
2	Năm thứ 2	45.861.878	45.861.878	137.585.635	91.723.757
3	Năm thứ 3	53.493.418	53.493.418	160.480.254	106.986.836
4	Năm thứ 4	56.076.028	56.076.028	168.228.084	112.152.056
5	Năm thứ 5	56.488.987	56.488.987	169.466.962	112.977.975
6	Năm thứ 6	56.929.202	56.929.202	170.787.606	113.858.404
7	Năm thứ 7	57.398.471	280.557.243	172.195.412	114.796.941
8	Năm thứ 8	57.898.711	299.654.578	173.696.134	115.797.423
9	Năm thứ 9	86.515.000	301.409.435	259.545.000	173.030.000
10	Năm thứ 10	101.665.000	301.031.867	304.995.000	203.330.000
11	Năm thứ 11	117.484.000	298.379.002	352.452.000	234.968.000
12	Năm thứ 12	132.745.500	293.298.395	398.236.500	265.491.000
13	Năm thứ 13	143.449.500	285.627.388	430.348.500	286.899.000
14	Năm thứ 14	153.596.000	277.442.423	460.788.000	307.192.000
15	Năm thứ 15	163.185.000	268.709.065	489.555.000	326.370.000
16	Năm thứ 16	172.216.500	259.390.572	516.649.500	344.433.000
17	Năm thứ 17	180.690.500	249.447.741	542.071.500	361.381.000
18	Năm thứ 18	188.607.000	238.838.739	565.821.000	377.214.000
19	Năm thứ 19	191.966.000	227.518.935	575.898.000	383.932.000
20	Năm thứ 20	198.767.500	217.690.704	596.302.500	397.535.000
21	Năm thứ 21	201.011.500	207.203.981	603.034.500	402.023.000
22	Năm thứ 22	206.698.000	198.264.648	620.094.000	413.396.000
23	Năm thứ 23	207.827.000	188.726.379	623.481.000	415.654.000

24	Năm thứ 24	212.398.500	180.799.046	637.195.500	424.797.000
25	Năm thứ 25	213.527.500	172.340.582	640.582.500	427.055.000

V.3. Loài cây trồng: Dầu rái, mật độ trồng: 500 - 800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	28.547.480	28.547.480	85.642.440	57.094.960
2	Năm thứ 2	32.695.179	32.695.179	98.085.538	65.390.359
3	Năm thứ 3	36.813.788	36.813.788	110.441.364	73.627.576
4	Năm thứ 4	37.937.223	37.937.223	113.811.670	75.874.447
5	Năm thứ 5	38.350.183	45.211.669	115.050.548	76.700.365
6	Năm thứ 6	38.790.397	48.495.639	116.371.192	77.580.795
7	Năm thứ 7	39.259.666	51.996.351	117.778.999	78.519.332
8	Năm thứ 8	31.488.750	55.728.110	94.466.250	62.977.500
9	Năm thứ 9	38.419.313	59.706.165	115.257.938	76.838.625
10	Năm thứ 10	38.506.219	63.946.772	115.518.656	77.012.438
11	Năm thứ 11	41.496.469	68.467.259	124.489.406	82.992.938
12	Năm thứ 12	46.921.781	73.286.098	140.765.344	93.843.563
13	Năm thứ 13	59.846.344	78.422.981	179.539.031	119.692.688
14	Năm thứ 14	64.951.875	83.898.897	194.855.625	129.903.750
15	Năm thứ 15	78.438.375	89.736.225	235.315.125	156.876.750
16	Năm thứ 16	92.205.844	95.958.815	276.617.531	184.411.688
17	Năm thứ 17	106.254.281	102.592.097	318.762.844	212.508.563
18	Năm thứ 18	120.583.688	109.663.176	361.751.063	241.167.375
19	Năm thứ 19	135.194.063	117.200.945	405.582.188	270.388.125
20	Năm thứ 20	149.710.781	125.236.208	449.132.344	299.421.563
21	Năm thứ 21	164.133.844	133.801.797	492.401.531	328.267.688
22	Năm thứ 22	178.463.250	142.932.716	535.389.750	356.926.500
23	Năm thứ 23	192.699.000	152.666.275	578.097.000	385.398.000
24	Năm thứ 24	206.466.469	163.042.249	619.399.406	412.932.938
25	Năm thứ 25	219.765.656	174.103.038	659.296.969	439.531.313

V.4. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: > 2000 - 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.802.200	17.802.200	53.406.600	35.604.400
2	Năm thứ 2	21.779.446	21.779.446	65.338.338	43.558.892
3	Năm thứ 3	26.019.190	26.019.190	78.057.571	52.038.380
4	Năm thứ 4	27.142.626	33.983.674	81.427.877	54.285.251
5	Năm thứ 5	27.555.585	37.096.596	82.666.755	55.111.170
6	Năm thứ 6	29.846.601	39.844.972	89.539.803	59.693.202
7	Năm thứ 7	36.226.898	42.774.740	108.680.694	72.453.796
8	Năm thứ 8	44.255.170	45.897.873	132.765.510	88.510.340
9	Năm thứ 9	65.931.852	49.227.132	197.795.556	131.863.704

10	Năm thứ 10	74.519.194	52.776.123	223.557.583	149.038.389
11	Năm thứ 11	76.992.776	54.537.309	230.978.328	153.985.552
12	Năm thứ 12	84.856.974	60.136.605	254.570.921	169.713.947
13	Năm thứ 13	92.359.599	65.478.463	277.078.797	184.719.198
14	Năm thứ 14	99.500.652	70.562.881	298.501.955	199.001.304
15	Năm thứ 15	106.280.132	75.389.861	318.840.397	212.560.265
16	Năm thứ 16	112.698.041	79.959.401	338.094.122	225.396.081
17	Năm thứ 17	118.754.377	84.271.503	356.263.130	237.508.754
18	Năm thứ 18	124.449.140	88.326.166	373.347.421	248.898.281
19	Năm thứ 19	129.782.332	92.123.390	389.346.996	259.564.664
20	Năm thứ 20	134.753.951	95.663.175	404.261.853	269.507.902
21	Năm thứ 21	139.363.998	98.945.521	418.091.994	278.727.996
22	Năm thứ 22	143.612.472	101.970.428	430.837.417	287.224.945
23	Năm thứ 23	147.499.375	104.737.896	442.498.124	294.998.749
24	Năm thứ 24	151.024.705	107.247.925	453.074.114	302.049.409
25	Năm thứ 25	154.188.462	109.500.516	462.565.386	308.376.924

V.5. Loài cây trồng: Keo+Sao đen, mật độ trồng: 833+500 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.838.444	17.838.444	53.515.332	35.676.888
2	Năm thứ 2	21.247.512	21.247.512	63.742.536	42.495.024
3	Năm thứ 3	24.275.901	24.275.901	72.827.702	48.551.801
4	Năm thứ 4	25.825.467	29.377.123	77.476.400	51.650.933
5	Năm thứ 5	26.238.426	32.516.013	78.715.278	52.476.852
6	Năm thứ 6	26.678.641	34.962.070	80.035.922	53.357.281
7	Năm thứ 7	27.147.909	37.569.566	81.443.728	54.295.819
8	Năm thứ 8	27.648.150	40.349.158	82.944.450	55.296.300
9	Năm thứ 9	54.130.164	43.312.202	162.390.491	108.260.327
10	Năm thứ 10	61.012.073	46.470.807	183.036.218	122.024.145
11	Năm thứ 11	67.329.891	51.312.015	201.989.673	134.659.782
12	Năm thứ 12	79.288.618	60.475.729	237.865.855	158.577.236
13	Năm thứ 13	90.683.255	69.207.193	272.049.764	181.366.509
14	Năm thứ 14	101.513.800	77.506.406	304.541.400	203.027.600
15	Năm thứ 15	111.780.255	85.373.368	335.340.764	223.560.509
16	Năm thứ 16	121.482.618	92.808.080	364.447.855	242.965.236
17	Năm thứ 17	130.620.891	99.810.541	391.862.673	261.241.782
18	Năm thứ 18	139.195.073	106.380.751	417.585.218	278.390.145
19	Năm thứ 19	147.205.164	112.518.711	441.615.491	294.410.327
20	Năm thứ 20	154.651.164	118.224.419	463.953.491	309.302.327
21	Năm thứ 21	161.533.073	123.497.878	484.599.218	323.066.145
22	Năm thứ 22	165.256.073	126.350.732	495.768.218	330.512.145
23	Năm thứ 23	168.979.073	129.203.587	506.937.218	337.958.145
24	Năm thứ 24	172.702.073	132.056.441	518.106.218	345.404.145

V.6. Loài cây trồng: Tre, Mật độ trồng: 500 – 800 cây/ha

TT	Trữ lượng (m3/ha)	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Trữ lượng 500 cây/ha	1.500.000	10.547.777	6.000.000	4500000
2	Trữ lượng 1.000 cây/ha	3.000.000	29.087.727	12.000.000	9000000
3	Trữ lượng 1.500 cây/ha	4.500.000	47.627.677	18.000.000	13500000
4	Trữ lượng 2.000 cây/ha	6.000.000	66.167.627	24.000.000	18000000
5	Trữ lượng 2.500 cây/ha	7.500.000	84.707.577	30.000.000	22500000
6	Trữ lượng 3.000 cây/ha	9.000.000	103.247.527	36.000.000	27000000
7	Trữ lượng 3.500 cây/ha	10.500.000	121.787.477	42.000.000	31500000
8	Trữ lượng 4.000 cây/ha	12.000.000	140.327.426	48.000.000	36000000
9	Trữ lượng 4.500 cây/ha	13.500.000	158.867.376	54.000.000	40500000
10	Trữ lượng 6.000 cây/ha	18.000.000	214.487.226	72.000.000	54000000
11	Trữ lượng 7.000 cây/ha	21.000.000	251.567.126	84.000.000	63000000
12	Trữ lượng 8.000 cây/ha	24.000.000	288.647.026	96.000.000	72000000

V.7. Loài cây trồng: Xà cừ, mật độ trồng: > 2000 - 2.500 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.589.000	17.589.000	52.767.000	35.178.000
2	Năm thứ 2	22.929.873	22.929.873	68.789.620	45.859.746
3	Năm thứ 3	29.592.328	29.592.328	88.776.985	59.184.657
4	Năm thứ 4	30.689.938	30.749.987	92.069.813	61.379.875
5	Năm thứ 5	31.102.897	33.629.486	93.308.691	62.205.794
6	Năm thứ 6	31.543.112	36.149.032	94.629.335	63.086.223
7	Năm thứ 7	32.012.380	38.834.868	96.037.141	64.024.761
8	Năm thứ 8	36.418.000	41.697.970	109.254.000	72.836.000
9	Năm thứ 9	55.321.400	44.750.036	165.964.200	110.642.800
10	Năm thứ 10	68.836.400	48.003.538	206.509.200	137.672.800
11	Năm thứ 11	74.242.400	51.795.551	222.727.200	148.484.800
12	Năm thứ 12	79.648.400	55.587.564	238.945.200	159.296.800
13	Năm thứ 13	84.603.900	59.063.575	253.811.700	169.207.800
14	Năm thứ 14	89.108.900	62.223.586	267.326.700	178.217.800
15	Năm thứ 15	93.613.900	65.383.597	280.841.700	187.227.800
16	Năm thứ 16	97.668.400	68.227.607	293.005.200	195.336.800

18	Năm thứ 18	103.975.400	72.651.622	311.926.200	207.950.800
19	Năm thứ 19	106.678.400	74.547.628	320.035.200	213.356.800
20	Năm thứ 20	109.381.400	76.443.634	328.144.200	218.762.800
21	Năm thứ 21	111.183.400	77.707.639	333.550.200	222.366.800
22	Năm thứ 22	112.985.400	78.971.643	338.956.200	225.970.800
23	Năm thứ 23	113.886.400	79.603.645	341.659.200	227.772.800
24	Năm thứ 24	114.787.400	80.235.647	344.362.200	229.574.800
25	Năm thứ 25	115.237.900	80.551.648	345.713.700	230.475.800

V.8. Loài cây trồng: Muồng đen, mật độ trồng: 1000 - 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.714.880	16.714.880	50.144.640	33.429.760
2	Năm thứ 2	21.828.482	21.828.482	65.485.446	43.656.964
3	Năm thứ 3	25.462.548	25.462.548	76.387.645	50.925.097
4	Năm thứ 4	26.560.158	26.560.158	79.680.473	53.120.315
5	Năm thứ 5	26.973.117	34.538.905	80.919.351	53.946.234
6	Năm thứ 6	27.413.332	37.099.476	82.239.995	54.826.663
7	Năm thứ 7	27.882.600	39.827.637	83.647.801	55.765.201
8	Năm thứ 8	28.382.841	42.734.355	85.148.523	56.765.682
9	Năm thứ 9	28.916.097	45.831.319	86.748.292	57.832.195
10	Năm thứ 10	29.484.549	49.130.979	88.453.646	58.969.098
11	Năm thứ 11	30.090.518	52.646.601	90.271.554	60.181.036
12	Năm thứ 12	29.481.000	56.392.321	88.443.000	58.962.000
13	Năm thứ 13	34.275.625	60.383.199	102.826.875	68.551.250
14	Năm thứ 14	39.070.250	64.635.279	117.210.750	78.140.500
15	Năm thứ 15	43.864.875	69.165.658	131.594.625	87.729.750
16	Năm thứ 16	74.908.000	73.992.551	224.724.000	149.816.000
17	Năm thứ 17	82.289.000	79.135.363	246.867.000	164.578.000
18	Năm thứ 18	89.670.000	84.614.772	269.010.000	179.340.000
19	Năm thứ 19	97.051.000	90.452.809	291.153.000	194.102.000
20	Năm thứ 20	104.444.200	96.672.946	313.332.600	208.888.400
21	Năm thứ 21	106.919.181	99.862.467	320.757.543	213.838.362
22	Năm thứ 22	109.394.162	103.275.251	328.182.485	218.788.324
23	Năm thứ 23	111.044.149	106.926.934	333.132.446	222.088.298
24	Năm thứ 24	112.694.137	110.834.234	338.082.410	225.388.273
25	Năm thứ 25	114.344.124	115.015.044	343.032.371	228.688.247

V.9. Loài cây trồng: Keo+Bạch đàn, mật độ trồng: 800+800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.800.160	16.800.160	50.400.480	33.600.320
2	Năm thứ 2	20.933.655	20.933.655	62.800.965	41.867.310

3	Năm thứ 3	25.309.677	25.309.677	75.929.030	50.619.353
4	Năm thứ 4	26.433.112	30.190.052	79.299.336	52.866.224
5	Năm thứ 5	26.846.071	33.052.596	80.538.214	53.692.143
6	Năm thứ 6	27.286.286	35.534.067	81.858.858	54.572.572
7	Năm thứ 7	31.297.255	38.179.315	93.891.765	62.594.510
8	Năm thứ 8	39.232.175	40.999.150	117.696.525	78.464.350
9	Năm thứ 9	58.854.824	44.005.094	176.564.471	117.709.647
10	Năm thứ 10	67.253.118	47.209.430	201.759.353	134.506.235
11	Năm thứ 11	75.297.799	52.890.190	225.893.397	150.595.598
12	Năm thứ 12	82.988.868	58.321.246	248.966.605	165.977.737
13	Năm thứ 13	90.326.325	63.502.599	270.978.975	180.652.650
14	Năm thứ 14	97.310.169	68.434.248	291.930.508	194.620.339
15	Năm thứ 15	103.940.402	73.116.193	311.821.205	207.880.803
16	Năm thứ 16	110.217.021	77.548.434	330.651.063	220.434.042
17	Năm thứ 17	116.140.028	81.730.971	348.420.085	232.280.057
18	Năm thứ 18	121.709.423	85.663.805	365.128.270	243.418.847
19	Năm thứ 19	126.925.206	89.346.935	380.775.618	253.850.412
20	Năm thứ 20	131.787.376	92.780.361	395.362.128	263.574.752
21	Năm thứ 21	136.295.934	95.964.084	408.887.801	272.591.868
22	Năm thứ 22	140.450.879	98.898.103	421.352.638	280.901.758
23	Năm thứ 23	144.252.212	101.582.418	432.756.637	288.504.425
24	Năm thứ 24	147.699.933	104.017.029	443.099.799	295.399.866
25	Năm thứ 25	150.794.041	106.201.937	452.382.124	301.588.082

V.10. Loài cây trồng: Sao đen, mật độ trồng: 800 - 1.200 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.601.700	18.601.700	55.805.100	37.203.400
2	Năm thứ 2	25.419.836	25.419.836	76.259.508	50.839.672
3	Năm thứ 3	30.870.936	30.870.936	92.612.807	61.741.871
4	Năm thứ 4	32.162.241	32.162.241	96.486.722	64.324.481
5	Năm thứ 5	32.575.200	38.616.488	97.725.600	65.150.400
6	Năm thứ 6	33.015.415	41.715.177	99.046.244	66.030.829
7	Năm thứ 7	33.484.683	45.018.378	100.454.050	66.969.367
8	Năm thứ 8	33.984.924	48.539.591	101.954.772	67.969.848
9	Năm thứ 9	34.518.180	52.293.204	103.554.541	69.036.361
10	Năm thứ 10	35.086.632	56.294.556	105.259.895	70.173.264
11	Năm thứ 11	35.692.601	60.559.996	107.077.803	71.385.202
12	Năm thứ 12	36.338.564	65.106.956	109.015.692	72.677.128
13	Năm thứ 13	41.564.583	69.954.015	124.693.750	83.129.167
14	Năm thứ 14	47.037.500	75.120.980	141.112.500	94.075.000
15	Năm thứ 15	52.658.333	80.628.965	157.975.000	105.316.667
16	Năm thứ 16	58.427.083	86.500.476	175.281.250	116.854.167

CÔNG BÁO/Số 01+02+03/Ngày 01-01-2019

1,31

17	Năm thứ 17	64.343.750	92.759.508	193.031.250	128.687.500
18	Năm thứ 18	70.408.333	99.431.635	211.225.000	140.816.667
19	Năm thứ 19	76.620.833	106.544.123	229.862.500	153.241.667
20	Năm thứ 20	82.981.250	114.126.036	248.943.750	165.962.500
21	Năm thứ 21	150.086.000	122.208.354	450.258.000	300.172.000
22	Năm thứ 22	161.726.333	130.824.105	485.179.000	323.452.667
23	Năm thứ 23	173.862.000	140.008.496	521.586.000	347.724.000
24	Năm thứ 24	186.493.000	149.799.057	559.479.000	372.986.000
25	Năm thứ 25	199.619.333	160.235.795	598.858.000	399.238.667

V.11. Loài cây trồng: Sao đen+bạch đàn, mật độ trồng: 500+833 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.990.000	15.990.000	47.970.000	31.980.000
2	Năm thứ 2	21.543.940	21.543.940	64.631.820	43.087.880
3	Năm thứ 3	25.178.006	25.178.006	75.534.019	50.356.013
4	Năm thứ 4	26.385.377	26.385.377	79.156.130	52.770.753
5	Năm thứ 5	26.798.336	26.798.336	80.395.008	53.596.672
6	Năm thứ 6	27.238.551	27.265.170	81.715.652	54.477.101
7	Năm thứ 7	27.707.819	29.614.672	83.123.458	55.415.639
8	Năm thứ 8	28.208.060	32.119.240	84.624.180	56.416.120
9	Năm thứ 9	28.741.316	34.789.110	86.223.949	57.482.633
10	Năm thứ 10	29.309.768	37.635.191	87.929.303	58.619.535
11	Năm thứ 11	29.915.737	40.669.114	89.747.210	59.831.474
12	Năm thứ 12	30.561.700	43.903.275	91.685.100	61.123.400
13	Năm thứ 13	35.710.417	47.350.891	107.131.250	71.420.833
14	Năm thứ 14	40.412.500	51.026.050	121.237.500	80.825.000
15	Năm thứ 15	45.241.667	54.943.769	135.725.000	90.483.333
16	Năm thứ 16	50.197.917	59.120.058	150.593.750	100.395.833
17	Năm thứ 17	55.281.250	63.571.982	165.843.750	110.562.500
18	Năm thứ 18	60.491.667	68.317.733	181.475.000	120.983.333
19	Năm thứ 19	65.829.167	73.376.703	197.487.500	131.658.333
20	Năm thứ 20	71.293.750	78.769.566	213.881.250	142.587.500
21	Năm thứ 21	112.615.000	84.518.357	337.845.000	225.230.000
22	Năm thứ 22	121.349.167	90.646.569	364.047.500	242.698.333
23	Năm thứ 23	130.455.000	97.179.242	391.365.000	260.910.000
24	Năm thứ 24	139.932.500	104.143.072	419.797.500	279.865.000
25	Năm thứ 25	149.781.667	111.566.515	449.345.000	299.563.333

V.12. Loài cây: Sao đen+gõ, mật độ trồng: 400+400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	28.568.800	28.568.800	85.706.400	57.137.600
2	Năm thứ 2	35.386.936	35.386.936	106.160.808	70.773.872

3	Năm thứ 3	41.443.713	41.443.713	124.331.140	82.887.427
4	Năm thứ 4	42.735.018	42.735.018	128.205.055	85.470.037
5	Năm thứ 5	43.147.978	43.147.978	129.443.933	86.295.956
6	Năm thứ 6	43.588.192	45.363.088	130.764.577	87.176.385
7	Năm thứ 7	44.057.461	48.907.052	132.172.384	88.114.922
8	Năm thứ 8	44.557.702	52.684.917	133.673.105	89.115.404
9	Năm thứ 9	45.090.958	56.712.122	135.272.875	90.181.916
10	Năm thứ 10	45.659.410	61.005.122	136.978.229	91.318.819
11	Năm thứ 11	46.265.379	65.581.460	138.796.136	92.530.757
12	Năm thứ 12	46.911.342	70.459.836	140.734.025	93.822.684
13	Năm thứ 13	43.906.250	75.660.186	131.718.750	87.812.500
14	Năm thứ 14	49.687.500	81.203.758	149.062.500	99.375.000
15	Năm thứ 15	55.625.000	87.113.206	166.875.000	111.250.000
16	Năm thứ 16	61.718.750	93.412.678	185.156.250	123.437.500
17	Năm thứ 17	67.968.750	100.127.914	203.906.250	135.937.500
18	Năm thứ 18	74.375.000	107.286.357	223.125.000	148.750.000
19	Năm thứ 19	80.937.500	114.917.256	242.812.500	161.875.000
20	Năm thứ 20	87.656.250	123.051.795	262.968.750	175.312.500
21	Năm thứ 21	167.761.000	131.723.213	503.283.000	335.522.000
22	Năm thứ 22	180.772.167	140.966.946	542.316.500	361.544.333
23	Năm thứ 23	194.337.000	150.820.764	583.011.000	388.674.000
24	Năm thứ 24	208.455.500	161.324.934	625.366.500	416.911.000
25	Năm thứ 25	223.127.667	172.522.380	669.383.000	446.255.333

V.13. Loài cây trồng: Sao đen+Dầu rái, mật độ trồng: 500+417 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	18.569.720	18.569.720	55.709.160	37.139.440
2	Năm thứ 2	22.660.602	22.660.602	67.981.805	45.321.203
3	Năm thứ 3	26.900.346	26.900.346	80.701.038	53.800.692
4	Năm thứ 4	27.933.390	27.933.390	83.800.169	55.866.780
5	Năm thứ 5	28.346.349	28.346.349	85.039.047	56.692.698
6	Năm thứ 6	28.786.564	33.920.672	86.359.691	57.573.128
7	Năm thứ 7	29.255.833	36.709.436	87.767.498	58.511.665
8	Năm thứ 8	29.756.073	39.682.259	89.268.219	59.512.146
9	Năm thứ 9	30.289.330	42.851.288	90.867.989	60.578.659
10	Năm thứ 10	30.857.781	46.229.473	92.573.343	61.715.562
11	Năm thứ 11	31.463.750	49.830.618	94.391.250	62.927.500
12	Năm thứ 12	32.109.713	53.669.439	96.329.139	64.219.426
13	Năm thứ 13	42.852.500	57.761.622	128.557.500	85.705.000
14	Năm thứ 14	48.495.000	62.123.889	145.485.000	96.990.000
15	Năm thứ 15	54.290.000	66.774.065	162.870.000	108.580.000
16	Năm thứ 16	60.237.500	71.731.154	180.712.500	120.475.000
17	Năm thứ 17	66.337.500	77.015.410	199.012.500	132.675.000

CÔNG BÁO/Số 01+02+03/Ngày 01-01-2019

133

18	Năm thứ 18	72.590.000	82.648.427	217.770.000	145.180.000
19	Năm thứ 19	78.995.000	88.653.223	236.985.000	157.990.000
20	Năm thứ 20	85.552.500	95.054.336	256.657.500	171.105.000
21	Năm thứ 21	135.138.000	101.877.922	405.414.000	270.276.000
22	Năm thứ 22	145.619.000	109.151.865	436.857.000	291.238.000
23	Năm thứ 23	156.546.000	116.905.888	469.638.000	313.092.000
24	Năm thứ 24	167.919.000	125.171.677	503.757.000	335.838.000
25	Năm thứ 25	179.738.000	133.983.007	539.214.000	359.476.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY AN*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Phú Yên)*

I. Rừng trồng là rừng phòng hộ					
I.1. Loài cây trồng: Bạch đàn, mật độ trồng 1600 – 2000 cây/ha					
TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.946.110	17.946.110	89.730.550	71.784.440
2	Năm thứ 2	21.184.725	21.184.725	105.923.623	84.738.898
3	Năm thứ 3	24.637.088	24.637.088	123.185.439	98.548.351
4	Năm thứ 4	25.476.436	25.476.436	127.382.180	101.905.744
5	Năm thứ 5	25.889.395	25.889.395	129.446.977	103.557.581
6	Năm thứ 6	26.329.610	26.329.610	131.648.050	105.318.440
7	Năm thứ 7	30.537.000	26.798.879	152.685.000	122.148.000
8	Năm thứ 8	36.474.750	27.299.119	182.373.750	145.899.000
9	Năm thứ 9	54.665.000	27.832.376	273.325.000	218.660.000
10	Năm thứ 10	61.393.000	28.400.827	306.965.000	245.572.000
11	Năm thứ 11	68.121.000	29.006.796	340.605.000	272.484.000
12	Năm thứ 12	74.849.000	29.652.759	374.245.000	299.396.000
13	Năm thứ 13	79.054.000	30.341.356	395.270.000	316.216.000
14	Năm thứ 14	82.418.000	31.075.400	412.090.000	329.672.000
15	Năm thứ 15	85.782.000	31.857.891	428.910.000	343.128.000
16	Năm thứ 16	89.146.000	32.692.026	445.730.000	356.584.000
17	Năm thứ 17	92.510.000	33.581.215	462.550.000	370.040.000
18	Năm thứ 18	95.874.000	34.529.089	479.370.000	383.496.000
19	Năm thứ 19	98.397.000	35.539.524	491.985.000	393.588.000
20	Năm thứ 20	100.920.000	36.616.647	504.600.000	403.680.000
21	Năm thứ 21	103.443.000	37.764.860	517.215.000	413.772.000
22	Năm thứ 22	105.966.000	38.988.855	529.830.000	423.864.000
23	Năm thứ 23	107.648.000	40.293.635	538.240.000	430.592.000
24	Năm thứ 24	109.330.000	41.684.529	546.650.000	437.320.000
25	Năm thứ 25	111.012.000	43.167.222	555.060.000	444.048.000

I.2. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: 1600 – 2000 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.873.806	15.873.806	79.369.030	63.495.224
2	Năm thứ 2	20.782.864	20.782.864	103.914.320	83.131.456
3	Năm thứ 3	24.416.930	24.416.930	122.084.652	97.667.722
4	Năm thứ 4	25.514.540	25.514.540	127.572.698	102.058.158

6	Năm thứ 6	26.367.714	26.367.714	131.838.568	105.470.854
7	Năm thứ 7	33.902.128	26.836.982	169.510.641	135.608.513
8	Năm thứ 8	41.778.703	27.337.223	208.893.516	167.114.813
9	Năm thứ 9	61.131.165	27.870.479	305.655.823	244.524.659
10	Năm thứ 10	69.356.247	28.438.931	346.781.234	277.424.987
11	Năm thứ 11	77.235.010	29.044.900	386.175.049	308.940.039
12	Năm thứ 12	84.767.453	29.690.863	423.837.267	339.069.814
13	Năm thứ 13	91.953.578	30.379.460	459.767.889	367.814.312
14	Năm thứ 14	98.793.383	31.113.504	493.966.915	395.173.532
15	Năm thứ 15	105.286.869	31.895.995	526.434.345	421.147.476
16	Năm thứ 16	111.434.036	32.730.130	557.170.178	445.736.143
17	Năm thứ 17	117.234.883	33.619.318	586.174.416	468.939.533
18	Năm thứ 18	122.689.411	34.567.193	613.447.057	490.757.645
19	Năm thứ 19	127.797.620	35.577.627	638.988.101	511.190.481
20	Năm thứ 20	132.559.510	36.654.751	662.797.550	530.238.040
21	Năm thứ 21	136.975.080	37.802.964	684.875.402	547.900.322
22	Năm thứ 22	141.044.332	39.026.959	705.221.658	564.177.326
23	Năm thứ 23	144.767.264	40.331.738	723.836.318	579.069.054
24	Năm thứ 24	148.143.876	41.722.633	740.719.381	592.575.505
25	Năm thứ 25	151.174.170	43.205.326	755.870.848	604.696.679

I.3. Loài cây trồng: Bạch đàn+Keo, mật độ trồng: 800+800 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.376.958	16.376.958	81.884.790	65.507.832
2	Năm thứ 2	21.865.523	21.865.523	109.327.617	87.462.094
3	Năm thứ 3	26.262.744	26.262.744	131.313.719	105.050.975
4	Năm thứ 4	27.231.223	27.231.223	136.156.113	108.924.890
5	Năm thứ 5	27.644.182	27.644.182	138.220.909	110.576.728
6	Năm thứ 6	28.084.397	28.084.397	140.421.983	112.337.586
7	Năm thứ 7	32.058.000	28.553.665	160.290.000	128.232.000
8	Năm thứ 8	38.291.500	29.053.906	191.457.500	153.166.000
9	Năm thứ 9	56.290.000	29.587.162	281.450.000	225.160.000
10	Năm thứ 10	63.218.000	30.155.614	316.090.000	252.872.000
11	Năm thứ 11	70.146.000	30.761.583	350.730.000	280.584.000
12	Năm thứ 12	77.074.000	31.407.546	385.370.000	308.296.000
13	Năm thứ 13	81.404.000	32.096.143	407.020.000	325.616.000
14	Năm thứ 14	84.868.000	32.830.187	424.340.000	339.472.000
15	Năm thứ 15	88.332.000	33.612.678	441.660.000	353.328.000
16	Năm thứ 16	91.796.000	34.446.813	458.980.000	367.184.000
17	Năm thứ 17	95.260.000	35.336.001	476.300.000	381.040.000
18	Năm thứ 18	98.724.000	36.283.876	493.620.000	394.896.000
19	Năm thứ 19	101.322.000	37.294.310	506.610.000	405.288.000
20	Năm thứ 20	103.920.000	38.371.433	519.600.000	415.680.000

CÔNG BÁO/SỐ 01+02+03/Ngày 01_01_2019

21	Năm thứ 21	106.518.000	39.519.647	532.590.000	426.072.000
22	Năm thứ 22	109.116.000	40.743.642	545.580.000	436.464.000
23	Năm thứ 23	110.848.000	42.048.421	554.240.000	443.392.000
24	Năm thứ 24	112.580.000	43.439.316	562.900.000	450.320.000
25	Năm thứ 25	114.312.000	44.922.009	571.560.000	457.248.000

I.4 Loài cây trồng: Điều, mật độ trồng: 200 - 240 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	14.454.960	14.454.960	72.274.800	57.819.840
2	Năm thứ 2	18.432.206	18.432.206	92.161.030	73.728.824
3	Năm thứ 3	22.575.042	22.575.042	112.875.209	90.300.167
4	Năm thứ 4	23.866.347	23.866.347	119.331.734	95.465.387
5	Năm thứ 5	24.279.306	24.279.306	121.396.530	97.117.224
6	Năm thứ 6	45.545.063	24.719.521	227.725.313	182.180.250
7	Năm thứ 7	52.004.063	25.188.790	260.020.313	208.016.250
8	Năm thứ 8	58.721.250	25.689.030	293.606.250	234.885.000
9	Năm thứ 9	65.782.688	26.222.287	328.913.438	263.130.750
10	Năm thứ 10	72.829.781	26.790.738	364.148.906	291.319.125
11	Năm thứ 11	80.321.531	27.396.707	401.607.656	321.286.125
12	Năm thứ 12	88.186.219	28.042.670	440.931.094	352.744.875
13	Năm thứ 13	96.165.656	28.731.267	480.828.281	384.662.625
14	Năm thứ 14	101.188.125	29.465.311	505.940.625	404.752.500
15	Năm thứ 15	103.253.625	30.247.802	516.268.125	413.014.500
16	Năm thứ 16	105.362.156	31.081.937	526.810.781	421.448.625
17	Năm thứ 17	107.513.719	31.971.125	537.568.594	430.054.875
18	Năm thứ 18	105.208.313	32.919.000	526.041.563	420.833.250
19	Năm thứ 19	102.945.938	33.929.435	514.729.688	411.783.750
20	Năm thứ 20	100.669.219	35.006.558	503.346.094	402.676.875
21	Năm thứ 21	98.378.156	36.154.771	491.890.781	393.512.625
22	Năm thứ 22	96.072.750	37.378.766	480.363.750	384.291.000
23	Năm thứ 23	93.753.000	38.683.545	468.765.000	375.012.000
24	Năm thứ 24	91.361.531	40.074.440	456.807.656	365.446.125
25	Năm thứ 25	88.898.344	41.557.133	444.491.719	355.593.375

I.5. Loài cây trồng: Keo+Xà cừ, mật độ trồng: 1.100+400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	16.457.787	16.457.787	82.288.937	65.831.150
2	Năm thứ 2	20.900.939	20.900.939	104.504.697	83.603.758
3	Năm thứ 3	24.807.561	24.807.561	124.037.804	99.230.244
4	Năm thứ 4	25.808.322	25.808.322	129.041.611	103.233.289
5	Năm thứ 5	26.221.282	26.221.282	131.106.408	104.885.126

6	Năm thứ 6	29.084.455	26.661.496	145.422.273		116.337.818
7	Năm thứ 7	31.840.364	27.130.765	159.201.818		127.361.455
8	Năm thứ 8	34.980.818	27.631.006	174.904.091		139.923.273
9	Năm thứ 9	51.122.618	28.164.262	255.613.091		204.490.473
10	Năm thứ 10	56.313.164	28.732.713	281.565.818		225.252.655
11	Năm thứ 11	61.078.255	28.805.336	305.391.273		244.313.018
12	Năm thứ 12	70.097.891	29.451.299	350.489.455		280.391.564
13	Năm thứ 13	78.692.073	30.139.896	393.460.364		314.768.291
14	Năm thứ 14	86.860.800	30.873.940	434.304.000		347.443.200
15	Năm thứ 15	94.604.073	31.656.431	473.020.364		378.416.291
16	Năm thứ 16	101.921.891	32.490.566	509.609.455		407.687.564
17	Năm thứ 17	108.814.255	33.379.754	544.071.273		435.257.018
18	Năm thứ 18	115.281.164	34.327.629	576.405.818		461.124.655
19	Năm thứ 19	121.322.618	35.338.064	606.613.091		485.290.473
20	Năm thứ 20	126.938.618	36.415.187	634.693.091		507.754.473
21	Năm thứ 21	132.129.164	37.563.400	660.645.818		528.516.655
22	Năm thứ 22	134.937.164	38.787.395	674.685.818		539.748.655
23	Năm thứ 23	137.745.164	40.092.174	688.725.818		550.980.655
24	Năm thứ 24	140.553.164	41.483.069	702.765.818		562.212.655
25	Năm thứ 25	142.425.164	42.965.762	712.125.818		569.700.655

I.6. Loài cây: Phi lao, mật độ trồng: 1000 - 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.648.880	15.648.880	78.244.400	62.595.520
2	Năm thứ 2	19.626.126	19.626.126	98.130.630	78.504.504
3	Năm thứ 3	23.865.870	23.865.870	119.329.351	95.463.481
4	Năm thứ 4	24.963.479	24.963.479	124.817.397	99.853.918
5	Năm thứ 5	25.376.439	25.376.439	126.882.194	101.505.755
6	Năm thứ 6	25.816.653	25.816.653	129.083.267	103.266.614
7	Năm thứ 7	26.285.922	26.285.922	131.429.611	105.143.689
8	Năm thứ 8	26.786.163	26.786.163	133.930.814	107.144.651
9	Năm thứ 9	27.319.419	27.319.419	136.597.096	109.277.677
10	Năm thứ 10	29.092.500	27.887.871	145.462.500	116.370.000
11	Năm thứ 11	35.167.500	28.493.840	175.837.500	140.670.000
12	Năm thứ 12	41.445.000	29.139.803	207.225.000	165.780.000
13	Năm thứ 13	53.044.000	29.828.399	265.220.000	212.176.000
14	Năm thứ 14	60.494.000	30.562.444	302.470.000	241.976.000
15	Năm thứ 15	70.328.000	31.344.934	351.640.000	281.312.000
16	Năm thứ 16	74.425.500	32.179.070	372.127.500	297.702.000
17	Năm thứ 17	81.279.500	33.068.258	406.397.500	325.118.000
18	Năm thứ 18	86.345.500	34.016.133	431.727.500	345.382.000
19	Năm thứ 19	90.368.500	35.026.567	451.842.500	361.474.000

20	Năm thứ 20	94.615.000	36.103.690	473.075.000	378.460.000
21	Năm thứ 21	127.959.000	37.251.904	639.795.000	511.836.000
22	Năm thứ 22	132.591.000	38.475.899	662.955.000	530.364.000
23	Năm thứ 23	137.126.500	39.780.678	685.632.500	548.506.000
24	Năm thứ 24	141.565.500	41.171.572	707.827.500	566.262.000
25	Năm thứ 25	145.908.000	42.654.266	729.540.000	583.632.000

I.7.Loài cây:Xà cừ, mật độ trồng: 1000 - 1200 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.975.076	15.975.076	79.875.380	63.900.304
2	Năm thứ 2	19.952.322	19.952.322	99.761.610	79.809.288
3	Năm thứ 3	24.131.498	24.131.498	120.657.492	96.525.994
4	Năm thứ 4	25.035.412	30.509.691	125.177.060	100.141.648
5	Năm thứ 5	25.448.371	33.223.330	127.241.856	101.793.485
6	Năm thứ 6	25.888.586	35.716.070	129.442.929	103.554.344
7	Năm thứ 7	29.364.500	38.373.331	146.822.500	117.458.000
8	Năm thứ 8	34.422.500	41.205.971	172.112.500	137.690.000
9	Năm thứ 9	52.490.000	44.225.565	262.450.000	209.960.000
10	Năm thứ 10	66.065.000	47.444.452	330.325.000	264.260.000
11	Năm thứ 11	71.495.000	51.367.127	357.475.000	285.980.000
12	Năm thứ 12	76.925.000	55.289.802	384.625.000	307.700.000
13	Năm thứ 13	81.902.500	58.885.587	409.512.500	327.610.000
14	Năm thứ 14	86.427.500	62.154.483	432.137.500	345.710.000
15	Năm thứ 15	90.952.500	65.423.378	454.762.500	363.810.000
16	Năm thứ 16	95.025.000	68.365.385	475.125.000	380.100.000
17	Năm thứ 17	98.645.000	70.980.501	493.225.000	394.580.000
18	Năm thứ 18	101.360.000	72.941.839	506.800.000	405.440.000
19	Năm thứ 19	104.075.000	74.903.176	520.375.000	416.300.000
20	Năm thứ 20	106.790.000	76.864.514	533.950.000	427.160.000
21	Năm thứ 21	108.600.000	78.172.072	543.000.000	434.400.000
22	Năm thứ 22	110.410.000	79.479.630	552.050.000	441.640.000
23	Năm thứ 23	111.315.000	80.133.409	556.575.000	445.260.000
24	Năm thứ 24	112.220.000	80.787.188	561.100.000	448.880.000
25	Năm thứ 25	112.672.500	81.114.078	563.362.500	450.690.000

II.Rừng trồng là rừng sản xuất**II.1. Loại cây trồng:Keo, mật độ trồng 1600 - 2000 cây/ha**

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu(đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.873.806	15.873.806	47.621.418	31.747.612
2	Năm thứ 2	20.782.864	20.782.864	62.348.592	41.565.728
3	Năm thứ 3	24.416.930	24.416.930	73.250.791	48.833.861

CÔNG BÁO/SỐ 01+02+03/Ngày 01/01/2019

130

5	Năm thứ 5	25.927.499	33.885.391	77.782.497	51.854.998
6	Năm thứ 6	26.367.714	36.421.827	79.103.141	52.735.427
7	Năm thứ 7	33.902.128	39.125.668	101.706.384	67.804.256
8	Năm thứ 8	41.778.703	42.007.962	125.336.109	83.557.406
9	Năm thứ 9	61.131.165	45.080.487	183.393.494	122.262.329
10	Năm thứ 10	69.356.247	48.355.799	208.068.740	138.712.494
11	Năm thứ 11	77.235.010	53.880.913	231.705.029	154.470.020
12	Năm thứ 12	84.767.453	59.163.165	254.302.360	169.534.907
13	Năm thứ 13	91.953.578	64.202.555	275.860.734	183.907.156
14	Năm thứ 14	98.793.383	68.999.082	296.380.149	197.586.766
15	Năm thứ 15	105.286.869	73.552.747	315.860.607	210.573.738
16	Năm thứ 16	111.434.036	77.863.551	334.302.107	222.868.071
17	Năm thứ 17	117.234.883	81.931.492	351.704.649	234.469.766
18	Năm thứ 18	122.689.411	85.756.571	368.068.234	245.378.823
19	Năm thứ 19	127.797.620	89.338.787	383.392.861	255.595.241
20	Năm thứ 20	132.559.510	92.678.142	397.678.530	265.119.020
21	Năm thứ 21	136.975.080	95.774.634	410.925.241	273.950.161
22	Năm thứ 22	141.044.332	98.628.265	423.132.995	282.088.663
23	Năm thứ 23	144.767.264	101.239.033	434.301.791	289.534.527
24	Năm thứ 24	148.143.876	103.606.939	444.431.629	296.287.752
25	Năm thứ 25	151.174.170	105.731.983	453.522.509	302.348.339

II.2. Loài cây trồng: Keo, mật độ trồng: > 2000 - 2400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.301.180	17.301.180	51.903.540	34.602.360
2	Năm thứ 2	21.278.426	21.278.426	63.835.278	42.556.852
3	Năm thứ 3	25.421.262	25.421.262	76.263.785	50.842.524
4	Năm thứ 4	26.454.306	34.333.194	79.362.917	52.908.612
5	Năm thứ 5	26.867.265	37.399.185	80.601.795	53.734.530
6	Năm thứ 6	33.244.889	40.167.531	99.734.667	66.489.778
7	Năm thứ 7	39.504.628	43.118.588	118.513.884	79.009.256
8	Năm thứ 8	47.381.203	46.264.415	142.143.609	94.762.406
9	Năm thứ 9	68.028.465	49.617.867	204.085.394	136.056.929
10	Năm thứ 10	76.253.547	53.192.646	228.760.640	152.507.094
11	Năm thứ 11	84.132.310	51.433.352	252.396.929	168.264.620
12	Năm thứ 12	91.664.753	56.715.604	274.994.260	183.329.507
13	Năm thứ 13	98.850.878	61.754.994	296.552.634	197.701.756
14	Năm thứ 14	105.690.683	66.551.521	317.072.049	211.381.366
15	Năm thứ 15	112.184.169	71.105.186	336.552.507	224.368.338
16	Năm thứ 16	118.331.336	75.415.990	354.994.007	236.662.671
17	Năm thứ 17	124.132.183	79.483.931	372.396.549	248.264.366
18	Năm thứ 18	129.586.711	83.309.010	388.760.134	259.173.423

CÔNG BÁO/SỐ 01+02+03/Ngày 01/01/2010

20	Năm thứ 20	139.456.810	90.230.581	418.370.430	278.913.620
21	Năm thứ 21	143.872.380	93.327.073	431.617.141	287.744.761
22	Năm thứ 22	147.941.632	96.180.704	443.824.895	295.883.263
23	Năm thứ 23	151.664.564	98.791.472	454.993.691	303.329.127
24	Năm thứ 24	155.041.176	101.159.378	465.123.529	310.082.352
25	Năm thứ 25	158.071.470	103.284.422	474.214.409	316.142.939

II.3. Loài cây trồng: Phi lao, mật độ trồng: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.648.880	15.648.880	46.946.640	31.297.760
2	Năm thứ 2	19.626.126	19.626.126	58.878.378	39.252.252
3	Năm thứ 3	23.865.870	23.865.870	71.597.611	47.731.740
4	Năm thứ 4	24.963.479	24.963.479	74.890.438	49.926.959
5	Năm thứ 5	25.376.439	25.376.439	76.129.316	50.752.878
6	Năm thứ 6	25.816.653	28.596.454	77.449.960	51.633.307
7	Năm thứ 7	26.285.922	30.783.820	78.857.767	52.571.844
8	Năm thứ 8	26.786.163	33.115.552	80.358.488	53.572.326
9	Năm thứ 9	27.319.419	35.601.179	81.958.258	54.638.838
10	Năm thứ 10	29.092.500	38.250.857	87.277.500	58.185.000
11	Năm thứ 11	35.167.500	41.075.413	105.502.500	70.335.000
12	Năm thứ 12	41.445.000	44.086.391	124.335.000	82.890.000
13	Năm thứ 13	53.044.000	47.296.092	159.132.000	106.088.000
14	Năm thứ 14	60.494.000	50.717.634	181.482.000	120.988.000
15	Năm thứ 15	70.328.000	54.364.998	210.984.000	140.656.000
16	Năm thứ 16	74.425.500	58.253.088	223.276.500	148.851.000
17	Năm thứ 17	81.279.500	62.397.792	243.838.500	162.559.000
18	Năm thứ 18	86.345.500	66.816.046	259.036.500	172.691.000
19	Năm thứ 19	90.368.500	71.525.905	271.105.500	180.737.000
20	Năm thứ 20	94.615.000	76.546.615	283.845.000	189.230.000
21	Năm thứ 21	127.959.000	81.898.692	383.877.000	255.918.000
22	Năm thứ 22	132.591.000	87.604.005	397.773.000	265.182.000
23	Năm thứ 23	137.126.500	93.685.870	411.379.500	274.253.000
24	Năm thứ 24	141.565.500	100.169.137	424.696.500	283.131.000
25	Năm thứ 25	145.908.000	107.080.300	437.724.000	291.816.000

II.4. Loài cây trồng: Xà cừ, mật độ trồng: 1000 – 1400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.975.076	15.975.076	47.925.228	31.950.152
2	Năm thứ 2	19.952.322	19.952.322	59.856.966	39.904.644
3	Năm thứ 3	24.131.498	24.131.498	72.394.495	48.262.997
4	Năm thứ 4	25.035.412	30.509.691	75.106.236	50.070.824
5	Năm thứ 5	25.448.371	33.223.330	76.345.114	50.896.743
6	Năm thứ 6	25.888.586	35.716.070	77.665.758	51.777.172

CÔNG BÁO/Số 01+02+03/Ngày 01-01-2019

141

7	Năm thứ 7	29.364.500	38.373.331	88.093.500	58.729.000
8	Năm thứ 8	34.422.500	41.205.971	103.267.500	68.845.000
9	Năm thứ 9	52.490.000	44.225.565	157.470.000	104.980.000
10	Năm thứ 10	66.065.000	47.444.452	198.195.000	132.130.000
11	Năm thứ 11	71.495.000	51.367.127	214.485.000	142.990.000
12	Năm thứ 12	76.925.000	55.289.802	230.775.000	153.850.000
13	Năm thứ 13	81.902.500	58.885.587	245.707.500	163.805.000
14	Năm thứ 14	86.427.500	62.154.483	259.282.500	172.855.000
15	Năm thứ 15	90.952.500	65.423.378	272.857.500	181.905.000
16	Năm thứ 16	95.025.000	68.365.385	285.075.000	190.050.000
17	Năm thứ 17	98.645.000	70.980.501	295.935.000	197.290.000
18	Năm thứ 18	101.360.000	72.941.839	304.080.000	202.720.000
19	Năm thứ 19	104.075.000	74.903.176	312.225.000	208.150.000
20	Năm thứ 20	106.790.000	76.864.514	320.370.000	213.580.000
21	Năm thứ 21	108.600.000	78.172.072	325.800.000	217.200.000
22	Năm thứ 22	110.410.000	79.479.630	331.230.000	220.820.000
23	Năm thứ 23	111.315.000	80.133.409	333.945.000	222.630.000
24	Năm thứ 24	112.220.000	80.787.188	336.660.000	224.440.000
25	Năm thứ 25	112.672.500	81.114.078	338.017.500	225.345.000

II.5. Loài cây trồng: Keo+Sao đen, mật độ trồng: 833+500 cây/ha

T	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.104.849	17.104.849	51.314.548	34.209.699
2	Năm thứ 2	22.684.357	22.684.357	68.053.072	45.368.715
3	Năm thứ 3	27.226.941	27.226.941	81.680.822	54.453.881
4	Năm thứ 4	28.324.550	28.054.545	84.973.649	56.649.099
5	Năm thứ 5	28.737.509	30.756.145	86.212.527	57.475.018
6	Năm thứ 6	29.177.724	33.086.050	87.533.171	58.355.447
7	Năm thứ 7	29.646.993	35.569.730	88.940.978	59.293.985
8	Năm thứ 8	30.147.233	38.217.332	90.441.699	60.294.466
9	Năm thứ 9	50.364.509	41.039.676	151.093.527	100.729.018
10	Năm thứ 10	57.107.782	44.048.294	171.323.345	114.215.564
11	Năm thứ 11	63.298.327	48.853.684	189.894.982	126.596.655
12	Năm thứ 12	75.016.145	57.949.600	225.048.436	150.032.291
13	Năm thứ 13	86.181.236	66.616.464	258.543.709	172.362.473
14	Năm thứ 14	96.793.600	74.854.275	290.380.800	193.587.200
15	Năm thứ 15	106.853.236	82.663.033	320.559.709	213.706.473
16	Năm thứ 16	116.360.145	90.042.739	349.080.436	232.720.291
17	Năm thứ 17	125.314.327	96.993.392	375.942.982	250.628.655
18	Năm thứ 18	133.715.782	103.514.992	401.147.345	267.431.564

1					
9	Năm thứ 19	141.564.509	109.607.540	424.693.527	283.129.018
2					
0	Năm thứ 20	148.860.509	115.271.035	446.581.527	297.721.018
2					
1	Năm thứ 21	155.603.782	120.505.477	466.811.345	311.207.564
2					
2	Năm thứ 22	159.251.782	123.337.225	477.755.345	318.503.564
2					
3	Năm thứ 23	162.899.782	126.168.972	488.699.345	325.799.564
2					
4	Năm thứ 24	166.547.782	129.000.720	499.643.345	333.095.564
2					
5	Năm thứ 25	168.979.782	130.888.552	506.939.345	337.959.564

II.6. Loài cây trồng: Keo+Xà cừ, mật độ trồng: 1100+400 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	15.924.441	15.924.441	47.773.323	31.848.8
2	Năm thứ 2	20.367.593	20.367.593	61.102.779	40.735.1
3	Năm thứ 3	24.274.214	24.274.214	72.822.643	48.548.4
4	Năm thứ 4	25.274.976	25.846.598	75.824.927	50.549.9
5	Năm thứ 5	25.687.935	28.327.473	77.063.805	51.375.8
6	Năm thứ 6	29.084.455	30.497.086	87.253.364	58.168.9
7	Năm thứ 7	31.840.364	32.809.894	95.521.091	63.680.7
8	Năm thứ 8	34.980.818	35.275.347	104.942.455	69.961.6
9	Năm thứ 9	51.122.618	37.903.520	153.367.855	102.245.2
10	Năm thứ 10	56.313.164	40.705.152	168.939.491	112.626.3
11	Năm thứ 11	61.078.255	44.173.343	183.234.764	122.156.5
12	Năm thứ 12	70.097.891	50.738.131	210.293.673	140.195.7
13	Năm thứ 13	78.692.073	56.993.260	236.076.218	157.384.1
14	Năm thứ 14	86.860.800	62.938.730	260.582.400	173.721.6
15	Năm thứ 15	94.604.073	68.574.539	283.812.218	189.208.1
16	Năm thứ 16	101.921.891	73.900.688	305.765.673	203.843.7
17	Năm thứ 17	108.814.255	78.917.178	326.442.764	217.628.5
18	Năm thứ 18	115.281.164	83.624.008	345.843.491	230.562.3
19	Năm thứ 19	121.322.618	88.021.178	363.967.855	242.645.2
20	Năm thứ 20	126.938.618	92.108.688	380.815.855	253.877.2
21	Năm thứ 21	132.129.164	95.886.538	396.387.491	264.258.3
22	Năm thứ 22	134.937.164	97.930.293	404.811.491	269.874.3
23	Năm thứ 23	137.745.164	99.974.048	413.235.491	275.490.3
24	Năm thứ 24	140.553.164	102.017.803	421.659.491	281.106.3
25	Năm thứ 25	142.425.164	103.380.306	427.275.491	284.850.3

II.7. Loài cây trồng: Điều, mật độ trồng: 200 - 220 cây/ha

TT	Tuổi cây rừng trồng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)	Giá đền bù thiệt hại (đồng/ha)	Giá trị môi trường (đồng/ha)
1	Năm thứ 1	17.652.960	17.652.960	52.958.880	35.305.920